

Tài liệu được mình tìm từ nhiều nguồn khác nhau và tự ghép lại theo từng chương nên mình không rõ nguồn mà ghi nữa :(các bạn thông cảm và vì thế mà nó có thể thiếu :(((
Tip cho ai học cô Hương thì dùng quyển này nha theo kinh nghiệm kỳ vừa rồi mình học thì đa số bài tập cô ra đều ở trong này cả :)))
.havefun:))
<thePtwohundred đz>

BỘ MÔN KINH TẾ VĨ MÔ
Chủ biên: PGS. TS NGUYỄN VĂN CÔNG

BÀI TẬP
NGUYÊN LÝ KINH TẾ VĨ MÔ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2012

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Bài tập

1. Hãy trình bày sự đánh đổi mà các tác nhân sau đây phải đối mặt:
 - a. Gia đình bạn cần đưa ra quyết định có nên mua một chiếc ô tô mới hay không.
 - b. Một đại biểu quốc hội cần quyết định chi tiêu bao nhiêu cho các công viên quốc gia.
 - c. Một giám đốc công ty đang cân nhắc xem có nên khai trương một nhà máy mới không.
 - d. Một vị giáo sư cần quyết định sử dụng bao nhiêu thời gian để chuẩn bị bài giảng.
2. Bạn đang cân nhắc xem có nên đi nghỉ mát hay không. Hầu hết chi phí của kỳ nghỉ (vé máy bay, khách sạn, tiền lương không được nhận) được tính bằng tiền, nhưng lợi ích của kỳ nghỉ lại có tính chất tâm lý. Bạn so sánh các lợi ích và chi phí này như thế nào?
3. Bạn đang có kế hoạch đi làm thêm vào ngày thứ bảy, nhưng một người bạn lại rủ bạn đi picnic. Chi phí thực sự của việc đi picnic là gì? Bây giờ giả sử bạn có kế hoạch đọc sách cả ngày trong thư viện. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội của việc đi picnic là gì? Hãy giải thích.
4. Bạn nhận được 1 triệu đồng trong trò chơi cá cược bóng đá. Bạn có thể chọn cách tiêu tiền ngay hoặc để dành sau một năm bằng cách gửi tiết kiệm với lãi suất 10%. Chi phí cơ hội của việc tiêu ngay 1 triệu đồng là gì?
5. Công ty do bạn quản lý đã đầu tư 5 tỉ đồng để đưa ra thị trường một sản phẩm mới, nhưng quá trình chưa hoàn tất. Trong một cuộc họp gần đây, các nhân viên bán hàng của bạn thông báo rằng sự xuất hiện các sản phẩm cạnh tranh sẽ làm giảm doanh thu dự kiến của sản phẩm

mới xuống còn 3 tỉ đồng. Nếu chi phí để hoàn tất quá trình triển khai và chế tạo sản phẩm là 1 tỉ đồng, thì bạn có nên tiếp tục phát triển sản phẩm đó nữa không? Mức chi phí cao nhất mà bạn có thể trả để hoàn tất quá trình triển khai là bao nhiêu?

6. Các chủ đề dưới đây là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vi mô hay kinh tế học vĩ mô?

- a. Quyết định của một hộ gia đình về việc tiết kiệm bao nhiêu từ thu nhập nhận được.
- b. Ảnh hưởng của các quy định mà chính phủ áp dụng đối với khí thải ô tô.
- c. Ảnh hưởng của tiết kiệm quốc dân cao hơn đối với tăng trưởng kinh tế.
- d. Quyết định của một doanh nghiệp về thuê bao nhiêu công nhân.
- e. Mối quan hệ giữa tỉ lệ lạm phát và tốc độ tăng cung ứng tiền tệ.

7. Hãy phân loại các nhận định sau đây thành nhận định thực chứng và nhận định chuẩn tắc. Hãy giải thích.

- a. Xã hội phải đối mặt với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.
- b. Việc cắt giảm tốc độ tăng cung ứng tiền tệ sẽ làm giảm lạm phát.
- c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần cắt giảm tốc độ tăng cung ứng tiền tệ trong năm 2004.
- d. Chính phủ cần giảm thuế để khuyến khích tiết kiệm.

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

1. Hoạt động nào dưới đây bao hàm sự đánh đổi?

- a. mua một chiếc xe hơi mới
- b. đi học đại học
- c. xem một trận bóng đá vào chiều thứ bảy
- d. ngủ trưa
- e. Tất cả các câu trên.

2. Đánh đổi là điều không tránh khỏi vì mong muốn thì vô hạn, còn các nguồn lực là

- a. hiệu quả.
- b. tiết kiệm.
- c. khan hiếm.
- d. vô hạn.
- e. cận biên.

3. Kinh tế học là môn học nghiên cứu

- a. cách thức thoả mãn mọi mong muốn của chúng ta.
- b. xã hội quản lý các nguồn lực khan hiếm như thế nào.
- c. làm sao giảm được mong muốn của chúng ta cho đến khi mọi mong muốn đều được thoả mãn.
- d. xã hội tránh được sự đánh đổi như thế nào.
- e. xã hội quản lý nguồn lực vô hạn như thế nào.

4. Người duy lý chỉ hành động khi

- a. hành động đó đem lại tiền cho người đó.
- b. hành động đó hợp đạo lý.
- c. hành động đó tạo ra chi phí cận biên vượt quá lợi ích cận biên.
- d. hành động đó tạo ra lợi ích cận biên vượt quá chi phí cận biên.
- e. không có trường hợp nào trong số những trường hợp nêu trên.

5. Giả sử bạn nhặt được 200 nghìn đồng. Nếu bạn chọn sử dụng 200 nghìn đồng này để đi xem một trận bóng đá, thì chi phí cơ hội của việc xem trận bóng đá này là

- a. không mất gì cả bởi vì bạn nhặt được tiền.
- b. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này mua những thứ khác).
- c. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này mua những thứ khác) cộng thêm giá trị của khoảng thời gian đi xem bóng đá.
- d. 200 nghìn đồng (vì bạn có thể sử dụng 200 nghìn đồng này mua những thứ khác) cộng thêm giá trị khoảng thời gian ở trận đấu và chi phí cho bữa ăn tối trước khi trận đấu bắt đầu.
- e. không câu nào đúng.

6. Bạn đã chi 10 triệu đồng để xây quầy bán báo dựa vào dự tính thu nhập nhận được là 20 triệu đồng. Khi sắp hoàn thành, thì bạn dự tính tổng thu nhập giảm xuống chỉ còn 8 triệu đồng. Bạn có nên chi thêm 3

triệu đồng để hoàn thành nốt quầy hàng hay không? (Giả định rằng hoạt động bán báo không phát sinh thêm chi phí cho bạn.)

- a. Có.
- b. Không.
- c. Không có đủ thông tin để trả lời câu hỏi này.

7. Với thông tin ở câu 6, quyết định của bạn là nên hoàn thành nốt quầy bán báo miễn là chi phí cho việc hoàn thành quầy hàng nhỏ hơn

- a. 1 triệu đồng
- b. 3 triệu đồng
- c. 5 triệu đồng
- d. 8 triệu đồng
- e. không trường hợp nào trong số những trường hợp trên.

8. Khoản chi nào dưới đây không thuộc chi phí cơ hội cho kỳ nghỉ mát của bạn?

- a. Số tiền bạn có thể kiếm được nếu ở nhà làm việc.
- b. Số tiền bạn chi cho ăn ở.
- c. Số tiền bạn chi cho mua vé máy bay.
- d. Số tiền bạn chi để xem một buổi trình diễn cá heo ở nơi nghỉ.

9. Phương pháp khoa học đòi hỏi rằng

- a. nhà khoa học phải sử dụng ống nghiệm và có một phòng thí nghiệm sạch sẽ.
- b. nhà khoa học phải khách quan.
- c. nhà khoa học phải sử dụng thiết bị chính xác.
- d. chỉ kiểm định các lý thuyết không đúng.
- e. chỉ kiểm định các lý thuyết đúng.

10. Giả định nào dưới đây được coi là hợp lý nhất

- a. Để ước tính tốc độ rơi của quả bóng, một nhà vật lý giả định rằng nó rơi trong chân không.
- b. Để xác định ảnh hưởng của tăng cung tiền đối với lạm phát, một nhà kinh tế giả định tiền chi bao gồm tiền giấy.
- c. Để xác định ảnh hưởng của thuế đối với phân phối thu nhập một nhà kinh tế giả định rằng mọi người có thu nhập như nhau.
- d. Để xem xét lợi ích từ thương mại, một nhà kinh tế giả định

rằng chỉ có hai người và hai hàng hoá.

11. Mô hình kinh tế

- a. được đưa ra để sao chép hiện thực.
- b. được xây dựng trên cơ sở các giả định.
- c. thường được làm bằng gỗ và chất dẻo.
- d. vô dụng vì chúng quá đơn giản.

12. Yếu tố nào dưới đây không phải là nhân tố sản xuất?

- a. đất đai
- b. lao động
- c. tư bản
- d. tiền
- e. tất cả các yếu tố trên đều là nhân tố sản xuất.

13. Vấn đề nào sau đây liên quan tới kinh tế học vi mô?

- a. Ảnh hưởng của tăng cung tiền đối với lạm phát.
- b. Ảnh hưởng của công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế.
- c. Ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách đối với tiết kiệm quốc dân.
- d. Ảnh hưởng của giá dầu đối với sản xuất ô tô.

14. Các nhà kinh tế học vĩ mô được phân biệt với các nhà kinh tế học vi mô bởi vì các nhà kinh tế học vĩ mô quan tâm nhiều hơn đến:

- a. tổng doanh thu của một công ty lớn so với tổng doanh thu của một cửa hàng tạp phẩm ở góc phố.
- b. tỉ lệ thất nghiệp của nền kinh tế Việt Nam so với tỉ lệ thất nghiệp trong ngành thép Việt Nam.
- c. cầu về than đá so với cầu về lao động ở Việt Nam.
- d. giá tương đối của thực phẩm so với mức giá chung.
- e. tổng doanh thu của một ngành so với tổng doanh thu của một công ty lớn.

15. Kinh tế vĩ mô nghiên cứu:

- a. tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ.
- b. mức giá chung và lạm phát.
- c. tỉ lệ thất nghiệp và cán cân thanh toán.
- d. tỉ lệ tăng trưởng của sản lượng thực tế.
- e. Tất cả các điều trên.

16. Nhận định nào dưới đây có tính chuẩn tắc?

- a. Việc phát hành quá nhiều tiền sẽ gây ra lạm phát.
- b. Mọi người làm việc chăm chỉ hơn nếu tiền lương cao hơn.
- c. Cần cắt giảm tỉ lệ thất nghiệp.
- d. Thâm hụt ngân sách chính phủ quá lớn làm cho kinh tế tăng trưởng chậm.

17. Nhận định nào dưới đây có tính thực chứng?

- a. Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp sẽ làm giảm tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- b. Nên cắt giảm tỉ lệ thất nghiệp vì thất nghiệp gây mất ổn định xã hội.
- c. Nên cắt giảm tỉ lệ lạm phát vì nó làm giảm thu nhập của người dân.
- d. Nhà nước cần tăng trợ cấp cho các trường đại học vì tương lai của đất nước phụ thuộc vào trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động.

18. Nhận định thực chứng

- a. có tính kinh tế vi mô.
- b. có tính kinh tế vĩ mô.
- c. là những nhận định liên quan đến việc đánh giá giá trị.
- d. là những nhận định có thể kiểm định được.

19. Giả sử hai nhà kinh tế đang tranh luận về các vấn đề mà các chính sách cần ưu tiên giải quyết. Một nhà kinh tế nói “chính phủ cần chống thất nghiệp vì nó là điều tồi tệ nhất đối với xã hội”. Nhà kinh tế khác đáp lại “Vô lý, lạm phát mới là điều tồi tệ nhất đối với xã hội”. Các nhà kinh tế này

- a. bất đồng vì họ có các nhận định khoa học khác nhau.
- b. bất đồng vì họ có quan niệm khác nhau về giá trị.
- c. không thực sự bất đồng. Chẳng qua họ có cách nhìn như vậy.
- d. Các câu trên đều sai.

20. Giả sử hai nhà kinh tế đang tranh luận về các chính sách giải quyết vấn đề thất nghiệp. Một nhà kinh tế nói “chính phủ có thể cắt giảm thất nghiệp 1 phần trăm nếu chính phủ tăng chi tiêu thêm 50 nghìn tỉ đồng”. Nhà kinh tế khác đáp lại “Vô lý, nếu tăng chi tiêu thêm 50 nghìn tỉ đồng, thì chính phủ sẽ chỉ cắt giảm được 0,1 phần trăm và tác

động này chỉ có tính chất tạm thời”. Các nhà kinh tế này

- a. bất đồng vì họ có các nhận định khoa học khác nhau.
- b. bất đồng vì họ có quan niệm khác nhau về giá trị.
- c. không thực sự bất đồng. Chẳng qua họ có cách nhìn như vậy.
- d. Các câu trên đều sai.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1.

- a. Khi quyết định có nên mua một chiếc ô tô mới hay không gia đình bạn phải đối mặt với sự đánh đổi giữa chi phí mua xe và những thứ khác mà gia đình bạn có thể cũng muốn mua. Ví dụ, mua ô tô có thể buộc gia đình bạn phải hủy bỏ kế hoạch đi nghỉ mát trong hai năm tới. Do đó chi phí thực của chiếc ô tô là chi phí cơ hội của gia đình bạn tính theo cái phải hy sinh.
- b. Đối với vị đại biểu quốc hội cần quyết định có nên tăng chi tiêu cho các công viên quốc gia, sự đánh đổi là giữa các công viên và các khoản mục chi tiêu khác hoặc giảm thuế. Nếu chi tiêu nhiều hơn cho hệ thống công viên, thì điều này có thể đồng nghĩa với chi ít hơn cho quốc phòng hoặc lực lượng cảnh sát. Hoặc, thay vì chi nhiều tiền hơn cho hệ thống công viên, mọi người có thể sẽ phải nộp thuế ít hơn.
- c. Khi một giám đốc công ty quyết định có nên mở thêm một nhà máy mới nữa không, thì việc ra quyết định phụ thuộc vào phải chăng việc xây dựng thêm nhà máy mới có làm tăng lợi nhuận cho công ty nhiều hơn so với các phương án khác không. Ví dụ, công ty có thể cải tiến thiết bị đang sử dụng hoặc mở rộng các nhà máy hiện tại. Tiêu thức lựa chọn là phương pháp sản xuất nào sẽ làm tăng lợi nhuận cho công ty nhiều nhất.
- d. Trong việc quyết định chuẩn bị bài giảng đến mức nào, vị giáo sư sẽ phải đối mặt với sự đánh đổi giữa giá trị từ việc nâng cao chất

lượng bài giảng so với các điều khác mà ông ta có thể thực hiện với quỹ thời gian đó, chẳng hạn nghiên cứu thêm.

2. Khi lợi ích của một hoạt động nào đó có tính chất tâm lý, như đi nghỉ mát, thì sẽ không dễ dàng so sánh lợi ích với chi phí để quyết định việc đó có đáng làm hay không. Tuy nhiên có hai cách để suy nghĩ về lợi ích. Thứ nhất, bạn có thể so sánh đi nghỉ với không đi nghỉ. Nếu bạn không đi nghỉ bạn có thể mua được một thứ gì đó ví dụ mua được một chiếc máy giặt. Khi đó bạn có thể quyết định sẽ đi nghỉ mát hay là mua máy giặt. Thứ hai, bạn có thể nghĩ đến những công việc bạn cần thực hiện để kiếm đủ tiền cho kỳ nghỉ. Khi đó bạn cũng có thể quyết định có đáng đi nghỉ hay không.

3. Nếu bạn đang dự định sử dụng ngày thứ bảy để đi làm thêm, nay bạn phải cân nhắc có đi picnic không, thì chi phí thực của việc đi picnic bao gồm tiền chi cho chuyến đi cộng với chi phí về tiền lương mà bạn hy sinh do không đi làm. Nếu sự lựa chọn của bạn là giữa đi picnic và đến thư viện đọc sách, thì chi phí cơ hội của việc đi picnic bao gồm tiền chi cho chuyến đi cộng với chi phí là bạn có thể nhận được điểm thấp hơn cho khóa học.

4. Nếu bạn tiêu ngay 1 triệu đồng thay vì gửi ngân hàng trong 1 năm và nhận 10% lãi suất, thì cái mà bạn từ bỏ chính là cơ hội nhận 1,1 triệu đồng sau 1 năm. Ý tưởng tiền có giá trị khác nhau theo thời gian làm cơ sở cho môn tài chính, một phân nhánh của kinh tế học quan tâm đến giá của các tài sản tài chính như cổ phiếu và trái phiếu.

5. Thực tế là công ty của bạn đã đầu tư 5 tỉ đồng. Khoản tiền này là chi phí chìm và không còn có ý nghĩa đối với việc ra quyết định của bạn nữa, bởi vì số tiền đó bạn đã chi. Nếu bạn cần chi thêm 1 tỉ đồng nữa và sẽ thu về 3 tỉ đồng, thì bạn vẫn có thu nhập bổ sung là 2 tỉ đồng và do đó bạn nên tiếp tục phát triển sản phẩm. Bạn hoàn toàn đúng khi cho rằng dự án của bạn thực ra đã bị lỗ 3 tỉ đồng (6 tỉ đồng chi phí mà chỉ thu về 3 tỉ đồng) và lẽ ra bạn không nên thực hiện dự án đó. Điều đó là đúng. Tuy nhiên, nếu bạn không chi thêm 1 tỉ đồng, thì bạn không thu về được đồng nào cả và bạn sẽ bị tổn thất 5 tỉ đồng. Do đó điều quan trọng đối với việc ra quyết định không phải là tổng lợi nhuận, mà là lợi nhuận bổ sung (cận biên). Trên thực tế, bạn sẽ chi

thêm tối đa là 3 tỉ đồng để hoàn tất quá trình triển khai. Vượt quá 3 tỉ thì lợi nhuận cận biên sẽ giảm.

6.

- a. Kinh tế vi mô.
- b. Kinh tế vi mô.
- c. Kinh tế vĩ mô.
- d. Kinh tế vi mô.
- e. Kinh tế vĩ mô.

7.

- a. nhận định thực chứng.
- b. nhận định thực chứng.
- c. nhận định chuẩn tắc.
- d. nhận định chuẩn tắc.

Câu hỏi lựa chọn

1e	2c	3b	4d	5c	6a	7d	8b	9b	10d
11b	12d	13d	14b	15e	16c	17a	18d	19b	20a

Chương 2

ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Bài tập

1. Mỗi giao dịch sau đây có ảnh hưởng như thế nào (nếu có) đến các thành phần của GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu? Hãy giải thích.

- Gia đình bạn mua một chiếc tủ lạnh Deawoo sản xuất trong nước
- Gia đình bạn mua một ngôi nhà 3 tầng mới xây.
- Hãng Ford Việt Nam bán một chiếc xe hiệu Laser từ hàng tồn kho.
- Bạn mua một chiếc bánh gatô của Hải Hà – Kotobuki.
- Thành phố Hà Nội thay mới hệ thống chiếu sáng trong dịp hội nghị ASEM-V.
- Hãng Honda mở rộng nhà máy ở Vĩnh Phúc.
- Chính phủ tăng trợ cấp cho những người thất nghiệp.

2. Những hàng hoá đã qua sử dụng và được bán lại, và những hàng hoá dịch vụ không được giao dịch công khai trên thị trường (ví dụ lương thực thực phẩm được tạo ra và tiêu dùng ngay tại gia đình) thường không được tính vào GDP. Tại sao lại như vậy? Điều này ảnh hưởng ra sao đến việc dùng GDP làm thước đo phúc lợi kinh tế của một nước và so sánh giữa các nước phát triển và kém phát triển?

3. Dưới đây là số liệu về GDP của Việt Nam (nguồn: Niên giám Thống kê 2003)

Năm	GDP danh nghĩa (nghìn tỉ đồng)	GDP thực tế* (nghìn tỉ đồng)
2002	536	313
2003	606	336

*: 1994 là năm cơ sở.

- a. GDP danh nghĩa năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?
- b. GDP thực tế năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?
- c. Mức giá chung năm 2003 đã tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2002?
- d. Tốc độ tăng GDP danh nghĩa lớn hơn hay nhỏ hơn so với tăng GDP thực tế? Hãy giải thích?

4. Vào ngày 1.7.2005, một người thợ cắt tóc tên là Lâm kiếm được 400.000 đồng tiền cắt tóc. Theo tính toán của anh, trong ngày hôm đó các dụng cụ thiết bị của anh bị hao mòn giá trị là 50.000 đồng. Trong 350.000 đồng còn lại, anh Lâm chuyển 30.000 đồng cho chính phủ dưới dạng thuế doanh thu, 100.000 đồng giữ lại cửa hàng để tích lũy mua thiết bị mới trong tương lai. Phần thu nhập còn lại 220.000 đồng anh phải nộp thuế thu nhập 70.000 đồng và chỉ mang về nhà thu nhập sau khi đã nộp thuế. Dựa vào những thông tin này, bạn hãy tính đóng góp của anh Lâm vào những chỉ tiêu thu nhập sau:

- a. Tổng sản phẩm trong nước
- b. Sản phẩm quốc dân ròng
- c. Thu nhập quốc dân
- d. Thu nhập cá nhân
- e. Thu nhập khả dụng

5. Theo lý thuyết, khoản chi tiêu mua nhà ở mới của hộ gia đình được tính vào đầu tư hay tiêu dùng? Còn việc mua xe hơi mới có được tính như vậy hay không? Tại sao?

6. Giao dịch nào đóng góp nhiều hơn vào giá trị GDP: chiếc vòng kim cương mới được một người giàu có mua hay chai nước soda mà một người đang khát mua? Tại sao? Một nước tập trung nguồn lực vào sản xuất hàng hoá đắt tiền có làm tăng GDP và tăng phúc lợi kinh tế cho người dân được không?

7. Sự kiện sau đây có tác động như thế nào đến CPI và chỉ số điều chỉnh GDP?

- a. Đồng hồ Longin tăng giá 20%
- b. Xe máy Spacy nhập khẩu tăng giá 20%

- c. Dầu thô tăng giá 10%.
 - d. Dịch cúm gia cầm làm tăng giá thực phẩm 10%.
 - e. Tiền lương cho nhân viên hành chính sự nghiệp tăng 30%.
8. Giả sử rằng mọi người chỉ tiêu dùng ba loại hàng hoá như trình bày trong bảng sau:

Năm	Bóng tennis		Vợt tennis		Mũ chơi tennis	
	Giá (000 đ)	Lượng (cái)	Giá (000 đ)	Lượng (cái)	Giá (000 đ)	Lượng (cái)
2001	20	100	400	10	10	200
2002	20	100	600	10	20	200

- a. Giá của từng mặt hàng thay đổi bao nhiêu phần trăm? Mức giá chung thay đổi bao nhiêu phần trăm?
 - b. Vợt tennis trở nên đắt hay rẻ một cách tương đối so với mũ chơi tennis? Liệu phúc lợi của một số người này có thay đổi so với phúc lợi của một số người khác không? Hãy giải thích.
 - c. Việc chọn năm 2001 làm năm cơ sở hoặc chọn năm 2002 làm năm cơ sở có ảnh hưởng gì đến kết quả trả lời của câu a và b?
9. Các tình huống sau đây có ảnh hưởng gì đến việc tính toán CPI? Hãy giải thích.
- a. Phát minh ra máy Sony Walkman.
 - b. Sự xuất hiện túi khí an toàn trong xe hơi.
 - c. Người tiêu dùng mua nhiều máy tính hơn do giá máy tính giảm.
 - d. Tăng trọng lượng mỗi lon bia mà giá không đổi.
 - e. Người tiêu dùng chuyển sang sử dụng xe hơi tiết kiệm nhiều liệu nhiều hơn do giá xăng tăng.
10. Giả thiết tiền lương hưu hàng năm được điều chỉnh theo cùng tỉ lệ với sự gia tăng của CPI, và hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng CPI ước tính quá cao sự gia tăng chi phí sinh hoạt trên thực tế.
- a. Nếu người già tiêu dùng một giỏ hàng như những người khác thì hàng năm lương hưu tăng có cải thiện mức sống cho người già không? Hãy giải thích.
 - b. Trên thực tế, người già chi tiêu nhiều hơn cho chăm sóc sức

khỏe so với những người trẻ tuổi, và chi phí chăm sóc sức khỏe đã tăng nhanh hơn mức giá chung. Bạn cần biết gì thêm để xác định rõ xem liệu phúc lợi của người già có thực sự tăng lên không?

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) có thể được đo lường bằng tổng của
 - a. tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng
 - b. tiêu dùng, chuyển giao thu nhập, tiền lương và lợi nhuận
 - c. đầu tư, tiêu dùng, lợi nhuận và chi phí hàng hóa trung gian
 - d. giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng, chi phí hàng hoá trung gian, chuyển giao thu nhập và tiền thuế
 - e. sản phẩm quốc dân ròng, tổng sản phẩm quốc dân và thu nhập cá nhân khả dụng:
2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Việt Nam đo lường thu nhập:
 - a. mà người Việt Nam tạo ra cả ở trong nước và nước ngoài.
 - b. tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam.
 - c. của khu vực dịch vụ trong nước.
 - d. của khu vực chế tạo trong nước.
 - e. Không phải những điều kể trên.
3. Nếu GDP lớn hơn GNP của Việt Nam, thì
 - a. giá trị sản xuất mà người nước ngoài tạo ra ở Việt Nam nhiều hơn so với giá trị sản xuất mà người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài.
 - b. giá trị sản xuất mà người Việt Nam tạo ra ở nước ngoài nhiều hơn so với giá trị sản xuất mà người nước ngoài tạo ra ở Việt Nam.
 - c. GDP thực tế lớn hơn GDP danh nghĩa.
 - d. GNP thực tế lớn hơn GNP danh nghĩa.
 - e. giá trị hàng hoá trung gian lớn hơn giá trị hàng hoá cuối cùng.
4. GDP danh nghĩa của năm 2003 lớn hơn GDP danh nghĩa của năm 2002 có nghĩa là:

- a. Sản lượng tăng
 - b. Sản lượng giảm
 - c. Sản lượng không đổi
 - d. Sản lượng có thể tăng, giảm hoặc không đổi vì thông tin này chưa đủ để biết về sản lượng thực tế
5. GDP thực tế đo lường theo mức giá, còn GDP danh nghĩa đo lường theo mức giá.....
- a. năm hiện hành, năm cơ sở
 - b. năm cơ sở, năm hiện hành
 - c. của hàng hóa trung gian, của hàng hóa cuối cùng
 - d. trong nước, quốc tế
 - e. quốc tế, trong nước
6. Khi tính GDP hoặc GNP thì việc cộng hai khoản mục nào dưới đây là không đúng?
- a. Chi tiêu của chính phủ với tiền lương
 - b. Lợi nhuận của công ty và lợi tức nhận được từ việc cho công ty vay tiền
 - c. Chi tiêu cho đầu tư và chi tiêu chính phủ
 - d. Tiêu dùng của dân cư và chi tiêu chính phủ
7. Khoản mục nào sau đây được tính vào GDP?
- a. Công việc nội trợ
 - b. Doanh thu từ việc bán ma túy bất hợp pháp
 - c. Doanh thu từ việc bán các sản phẩm trung gian
 - d. Dịch vụ tư vấn
 - e. Một ngôi nhà mới xây dựng năm trước và được bán lần đầu tiên vào năm nay

Dưới đây là những thông tin về một nền kinh tế chỉ sản xuất bút và sách. Năm cơ sở là năm 1999. Hãy sử dụng những thông tin này để trả lời các câu hỏi từ 8 đến 11

Năm	Giá bút (nghìn đồng)	Lượng bút (nghìn cái)	Giá sách (nghìn đồng)	Lượng sách (nghìn quyển)
1999	3	100	10	50
2000	3	120	12	70
2001	4	120	14	70

8. GDP danh nghĩa và GDP thực tế của năm 2000 lần lượt là
- 800 triệu đồng và 1060 triệu đồng
 - 1060 triệu đồng và 1200 triệu đồng
 - 1200 triệu đồng và 1460 triệu đồng
 - 1200 triệu đồng và 1060 triệu đồng
9. Chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2000 là
- 100
 - 113
 - 116
 - 119
 - 138
10. Tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số điều chỉnh GDP của năm 2000 và của năm 2001 lần lượt là
- 13% và 16%
 - 13% và 22%
 - 16% và 22%
 - 22% và 38%
11. Tăng trưởng kinh tế của năm 2001 là
- 0%
 - 7%
 - 22%
 - 27%
 - 32%
12. Nếu một người thợ đóng giày mua một miếng da giá 100.000 đồng, một bộ kim chỉ 10.000 đồng, và dùng chúng để khâu những đôi giày bán cho người tiêu dùng giá 500.000 đồng, thì giá trị đóng góp của anh ta vào GDP là:
- 110.000 đồng
 - 390.000 đồng
 - 500.000 đồng
 - 600.000 đồng
 - 610.000 đồng
13. Một giám đốc bị mất việc do công ty làm ăn thua lỗ. Ông ta nhận được khoản trợ cấp thôi việc 50 triệu đồng thay vì tiền lương 100 triệu

đồng/năm trước đây. Vợ ông ta bắt đầu đi làm với mức lương 10 triệu đồng/năm. Con gái ông ta vẫn làm công việc như cũ, nhưng tăng thêm khoản đóng góp cho bố mẹ 5 triệu đồng/năm. Phần đóng góp của gia đình này vào tổng thu nhập quốc dân trong năm sẽ giảm đi:

- a. 50 triệu đồng
- b. 65 triệu đồng
- c. 75 triệu đồng
- d. 85 triệu đồng
- e. 90 triệu đồng

14. Khoản mục nào sau đây không được tính vào GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu:

- a. Dịch vụ tư vấn luật mà một gia đình thuê
- b. Dịch vụ dọn nhà mà một gia đình thuê
- c. Một cây cầu mới được xây bằng vốn ngân sách thành phố
- d. Sợi bông được công ty Dệt Thành Công mua
- e. Giáo trình Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô do trường ĐH KTQD phát hành.

15. Khoản tiền 50.000 đôla mà gia đình bạn chi mua một chiếc xe BMW được sản xuất tại Đức sẽ được tính vào GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu như thế nào?

- a. Đầu tư tăng 50.000 đôla và xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla
- b. Tiêu dùng tăng 50.000 đôla và xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla
- c. Xuất khẩu ròng giảm 50.000 đôla
- d. Xuất khẩu ròng tăng 50.000 đôla
- e. Không tác động gì vì chiếc xe này được sản xuất ở nước ngoài

16. Nếu bố mẹ bạn mua một ngôi nhà mới để ở khi về hưu thì giao dịch này sẽ được tính là

- a. Tiêu dùng
- b. Đầu tư
- c. Chi tiêu chính phủ
- d. Xuất khẩu
- e. Nhập khẩu

Dựa vào số liệu về việc sản xuất dây đồng dưới đây để trả lời các câu hỏi từ 17 đến 20

Các công đoạn		Doanh thu	Giá trị đầu vào mua từ doanh nghiệp khác
I	Khai thác quặng đồng	100	0
II	Sản xuất đồng thỏi	160	100
III	Sản xuất dây đồng	210	160
IV	Bán cho người tiêu dùng cuối cùng	300	210

17. Tổng giá trị sản phẩm trung gian là

- a. 210
- b. 300
- c. 470
- d. 770

18. Toàn bộ quá trình sản xuất dây đồng và bán cho người tiêu dùng cuối cùng đã làm tăng thu nhập quốc dân

- a. 210
- b. 300
- c. 470
- d. 770

19. Giá trị gia tăng được tạo ra ở công đoạn III là

- a. 50
- b. 90
- c. 160
- d. 210

20. Trong giá trị của sản phẩm cuối cùng, giá trị của quặng đồng đã được tính đến:

- a. một lần
- b. hai lần
- c. ba lần
- d. bốn lần

21. Hoạt động nào sau đây không làm tăng thu nhập của người dân một nước?

- a. Xây dựng một cây cầu
- b. Mở rộng đường giao thông

- c. Nhập khẩu nhiều xe ô tô và xe máy
 - d. Xuất khẩu nhiều hàng tiêu dùng
22. Giỏ hàng hoá sử dụng để tính CPI bao gồm
- a. Các sản phẩm được người tiêu dùng điển hình mua
 - b. Nguyên nhiên vật liệu mà các doanh nghiệp mua
 - c. Tất cả các sản phẩm được sản xuất trong thời kỳ nghiên cứu
 - d. Tất cả các sản phẩm kể trên
 - e. Không phải các sản phẩm kể trên
23. Đối với Việt Nam CPI sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự tăng giá 10% của nhóm hàng tiêu dùng nào dưới đây:
- a. May mặc, giày dép, mũ nón.
 - b. Phương tiện đi lại và bưu điện.
 - c. Dược phẩm, y tế
 - d. Lương thực và thực phẩm
 - e. Tất cả các nhóm hàng trên đều có tác động như nhau.
24. Điều nào sau đây sẽ khiến cho CPI tăng nhiều hơn so với chỉ số điều chỉnh GDP?
- a. Tăng giá xe đạp Thống Nhất
 - b. Tăng giá xe tăng do Bộ Quốc Phòng mua
 - c. Tăng giá máy bay chiến đấu sản xuất trong nước và được bán cho Lào
 - d. Tăng giá xe máy Spacy được sản xuất ở Nhật và bán ở Việt Nam
 - e. Tăng giá máy kéo hiệu Bông Sen
25. Nếu giá táo tăng khiến cho người tiêu dùng mua ít táo và mua nhiều cam hơn thì việc tính toán CPI sẽ bị:
- a. lệch thay thế
 - b. lệch do có sự xuất hiện sản phẩm mới
 - c. lệch do không tính được sự thay đổi của chất lượng
 - d. lệch năm cơ sở
 - e. Không phải những điều trên

Bảng dưới đây giả định nền kinh tế chỉ có hai loại hàng tiêu dùng là sách và bút. Sử dụng thông tin trong bảng để trả lời các câu hỏi từ 26

đến 29 với năm cơ sở là năm 2000

Năm	Giá sách (nghìn đồng)	Lượng sách (cuốn)	Giá bút chì (nghìn đồng)	Lượng bút chì (cái)
2000	2,00	100	1,00	100
2001	2,50	90	0,90	120
2002	2,75	105	1,00	130

26. CPI của các năm 2000, 2001, 2002 lần lượt là

- a. 100,0; 111,0; 139,6
- b. 100,0; 109,2; 116,0
- c. 100,0; 113,3; 125,0
- d. 83,5; 94,2; 100,0

27. Tỷ lệ lạm phát của năm 2001 là

- a. 0%
- b. 9,2%
- c. 11,0%
- d. 13,3%

28. Tỷ lệ lạm phát của năm 2002 là

- a. 0%
- b. 10,3%
- c. 11,0%
- d. 13,3%

29. Giả sử thay đổi năm cơ sở thành 2002. Giá trị mới của CPI trong năm 2001 là

- a. 90,6
- b. 100,0
- c. 114,7
- d. 134,3

30. Nếu CPI của năm 1995 là 136,5 và tỷ lệ lạm phát của năm 1995 là 5%, thì CPI của năm 1994 là:

- a. 135,0
- b. 125,0
- c. 131,5
- d. 130,0

e. 105,0

31. Giả sử thu nhập của bạn tăng từ 19 triệu đồng lên 31 triệu đồng. Trong giai đoạn đó CPI tăng từ 122 lên 169. Nhìn chung mức sống của bạn đã:

- a. giảm
- b. tăng
- c. không đổi
- d. Không thể kết luận vì không biết năm cơ sở.

32. Câu bình luận nào sau đây là đúng?

- a. Lãi suất thực tế là tổng của lãi suất danh nghĩa và tỉ lệ lạm phát
- b. Lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỉ lệ lạm phát
- c. Lãi suất danh nghĩa bằng tỉ lệ lạm phát trừ đi lãi suất thực tế
- d. Lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực tế trừ đi tỉ lệ lạm phát
- e. Các câu trên đều sai

ĐÁP ÁN

Bài tập

1. Theo cách tiếp cận chi tiêu, GDP bao gồm các thành phần: C (tiêu dùng của hộ gia đình), I (chi đầu tư của hộ gia đình và hãng kinh doanh), G (chi mua hàng và dịch vụ của chính phủ), và NX (xuất khẩu ròng = xuất khẩu - nhập khẩu)

- a. GDP tăng do chi tiêu dùng tăng (tủ lạnh mới).
- b. GDP tăng do đầu tư tăng (ngôi nhà mới).
- c. GDP không đổi do hàng tồn kho thuộc GDP của năm trước.
- d. GDP tăng do chi tiêu dùng tăng (mua bánh).
- e. GDP tăng do chi tiêu của chính phủ tăng.
- f. GDP tăng do đầu tư tăng (nhà máy mới).
- g. GDP không tính đến trợ cấp.

2. GDP tính đến những hàng hoá dịch vụ mới được tạo ra trong năm, do đó hàng hoá đã qua sử dụng và được sản xuất vào những năm trước sẽ được tính vào năm sản xuất chứ không tính khi được tiếp tục giao dịch sau này. Tương tự, các hàng hoá dịch vụ không được giao dịch

công khai trên thị trường sẽ không được ghi nhận chính thức để có thể tính toán trong hệ thống tài khoản quốc gia, do đó không được tính vào GDP. Từ đó, GDP thường bỏ sót nhiều hàng hoá dịch vụ được sản xuất ở các nước kém phát triển, số liệu về GDP sử dụng làm thước đo phúc lợi kinh tế của một nước sẽ làm tăng chênh lệch giữa các nước phát triển và kém phát triển.

3.

Năm	GDP danh nghĩa (nghìn tỉ đồng)	GDP thực tế (nghìn tỉ đồng)
2002	536	313
2003	606	336

- Phần trăm tăng của GDP = $[(GDP^t - GDP^{t-1})/GDP^{t-1}] \times 100\%$
GDP danh nghĩa năm 2003 đã tăng 13% so với năm 2002
- Tương tự, GDP thực tế năm 2003 đã tăng 7,35% phần trăm so với năm 2002
- Mức giá chung năm 2002 và 2003 được tính theo chỉ số điều chỉnh GDP lần lượt là 171,2 và 180,3. Do đó mức giá chung năm 2003 đã tăng 5,3% so với năm 2002
- Tốc độ tăng GDP danh nghĩa là 13% lớn hơn so với tăng GDP thực tế là 7,35%. Đó là do GDP danh nghĩa tăng lên do sản lượng thực tế tăng đồng thời cả mức giá chung tăng, còn GDP thực tế không tính đến sự thay đổi mức giá chung.

4. Dịch vụ cắt tóc của anh Lâm tạo ra trong ngày được tính vào GDP do đó đóng góp của anh Lâm sẽ là:

- 400.000 đồng
- $400.000 - 50.000 = 350.000$ đồng
- $350.000 - 30.000 = 320.000$ đồng
- $320.000 - 100.000 = 220.000$ đồng
- $220.000 - 70.000 = 150.000$ đồng

5. Nhà ở được sử dụng lâu dài theo thời gian, đồng thời mức hao mòn là không đáng kể, do đó được tính vào hàng đầu tư. Xe hơi có thời gian sử dụng bị giới hạn hơn nhiều, đồng thời mức hao mòn lại rất lớn, do đó được tính vào hàng tiêu dùng. Lập luận tương tự đối với

các hàng hoá lâu bền khác khi tính toán GDP.

6. Chiếc vòng kim cương đóng góp vào GDP nhiều hơn so với chai nước soda vì GDP đo lường theo giá trị thị trường. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn, một nước tập trung nguồn lực sản xuất hàng hóa đắt tiền sẽ làm giảm sản lượng hàng hóa thông thường và do đó mức sống có thể không tăng.

7. Sự kiện sau đây có tác động như thế nào đến CPI và chỉ số điều chỉnh GDP

- a. Đồng hồ Longin là hàng tiêu dùng nên CPI tăng, nếu đây là hàng sản xuất trong nước thì D_{GDP} cũng tăng
- b. Xe máy Spacy tiêu dùng nhập khẩu nên CPI tăng.
- c. Dầu thô được sản xuất trong nước nhưng không phải là hàng tiêu dùng nên chỉ có D_{GDP} tăng.
- d. Thực phẩm là hàng tiêu dùng sản xuất trong nước: CPI và D_{GDP} đều tăng
- e. Đây là chi phí dịch vụ thuộc chi tiêu chính phủ, D_{GDP} tăng.

8.

- a. Giá bóng tennis không thay đổi; Giá vợt tennis tăng 50%; Giá mũ tennis tăng 100%. Mức giá chung tính theo CPI của năm 2001 là 100 và của năm 2002 là 150, tăng 50%.
- b. Vợt chơi tennis trở nên rẻ một cách tương đối so với mũ chơi tennis. Liệu phúc lợi của một số người đã thay đổi so với phúc lợi của một số người khác không. Những người mua nhiều mũ sẽ bị tổn thất so với những người mua nhiều vợt và bóng tennis.
- c. Việc chọn năm 2001 làm năm cơ sở hoặc chọn năm 2002 làm năm cơ sở không ảnh hưởng gì đến kết quả trả lời của câu a và b.

9. Việc tính toán CPI có thể trở nên không chính xác vì một số lý do chẳng hạn như sau:

- a. Xuất hiện sản phẩm mới
- b. Sự thay đổi chất lượng không đo lường được
- c. Lệch thay thế
- d. Sự thay đổi chất lượng không đo lường được

e. Lệnh thay thế

10.

- a. Nếu người già tiêu dùng một giỏ hàng như những người khác thì hàng năm lương hưu tăng nhanh hơn chi phí sinh hoạt, do đó cải thiện mức sống cho người già.
- b. Chi phí sinh hoạt thực tế của người già tăng nhanh hơn thu nhập của họ, do đó phúc lợi của người già có thể đang bị giảm đi. Để có kết luận chính xác cần có thông tin đầy đủ về giỏ hàng mà người già tiêu dùng.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2a	3a	4d	5b	6a	7d	8d
9b	10b	11a	12b	13e	14d	15b	16b
17c	18b	19a	20a	21c	22a	23d	24d
25a	26c	27d	28b	29a	30d	31b	32b

Chương 3

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bài tập

1. Cho hàm sản xuất $Y = K^{1/2}L^{1/2}$
 - a. Cho biết sản lượng bằng bao nhiêu nếu $K=64, L=100$.
 - b. Nếu cả tư bản hiện vật và lao động tăng gấp đôi, sản lượng sẽ thay đổi như thế nào?
 - c. Phải chăng hàm sản xuất này biểu thị lợi suất không đổi theo quy mô? Hãy giải thích?
 - d. Viết lại hàm sản xuất này dưới dạng mối quan hệ giữa sản lượng bình quân một công nhân với mức trang bị tư bản bình quân mỗi một công nhân.
 - e. Giả sử mức độ trang bị tư bản bình quân mỗi một công nhân tăng từ 2 lên 4 lên 6, thì sản lượng bình quân một công nhân thay đổi như thế nào?
2. Vào năm 2003 GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của Việt Nam là 2.490 đôla và của Hàn Quốc là 17.971 đôla¹. Giả sử nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 7,2% năm và của Hàn Quốc là 4% năm, thì Việt Nam phải mất bao nhiêu lâu để có GDP bình quân đầu người bằng:
 - a. Một nửa GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc?
 - b. Hai phần ba GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc?
 - c. GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc?
3. Hãy sử dụng quy tắc 70 để tính toán xem trong bao lâu thì các biến số sau tăng gấp đôi:
 - a. GDP thực tế tăng trưởng hàng năm là 2,5% và 7% năm.

¹ UNDP, *Human Development Report 2005*

b. Tài khoản tiết kiệm 1000 đôla được trả lãi là 5,75% năm.

4. Bảng dưới đây mô tả số liệu tăng trưởng của 4 quốc gia trong 10 năm:

Các nước	Tỉ lệ tăng trưởng hàng năm (%)			
	J	K	L	M
GDP danh nghĩa	20	15	10	5
Mức giá chung	5	3	6	2
Dân số	5	8	2	1

- a. Nước nào có tỉ lệ tăng trưởng sản lượng thực tế đầu người lớn nhất?
 - b. Nước nào có tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế đầu người nhỏ nhất?
5. Giả sử GDP thực tế là \$30.000 trong năm thứ nhất và \$31.200 trong năm thứ 2. Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế bằng bao nhiêu? Nếu dân số trong năm 1 là 100 và năm 2 là 102. Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế bình quân đầu người bằng bao nhiêu?
6. Hầu hết các nước, bao gồm Việt Nam, nhập khẩu một lượng lớn hàng hóa và dịch vụ từ nước khác. Tuy nhiên, theo giáo trình thì một quốc gia chỉ có thể hưởng một mức sống cao khi quốc gia đó có thể tự mình sản xuất số lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ. Bạn có thể dung hòa hai thực tế này không?
7. Hãy nêu các loại tư bản (bao gồm cả tư bản hiện vật và vốn nhân lực) cần thiết để sản xuất mỗi sản phẩm sau:
- a. Xe ô tô
 - b. Giáo dục đại học và sau đại học
 - c. Dịch vụ vận tải hàng không
 - d. Hoa quả và rau
8. Giả sử xã hội giảm tiêu dùng và tăng đầu tư.
- a. Sự thay đổi này ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào?
 - b. Các nhóm dân cư nào trong xã hội sẽ được lợi từ sự thay đổi này? Nhóm nào sẽ bị thiệt?
9. Vào những năm 1990, các nhà đầu tư trong khu vực đã đầu tư trực

tiếp cũng như gián tiếp rất nhiều vào Việt Nam. Lúc đó một số người cảm thấy lo lắng trước hiện tượng này.

a. Vì sao Việt Nam vẫn được lợi hơn khi tiếp nhận so với khi không tiếp những khoản đầu tư như vậy?

b. Vì sao chúng ta sẽ được lợi hơn nếu chúng ta đã tự thực hiện các dự án đầu tư đó?

10. Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có mối tương quan dương giữa ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

a. Sự ổn định chính trị có thể dẫn tới sự tăng trưởng nhanh thông qua cơ chế nào?

b. Sự tăng trưởng nhanh có thể dẫn tới sự ổn định chính trị thông qua cơ chế nào?

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

1. Mức sống của dân cư một nước có thể được phản ánh bằng chỉ tiêu:

a. GDP thực tế bình quân đầu người.

b. GDP thực tế.

c. GDP danh nghĩa bình quân đầu người.

d. GDP danh nghĩa.

2. Nếu GDP thực tế của nền kinh tế tăng từ 2000 tỉ đồng lên 2100 đồng, thì tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong năm đó sẽ bằng:

a. 0,5%

b. 5%

c. 10%

d. 50%

3. Nếu GDP thực tế bình quân đầu người là 18073 đôla năm 2000 và 18635 đôla năm 2001 thì tỉ lệ tăng trưởng của GDP thực tế bình quân đầu người trong thời kỳ này bằng bao nhiêu?

a. 3,0%

b. 3,1%

c. 5,6%

d. 18%

4. Giả sử một quốc gia có GDP thực tế bằng 700 tỉ đồng và tỉ lệ tăng

trường hàng năm là 5%. Trong vòng 2 năm GDP thực tế sẽ tăng thêm là:

- a. 14 tỉ đồng
- b. 35 tỉ đồng
- c. 70 tỉ đồng
- d. 71,75 tỉ đồng

5. Theo quy tắc 70, nếu GDP thực tế của một quốc gia tăng 2% năm, thì sau khoảng bao nhiêu năm GDP thực tế của quốc gia này sẽ gấp đôi?

- a. 25 năm
- b. 30 năm
- c. 35 năm
- d. 40 năm

6. Giả sử bố mẹ bạn cho bạn một khoản tiền là 10 triệu đồng vào ngày bạn chào đời và lãi suất tiền gửi là 3% năm. Vận dụng quy tắc 70 hãy cho biết sau 70 năm số tiền trong tài khoản của bạn bằng bao nhiêu?

- a. 300 nghìn đồng
- b. 80 triệu đồng
- c. 20 triệu đồng
- d. 70 triệu đồng

7. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và B là 50 tỉ đôla. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3% năm và nước B là 10% năm, thì

- a. GDP thực tế của nước A sẽ bằng 126,8 tỉ đôla sau 7 năm.
- b. GDP thực tế của nước A sẽ gấp đôi sau 14 năm
- c. GDP thực tế của nước B sẽ lớn hơn nước A sau 11 năm
- d. GDP thực tế của nước B sẽ bằng 88,8 tỉ đôla sau 7 năm

8. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và B là 50 tỉ đôla. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3% năm và nước B là 10% năm, thì.

- a. GDP thực tế của nước A sẽ tăng gấp đôi sau 20 năm.
- b. GDP thực tế của nước B sẽ tăng gấp đôi sau 8 năm
- c. GDP thực tế của hai nước sẽ không bao giờ bằng nhau
- d. Không phải các câu trên.

9. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và B là 50 tỉ đôla; dân số của cả hai nước đều là 10 triệu người và tỉ lệ tăng dân số hàng năm là 2%. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3% năm và nước B là 10% năm, thì

- a. GDP thực tế bình quân đầu người của nước A bằng 10.000 đôla.
- b. GDP thực tế bình quân đầu người của nước B bằng 5.000 đôla.
- c. GDP thực tế bình quân đầu người của hai nước trong năm tới lần lượt là 10.980 đôla và 5.392 đôla.
- d. Tất cả các câu trên.

10. Giả sử GDP thực tế của nước A là 100 tỉ đôla và B là 50 tỉ đôla; dân số của cả hai nước đều là 10 triệu người và tỉ lệ tăng dân số hàng năm là 2%. Nếu tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3% năm và nước B là 10% năm, thì

- a. GDP thực tế bình quân đầu người của nước A sẽ tăng gấp đôi sau 30 năm.
- b. GDP thực tế bình quân đầu người của nước B sẽ tăng gấp đôi sau 23 năm
- c. GDP thực tế bình quân đầu người của hai nước sẽ bằng nhau sau 19 năm
- d. Không phải các câu trên.

11. Nếu GDP thực tế của nước A bằng 60% GDP thực tế của nước B, tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế của nước A là 3,5% trong khi đó của nước B là 1%. Thì GDP của nước A sẽ bằng bao nhiêu phần trăm GDP thực tế của nước B sau 10 năm?

- a. 69,8%
- b. 73,2%
- c. 76,6%
- d. 84,6%

12. Nếu hai nước xuất phát với GDP bình quân đầu người như nhau, trong đó một nước có tốc độ tăng trưởng 2% năm và nước kia là 4% năm, thì:

- a. GDP bình quân đầu người của nước có tỉ lệ tăng trưởng 4%

luôn lớn hơn GDP bình quân đầu người của nước có tỉ lệ tăng trưởng 2%.

- b. Nước có tỉ lệ tăng trưởng 4% sẽ bắt đầu rơi dần khoảng cách với mức sống của nước có tỉ lệ tăng trưởng 2% do tăng trưởng kép.
- c. Sau một số năm mức sống của hai nước sẽ bằng nhau do quy luật lợi suất giảm dần đối với tư bản.
- d. Năm sau, kinh tế của nước tăng trưởng 4% sẽ lớn gấp đôi nước tăng trưởng 2%.

13. Câu nào sau đây cho biết lợi ích của tăng trưởng kinh tế đối với xã hội?

- a. Mọi người có thu nhập danh nghĩa cao hơn.
- b. Mức sống tăng.
- c. Sự khan hiếm đối với các nguồn lực của nền kinh tế tăng lên.
- d. Xã hội ít có khả năng thỏa mãn được những nhu cầu mới.

14. Năng suất là:

- a. tốc độ tăng thu nhập quốc dân.
- b. số lượng hàng hóa và dịch vụ mà một công nhân sản xuất được trong một đơn vị thời gian.
- c. số tiền được từ đầu tư trên thị trường chứng khoán.
- d. lượng vốn nhân lực và tư bản hiện vật hiện có trong nền kinh tế.

15. Mức sống của chúng ta liên quan nhiều nhất đến :

- a. mức độ làm việc chăm chỉ của chúng ta
- b. cung về tư bản, vì tất cả những thứ có giá trị đều do máy móc sản xuất ra.
- c. cung về tài nguyên thiên nhiên, vì chúng giới hạn sản xuất.
- d. năng suất của chúng ta, vì thu nhập của chúng ta chính bằng những gì mà chúng ta sản xuất ra.

16. Chi phí cơ hội của tăng trưởng cao trong tương lai là:

- a. giảm đầu tư hiện tại
- b. giảm tiết kiệm hiện tại
- c. giảm tiêu dùng hiện tại
- d. giảm nguồn thu thuế hiện tại của chính phủ

17. Điều nào dưới đây không phải là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế trong dài hạn?

- a. Sự gia tăng của tổng cầu
- b. Sự gia tăng khối lượng tư bản trong nền kinh tế
- c. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- d. Tiến bộ công nghệ

18. Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế là do:

- a. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng nguồn tài nguyên.
- b. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng tư bản.
- c. Sự gia tăng của số lượng và chất lượng vốn nhân lực.
- d. Tiến bộ công nghệ.
- e. Tất cả các câu trên đều đúng.

19. Sự gia tăng của nhân tố nào sau đây không làm tăng năng suất của một nước.

- a. Vốn nhân lực bình quân một công nhân.
- b. Tư bản hiện vật bình quân một công nhân.
- c. Tri thức công nghệ
- d. Lao động

20. Giả sử rằng một nền kinh tế có 1000 công nhân, mỗi người công nhân làm việc 2000 giờ một năm. Nếu sản lượng thực tế bình quân một công nhân trong một giờ tạo ra là 9 đôla, thì GDP thực tế sẽ bằng:

- a. 2 triệu đôla
- b. 9 triệu đôla
- c. 18 triệu đôla
- d. 24 triệu đôla

21. Tăng trưởng kinh tế trong dài hạn phụ thuộc chủ yếu vào:

- a. chất lượng môi trường
- b. năng suất
- c. chi phí ý tế
- d. đạo đức kinh doanh

22. Lực lượng lao động ngày càng được đào tạo tốt hơn có nghĩa là

- a. vốn nhân lực tăng
- b. năng suất lao động giảm
- c. công nghệ đóng góp vào tăng trưởng ít hơn

- d. sản lượng hàng hóa và dịch vụ giảm
23. Điều nào dưới đây không phải là nhân tố quyết định năng suất của một quốc gia?
- a. Mức độ ứng dụng khoa học công nghệ
 - b. Mức giá
 - c. Lượng tư bản hiện vật bình quân một công nhân
 - d. Lượng vốn nhân lực bình quân một công nhân
24. Để tăng khối lượng tư bản hiện vật trong nền kinh tế, thì cần phải:
- a. thu hút đầu tư
 - b. tăng tiêu dùng
 - c. tăng chi tiêu chính phủ
 - d. có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú
25. Đầu tư cho giáo dục & đào tạo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bởi vì:
- a. tạo ra nhiều việc làm hơn cho các giáo viên
 - b. làm gia tăng vốn nhân lực
 - c. làm tăng quy mô của lực lượng lao động
 - d. làm cho mọi người ngày càng quan tâm đến những vấn đề về môi trường.
26. Câu bình luận nào sau đây là đúng?
- a. Các dự án nghiên cứu và triển khai do chính phủ tài trợ sẽ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp khi họ sử dụng chúng, nhưng không đem lại lợi ích cho toàn bộ nền kinh tế.
 - b. Luật bản quyền, sở hữu rõ ràng và minh bạch sẽ giúp một số người bảo vệ tài sản của họ, nhưng không đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.
 - c. Chính phủ can thiệp nhiều hơn vào các hoạt động kinh doanh sẽ thúc đẩy tăng trưởng
 - d. Chính phủ cung cấp và duy trì cơ sở hạ tầng tốt cho hoạt động kinh tế có thể nâng cao năng suất và tăng trưởng.
27. Để nâng cao mức sống, chính phủ không nên làm điều gì sau đây?
- a. Thúc đẩy tự do hóa thương mại, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư
 - b. Kiểm soát sự gia tăng dân số

- c. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và triển khai
 - d. Quốc hữu hóa những ngành quan trọng
28. Phần lớn các nhà kinh tế đều cho rằng
- a. Tăng đầu tư làm cho kinh tế tăng trưởng nhanh hơn
 - b. Tăng trưởng kinh tế cao hơn làm giảm đầu tư
 - c. Đầu tư tăng không ảnh hưởng đến tăng trưởng
 - d. Đầu tư tăng là nguyên nhân làm tăng tiết kiệm
29. Sự kiện nào dưới đây được cho là có thể cải thiện mức sống của một nước nghèo?
- a. Sự gia tăng các cơ hội tiếp cận với giáo dục của dân cư
 - b. Hạn chế tăng trưởng dân số.
 - c. Sử dụng các hàng rào thương mại (thuế quan và hạn ngạch)
 - d. Áp dụng rộng rãi chính sách kiểm soát giá để phân bổ các hàng hóa và nguồn lực.
 - e. Câu a và b.
30. Điều nào sau đây có thể làm giảm tỉ lệ sinh?
- a. Giảm chi phí cơ hội của việc sinh con
 - b. Nhiều việc làm hơn cho phụ nữ
 - c. Ít việc làm hơn cho phụ nữ
 - d. Tăng chi tiêu cho các chương trình kế hoạch hóa gia đình
31. Nhiều nước Đông Á tăng trưởng nhanh vì:
- a. họ có nguồn tài nguyên dồi dào
 - b. họ từng là các nước đế quốc và đã vơ vét được nhiều của cải từ các nước thuộc địa trước đây.
 - c. Họ dành một tỉ lệ lớn của GDP cho tiết kiệm và đầu tư.
 - d. Không câu nào ở trên là đúng
32. Tại sao chính trị bất ổn và quyền sở hữu không được bảo vệ lại làm cho tăng trưởng kinh tế chậm lại?
- a. Sự e sợ tài sản của các cá nhân sẽ bị trưng thu sẽ làm giảm động cơ đầu tư của các cá nhân.
 - b. Tại một quốc gia khi quyền sở hữu không được đảm bảo, các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng đầu tư vào quốc gia đó.
 - c. Tiết kiệm trong nước tăng vì các cá nhân e sợ tài sản của họ không được an toàn.

- d. Sự bất ổn chính trị và tham nhũng có thể nâng cao sức mạnh của thị trường.
33. Chính sách nào sau đây ít có khả năng nhất trong việc thúc đẩy tăng trưởng?
- Tăng chi tiêu cho giáo dục cộng đồng
 - Gia tăng các rào cản thương mại
 - Giảm rào cản với đầu tư nước ngoài
 - Cả a và c đều đúng
34. Quặng sắt là một ví dụ về:
- vốn nhân lực
 - tư bản hiện vật.
 - tri thức công nghệ
 - tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được
 - công nghệ
35. Các quan điểm phê phán tăng trưởng cho rằng
- tăng trưởng không có ý nghĩa nếu nó làm trầm trọng thêm sự ô nhiễm.
 - tăng trưởng không xảy ra nếu dân số ngày càng tăng nhanh
 - thế hệ tương lai không còn các nguồn tài nguyên
 - Tất cả các câu trên đúng.
36. Khoản chi tiêu nào dưới đây làm tăng năng suất có nhiều khả năng nhất tạo ra ngoại ứng tích cực?
- Ngân hàng ngoại thương mua một máy tính mới.
 - Bạn đóng tiền học phí
 - BP liên doanh với các công ty trong nước trong việc khai thác dầu.
 - Nhà máy ô tô 1-5 mua một máy khoan mới.
37. Hãng Honda xây một nhà máy mới ở Vĩnh Phúc thì trong tương lai:
- GDP của Việt Nam sẽ tăng nhanh hơn GNP
 - GDP của Việt Nam sẽ tăng chậm hơn GNP
 - đầu tư nước ngoài gián tiếp ở Việt Nam tăng
 - Các câu trên đều sai.
38. Câu bình luận nào sau đây đúng?

- a. Các nước có GDP bình quân đầu người khác nhau nhưng thường có tỉ lệ tăng trưởng như nhau.
- b. Các nước có tỉ lệ tăng trưởng khác nhau nhưng thường có GDP bình quân đầu người như nhau.
- c. Mọi nước đều có cùng tốc độ tăng trưởng và mức sản lượng vì mọi nước đều có thể tiếp cận được các nhân tố sản xuất như nhau.
- d. GDP bình quân đầu người cũng như tỉ lệ tăng trưởng của các nước trên thế giới khác nhau đáng kể. Theo thời gian các nước nghèo trở nên giàu một cách tương đối.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1.
 - a. $Y = 64^{1/2} 100^{1/2} = 8 \cdot 10 = 80$
 - b. $Y = (2 \cdot 64)^{1/2} (2 \cdot 100)^{1/2} = 160$
 - c. Hàm sản xuất có hiệu suất không đổi theo quy mô, vì khi cả K và L tăng gấp đôi thì sản lượng cũng tăng gấp đôi.
 - d. Bằng cách chia cả hai vế của hàm sản xuất ban đầu cho L ta được: $(Y/L) = (K/L)^{1/2}$
 - e. Vì $(Y/L) = (K/L)^{1/2}$, nếu K/L tăng gấp đôi (từ 2 lên 4) thì sản lượng bình quân một công nhân tăng $2^{1/2}$, nếu K/L tăng gấp rưỡi (từ 4 lên 6) thì sản lượng bình quân một công nhân tăng $1,5^{1/2}$
2.
 - a. 43,3 năm
 - b. 51,8 năm
 - c. 65,2 năm
3.
 - a. 35 năm; 14 năm; 10 năm
 - b. 12,17 năm
4.
 - a. Nước J
 - b. Nước L và M
5. Tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế = 4% (= $\$31.200 - \30.000)/ $\$30.000$). GDP thực tế bình quân đầu người năm 1 = $\$300$ (= $\$30.000/100$). GDP thực tế bình quân đầu người năm 2 =

\$305,88 (= \$31.200/102). Tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 1,96 % = $(\$305,88 - \$300)/300$.

6. Để được hưởng mức sống cao, bản thân mỗi nước phải tự sản xuất một số lượng lớn các hàng hóa và dịch vụ bởi vì tổng thu nhập bằng tổng sản lượng. Tuy nhiên do lợi ích của thương mại quốc tế, mỗi nước chỉ cần sản xuất những hàng hóa và dịch vụ mà nước đó có lợi thế so sánh bởi vì khi đó có thể tập trung các nguồn lực vào sản xuất những hàng hóa và dịch vụ này và nhập khẩu các mặt hàng mà các nước khác có lợi thế so sánh hơn nước mình. Điều này làm cho khả năng sản xuất và mức tiêu dùng trong nước đều tăng. Ngoài ra thương mại còn làm phong phú thêm hàng hóa cho người tiêu dùng, cho phép các doanh nghiệp tận dụng lợi thế kinh tế quy mô, làm cho thị trường có tính cạnh tranh hơn và tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình chuyên giao công nghệ.
7.
 - a. Sản xuất xe ô tô cần nhà máy với nhiều máy móc, thiết bị cũng như vốn nhân lực từ các công nhân được đào tạo.
 - b. Giáo dục đại học cần giáo trình, giảng đường cũng như vốn nhân lực (giáo viên).
 - c. Vận tải hàng không cần máy bay, sân bay cũng như vốn nhân lực dưới dạng tri thức của phi công.
 - d. Trồng rau và cây ăn quả cần hệ thống tưới tiêu, máy thu hoạch...vốn nhân lực như kiến thức về nông nghiệp.
8.
 - a. Đầu tư nhiều hơn sẽ làm tăng tích lũy tư bản và tạo ra tăng trưởng cao hơn trong dài hạn.
 - b. Nhiều người sẽ có thu nhập cao hơn do tăng trưởng nhanh hơn. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu công nhân và chủ các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng sẽ có thu nhập thấp hơn, trong khi đó công nhân và chủ các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất hàng đầu tư sẽ có thu nhập cao hơn.
9.
 - a. Làm tăng tư bản và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam
 - b. Vì người Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận từ các dự án chứ không phải trả cho người nước ngoài.
10. a. Vì sự ổn định chính trị tạo ra một môi trường vĩ mô ổn định và

đất nước trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Do đó, với việc đầu tư nhiều hơn sẽ có lợi cho tăng trưởng.

- b. Khi người dân có thu nhập cao họ có xu hướng hài lòng và ủng hộ hệ thống chính trị hiện tại.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2b	3b	4d	5c	6b	7c	8d	9d	10d
11c	12b	13b	14b	15d	16c	17a	18e	19d	20c
21b	22a	23b	24a	25b	26d	27d	28a	29e	30b
31c	32a	33b	34d	35d	36b	37a	38d		

Chương 4

TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Bài tập

1. Với mỗi cặp sau đây, theo bạn loại trái phiếu nào trả lãi suất cao hơn? Hãy giải thích.
 - a. Trái phiếu của Chính phủ Mỹ và trái phiếu của Chính phủ Argentina.
 - b. Trái phiếu đáo hạn vào năm 2010 và trái phiếu đáo hạn vào năm 2025.
 - c. Trái phiếu của Tổng công ty dầu khí Việt Nam và trái phiếu của một công ty sản xuất nước giải khát mới thành lập.
2. Giá cổ phiếu giảm đôi khi được coi như là tín hiệu giảm GDP thực tế trong tương lai. Liệu bạn có tin vào điều đó không? Hãy giải thích.
3. Khi Chính phủ Mêhicô không có khả năng thanh toán các khoản nợ nước ngoài đến hạn vào năm 1982, lãi suất trái phiếu do nhiều nước đang phát triển khác phát hành đã tăng đáng kể. Theo bạn, tại sao điều đó lại xảy ra?
4. Nhiều công nhân giữ một khối lượng lớn cổ phiếu của các công ty nơi họ làm việc. Theo bạn tại sao các công ty lại khuyến khích hành vi này? Tại sao công nhân có thể lại không muốn giữ cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc?
5. Giải thích sự khác nhau giữa tiết kiệm và đầu tư theo định nghĩa của các nhà kinh tế vĩ mô. Tình huống nào dưới đây biểu thị đầu tư, tiết kiệm? Hãy giải thích.
 - a. Gia đình bạn mua một ngôi nhà mới theo hình thức trả góp.
 - b. Bạn sử dụng 20 triệu trong tài khoản séc để mua cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương.

- c. Người bạn cùng phòng mới nhận khoản thu nhập 1 triệu từ làm gia sư và gửi số tiền đó vào tài khoản của mình tại ngân hàng.
- d. Bố bạn vay Ngân hàng 100 triệu đôla để mua ô tô sử dụng để chờ hàng giao cho các đại lý.
6. Xét một nền kinh tế đóng có GDP là 8.000 tỉ đồng, thuế là 1500 tỉ đồng, tiết kiệm tư nhân là 500 tỉ đồng, và tiết kiệm Chính phủ là 200 tỉ đồng. Hãy tính mức tiêu dùng, chi tiêu Chính phủ, tiết kiệm quốc dân, và đầu tư cho nền kinh tế đó.
7. Giả sử trong năm tới Chính phủ vay nhiều hơn năm nay 2000 tỉ đồng.
- Sử dụng đồ thị về thị trường vốn vay để phân tích hiệu ứng của chính sách này. Liệu lãi suất sẽ tăng hay giảm?
 - Điều gì xảy ra với đầu tư, tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm Chính phủ và tiết kiệm quốc dân? So sánh lượng thay đổi của các biến số đó với 2000 tỉ đồng mà Chính phủ vay bổ sung.
 - Hệ số cơ giãn của cung và cầu về vốn vay có ảnh hưởng như thế nào đến những thay đổi này?
 - Giả sử các hộ gia đình tin rằng việc Chính phủ vay hôm nay nhiều hơn cũng có nghĩa Chính phủ sẽ tăng thuế trong tương lai để hoàn trả khoản nợ và lãi phát sinh. Điều này có tác động đến tiết kiệm tư nhân và cung về vốn vay hiện tại như thế nào? Nó làm giảm hay tăng các hiệu ứng mà bạn đã thảo luận ở câu (a) và (b).
8. Trong 15 năm qua, công nghệ thông tin đã cho phép các doanh nghiệp giảm đáng kể lượng hàng tồn kho tính cho mỗi đồng doanh thu. Hãy cho biết ảnh hưởng của sự thay đổi này đến thị trường vốn vay. (Gợi ý: Chi tiêu vào hàng tồn kho là một bộ phận của đầu tư). Bạn hãy chỉ ra những ảnh hưởng đến đầu tư vào nhà máy và thiết bị.
9. Hãy sử dụng mô hình về thị trường vốn vay để phân tích xem lãi suất, đầu tư, tiết kiệm tăng trưởng kinh tế thay đổi thế nào khi:
- Chính phủ quyết định đánh thuế vào tiền lãi và cổ tức
 - Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân nhưng vẫn giữ cho cán cân ngân sách không thay đổi.

- c. Chính phủ miễn thuế cho các dự án đầu tư mới.
10. Nếu như cung về vốn vay không phụ thuộc vào lãi suất thực tế thì kết quả ảnh hưởng của những tình huống trong bài 9 có gì thay đổi không? Giải thích.
11. Theo lý thuyết đầu tư có thể tăng lên bằng cách giảm thuế đánh vào tiết kiệm tư nhân hoặc giảm thâm hụt ngân sách Chính phủ.
- Tại sao rất khó áp dụng đồng thời cả hai chính sách này?
 - Bạn cần biết những thông tin gì về tiết kiệm tư nhân để đánh giá chính sách nào sẽ hiệu quả hơn trong việc khuyến khích đầu tư?

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

- Hệ thống tài chính nối kết:
 - người tiết kiệm và người đi vay.
 - người xuất khẩu với người nhập khẩu.
 - người sản xuất và người tiêu dùng.
 - công nhân và chủ doanh nghiệp.
- Ví dụ về tài trợ cổ phần là:
 - một công ty phát hành trái phiếu.
 - TP Hồ Chí Minh phát hành trái phiếu.
 - một công ty phát hành cổ phiếu.
 - khoản tiền mà ngân hàng cho vay.
 - Tất cả các câu trên đều đúng.
- Rủi ro tín dụng liên quan đến:
 - kỳ hạn của trái phiếu.
 - việc người vay tiền có thể không có khả năng hoàn trả tiền lãi và vốn gốc.
 - phương thức đánh thuế thu nhập từ tiền lãi.
 - cổ tức nhận được.
 - ti số giá/thu nhập của trái phiếu.
- Trung gian tài chính là người đứng giữa
 - vợ và chồng
 - công đoàn và doanh nghiệp

- c. người mua và người bán
 - d. người đi vay và người cho vay
5. Không giống với các trung gian tài chính khác
- a. các ngân hàng thương mại tạo ra phương tiện cất trữ giá trị
 - b. các ngân hàng thương mại tạo ra một phương tiện trao đổi.
 - c. các ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động cho vay
 - d. các ngân hàng có khả năng phát hành tiền.
6. Chứng khoán nào dưới đây dường như phải trả lãi suất cao nhất?
- a. Trái phiếu do UBND TP Hồ Chí Minh phát hành.
 - b. Quỹ tương hỗ đầu tư vào trái phiếu của các công ty sản xuất chip điện tử.
 - c. Trái phiếu do công ty sản xuất chip điện tử phát hành.
 - d. Trái phiếu do một công ty nhỏ mới thành lập phát hành.
7. Bằng cách cho phép đa dạng hóa đầu tư, thị trường tài chính
- a. làm giảm các chi phí giao dịch.
 - b. làm giảm rủi ro.
 - c. tăng tính thanh khoản.
 - d. tạo ra sự phi hiệu quả.
8. Câu nào dưới đây là đúng?
- a. Cổ phiếu thường có thu nhập thấp hơn trái phiếu.
 - b. Trái phiếu dài hạn có xu hướng trả lãi suất thấp hơn trái phiếu ngắn hạn.
 - c. Trái phiếu Chính phủ thường trả lãi suất thấp hơn trái phiếu công ty.
 - d. Đầu tư qua quỹ tương hỗ rủi ro hơn mua cổ phiếu đơn lẻ vì lợi nhuận của quỹ tương hỗ phụ thuộc vào kết quả hoạt động của nhiều công ty khác nhau.
9. Khi bạn đầu tư \$1000 vào một công ty sử dụng tiền huy động được để mua một danh mục các cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường, thì bạn đã:
- a. Đầu tư vào thị trường cổ phiếu
 - b. Đầu tư vào thị trường trái phiếu
 - c. Đầu tư vào một trung gian tài chính
 - d. Đầu tư vào một quỹ đầu tư chứng khoán

10. Giả sử lãi suất là 8%. Nếu phải lựa chọn giữa 10 triệu đồng ngày hôm nay và 11,6 triệu đồng sau hai năm sau, bạn sẽ chọn:

- a. 10 triệu đồng ngày hôm nay.
- b. 11,6 triệu đồng sau 2 năm sau.
- c. Không có gì khác biệt giữa hai phương án trên.
- d. Không phải các phương án trên.

11. Đối với người cho vay thì lãi suất đại diện cho

- a. chi phí tìm kiếm các cơ hội đầu tư khác nhau
- b. chi phí giám sát các khoản đầu tư nhằm đảm bảo chúng được an toàn
- c. phần thưởng cho việc chấp nhận một mức sống vĩnh viễn thấp hơn trước
- d. phần thưởng cho việc trì hoãn tiêu dùng.

12. Trong nền kinh tế đóng

- a. không có thuế.
- b. không có xuất khẩu và nhập khẩu.
- c. không có chi tiêu cho đầu tư.
- d. không có tiết kiệm.

13. Trong một nền kinh tế đóng

- a. Chi tiêu cho tiêu dùng bằng tiết kiệm.
- b. Chi tiêu cho tiêu dùng bằng chi tiêu cho đầu tư.
- c. Chi tiêu cho đầu tư bằng tiết kiệm của nền kinh tế.
- d. Cán cân ngân sách nhà nước bằng với lượng thuế mà chính phủ thu được.

14. Hai bộ phận của tiết kiệm quốc dân trong nền kinh tế đóng là:

- a. Tiết kiệm tư nhân và cán cân ngân sách.
- b. Chi tiêu tiêu dùng và chi tiêu đầu tư.
- c. Thuế và cán cân ngân sách.
- d. Tiết kiệm tư nhân và thuế.

15. Nếu Chính phủ chi tiêu nhiều hơn số thuế thu được thì

- a. Chính phủ có thặng dư ngân sách.
- b. Chính phủ có thâm hụt ngân sách.
- c. tiết kiệm tư nhân sẽ dương.
- d. tiết kiệm Chính phủ sẽ âm.

e. Câu b và d đúng.

16. Thặng dư ngân sách chính phủ có nghĩa là

- a. Chính phủ có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính.
- b. khu vực tư nhân không có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính.
- c. đây là nền kinh tế đóng.
- d. đây là nền kinh tế mở.

17. Tiết kiệm quốc dân bằng 1000 nghìn tỉ, tiết kiệm tư nhân là 750 nghìn tỉ. Điều này có nghĩa là ngân sách chính phủ:

- a. Thâm hụt 250 nghìn tỉ
- b. Thâm hụt 100 nghìn tỉ
- c. Thặng dư 250 nghìn tỉ
- d. Thặng dư 200 nghìn tỉ

18. Tiết kiệm quốc dân bằng:

- a. GDP – tiêu dùng – chi tiêu chính phủ
- b. Đầu tư + tiêu dùng
- c. GDP – chi tiêu chính phủ
- d. Không có câu nào nêu trên là đúng

19. Nếu GDP = 1000, tiêu dùng = 600, thuế = 100; và chi tiêu Chính phủ = 200, thì

- a. Tiết kiệm quốc dân = 200, đầu tư = 200.
- b. Tiết kiệm tư nhân = 300, đầu tư = 300.
- c. Tiết kiệm chính phủ = 100, đầu tư = 200.
- d. Tiết kiệm chính phủ = -100, đầu tư = -100.
- e. Tiết kiệm quốc dân = 0, đầu tư = 0.

20. Tiết kiệm quốc dân bao gồm:

- a. Tiết kiệm tư nhân và thâm hụt ngân sách chính phủ
- b. Tiết kiệm của khu vực công và thâm hụt ngân sách chính phủ
- c. Tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm của khu vực công
- d. Tiết kiệm tư nhân, tiết kiệm của chính phủ và phần thặng dư ngân sách.

21. Đường cung vốn vay có độ dốc dương hàm ý:

- a. để kích thích người tiết kiệm cho vay nhiều hơn thì lãi suất phải cao hơn

- b. Những người tiết kiệm sẽ tăng cung về vốn vay tại mức lãi suất thấp hơn.
 - c. Những người tiết kiệm sẽ tăng tiết kiệm của họ tại mức lãi suất thấp hơn
 - d. Không câu nào ở trên là đúng
22. Sự kiện nào sau đây không làm dịch chuyển đường cung hoặc đường cầu vốn vay?
- a. Sự gia tăng lãi suất trên thị trường vốn vay
 - b. Tăng thuế đánh vào thu nhập từ tiền lãi
 - c. Miễn giảm thuế cho việc mua và lắp đặt các thiết bị mới cho các nhà máy
 - d. Người dân tăng tiết kiệm vì điều đó thể hiện hành động yêu nước
23. Nếu người dân Việt Nam chi tiêu tằn tiện hơn, thì đường:
- a. cung vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.
 - b. cung vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất sẽ giảm.
 - c. cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất tăng.
 - d. cầu vốn vay dịch chuyển sang phải và lãi suất giảm.
24. Trong mô hình thị trường vốn vay, tăng thâm hụt ngân sách sẽ làm:
- a. dịch chuyển đường cầu vốn vay sang phải.
 - b. dịch chuyển đường cầu vốn vay sang trái.
 - c. dịch chuyển đường cung vốn vay sang trái.
 - d. dịch chuyển đường cung vốn vay sang phải.
25. Tăng thâm hụt ngân sách sẽ làm:
- a. tăng lãi suất thực tế và giảm lượng cầu về vốn cho đầu tư.
 - b. tăng lãi suất thực tế và tăng lượng cầu về vốn cho đầu tư.
 - c. giảm lãi suất thực tế và tăng lượng cầu về vốn cho đầu tư.
 - d. giảm lãi suất thực tế và giảm lượng cầu về vốn cho đầu tư.
26. Nếu công chúng giảm tiêu dùng 100 tỉ đồng và chính phủ tăng chi tiêu 100 tỉ đồng (các yếu tố khác đồng đổi), thì trường hợp nào sau đây đúng:
- a. Tiết kiệm tăng và nền kinh tế sẽ tăng trưởng nhanh hơn.
 - b. Tiết kiệm giảm và nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn.

- c. Tiết kiệm không đổi.
 d. Chưa có đủ thông tin để kết luận về ảnh hưởng đến tiết kiệm.
27. Nếu đường cung về vốn vay rất dốc, chính sách nào sau đây có thể làm tăng tiết kiệm và đầu tư nhiều nhất?
- Giảm thuế đầu tư.
 - Giảm thâm hụt ngân sách.
 - Tăng thâm hụt ngân sách.
 - Không có trường hợp nào nêu trên là đúng.
28. Khi Chính phủ tăng chi tiêu và tăng thuế cùng một lượng như nhau:
- Cả tiêu dùng và đầu tư đều tăng.
 - Cả tiêu dùng và đầu tư đều giảm.
 - Tiêu dùng tăng và đầu tư giảm.
 - Tiêu dùng giảm và đầu tư tăng.
29. Giả sử mức sản lượng cân bằng $Y = 5000$; hàm tiêu dùng có dạng $C = 500 + 0,6(Y - T)$; thuế $T = 600$; chi tiêu Chính phủ $G = 1000$; hàm đầu tư có dạng $I = 2160 - 100r$. Khi đó, mức lãi suất cân bằng là:
- 5%
 - 8%
 - 10%
 - 13%.
30. Nếu Chính phủ đồng thời giảm thuế đầu tư và giảm thuế đánh vào tiền lãi từ tiết kiệm thì:
- lãi suất thực tế sẽ tăng.
 - lãi suất thực tế sẽ giảm.
 - lãi suất thực tế không thay đổi.
 - lãi suất thực tế có thể tăng, giảm hoặc không thay đổi.
31. GDP là 4000, thuế là 300, chi mua hàng hóa của chính phủ là 200 và tiêu dùng của hộ gia đình là 3000. Tiết kiệm quốc dân bằng:
- 800
 - 700
 - 1000
 - 600
32. Lấn át có nghĩa là:
- Thâm hụt ngân sách chính phủ làm tăng tiết kiệm quốc dân
 - Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm lãi suất thực tế giảm
 - Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm chi tiêu đầu tư giảm

- d. Việc chính phủ đi vay trên thị trường làm chi tiêu cho tiêu dùng giảm
33. Giả sử thị trường vốn vay đang cân bằng. Quốc hội thông qua một đạo luật giảm thuế cho các doanh nghiệp sử dụng Internet để thực hiện các giao dịch kinh doanh của mình.
- Đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải, và lãi suất giảm
 - Đường cầu vốn vay dịch chuyển sang phải, và lãi suất tăng
 - Đường cung vốn vay dịch chuyển sang phải, và lãi suất tăng
 - Đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái, và lãi suất tăng
34. Tập hợp chính sách nào dưới đây có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhiều nhất?
- Giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và giảm thâm hụt ngân sách.
 - Giảm thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và tăng thâm hụt ngân sách.
 - Tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và giảm thâm hụt ngân sách.
 - Tăng thuế thu nhập từ tiết kiệm, giảm thuế đầu tư, và tăng thâm hụt ngân sách.

ĐÁP ÁN

Bài tập

- Trái phiếu Chính phủ Argentina.
 - Trái phiếu đáo hạn năm 2025.
 - Công ty sản xuất nước giải khát.
- Giá cổ phiếu giảm đôi khi được coi như là tín hiệu giảm GDP thực tế trong tương lai bởi vì dân chúng nhận thấy nền kinh tế có thể gặp khó khăn trong tương lai: sản lượng sẽ giảm, và do đó lợi nhuận công ty sẽ thấp. Kết quả là giữ cổ phiếu sẽ ít hấp dẫn và giá cổ phiếu có xu hướng giảm.
- Các nhà đầu tư nhận thấy khả năng vỡ nợ cao hơn đối với các trái phiếu mà các nước đang phát triển phát hành. Cung về vốn vay giảm và lãi suất tăng.

4. Các công ty khuyến khích công nhân mua cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc bởi vì điều này tạo ra động lực cho công nhân quan tâm không chỉ đến tiền lương mà cả lợi nhuận công ty. Công nhân sẽ làm việc tích cực hơn và có trách nhiệm hơn bởi vì họ biết rằng nếu công ty hoạt động tốt thì cổ tức mà họ nhận được cũng cao hơn.

Một số người có thể không muốn giữ cổ phiếu của công ty nơi họ làm việc vì điều đó có thể là quá rủi ro. Nếu công ty gặp khó khăn, thì họ không chỉ bị mất việc mà cổ tức cũng giảm (rủi ro gấp đôi).

5. a. Đầu tư.

b. Tiết kiệm.

c. Tiết kiệm.

d. Đầu tư.

6. Tiêu dùng: $C = 6.000$ tỉ vì $S_p = Y - T - C \rightarrow C = Y - T - S_p$

Chi tiêu Chính phủ: $G = 1.300$ tỉ vì $S_g = T - G \rightarrow G = T - S_g$

Tiết kiệm quốc dân: $S = S_p + S_g = 700$ tỉ.

Đầu tư = Tiết kiệm = 700 tỉ.

7. a. Đường cung vốn vay dịch chuyển sang trái. Lãi suất sẽ tăng.

b. Đầu tư giảm, tiết kiệm tư nhân tăng, tiết kiệm Chính phủ và tiết kiệm quốc dân giảm. Đầu tư và tiết kiệm quốc dân giảm ít hơn 2.000 tỉ, tiết kiệm Chính phủ giảm 2.000 tỉ và tiết kiệm tư nhân tăng ít hơn 2.000 tỉ.

c. Nếu đường cung càng co giãn thì lãi suất sẽ tăng ít hơn và do đó lượng vốn vay cân bằng sẽ giảm ít hơn. Đầu tư giảm ít hơn, tiết kiệm quốc dân giảm ít hơn và tiết kiệm tư nhân sẽ tăng nhiều hơn.

d. Nếu đường cầu càng co giãn thì lượng vốn vay cân bằng sẽ giảm nhiều hơn. Đầu tư giảm nhiều hơn, tiết kiệm quốc dân sẽ giảm nhiều hơn, và tiết kiệm tư nhân tăng ít hơn.

e. Dân cư sẽ tiết kiệm nhiều hơn để nộp thuế cao hơn trong tương lai, do đó tiết kiệm sẽ tăng và đường cung vốn sẽ dịch chuyển sang phải. Điều này sẽ làm giảm ảnh hưởng của giảm tiết kiệm Chính phủ đến tiết kiệm quốc dân, đầu tư và lãi suất.

8. Vì công nghệ tin học mới cho phép các doanh nghiệp giảm đầu tư vào hàng tồn kho, đường cầu về vốn vay chuyển chuyển sang trái. Kết

quả là cả lượng vốn vay và lãi suất cân bằng đều giảm. Lãi suất giảm lại có tác dụng khuyến khích đầu tư vào nhà xưởng và thiết bị. Tuy nhiên, tổng đầu tư vẫn giảm so với trước.

9. a. Thu nhập từ tiền lãi và tiết kiệm bị đánh thuế nên tiết kiệm của khu vực tư nhân giảm đi. Trên thị trường vốn vay lượng cung về vốn vay giảm tại mỗi mức lãi suất hay đường cung về vốn vay dịch chuyển sang trái, làm lãi suất tăng, đầu tư giảm, tăng trưởng kinh tế giảm đi.

b. Thuế thu nhập cá nhân giảm đi trong khi ngân sách nhà nước không đổi (tiết kiệm chính phủ không đổi) làm tiết kiệm của khu vực tư nhân cũng như tiết kiệm quốc dân tăng. Cung về vốn vay tăng, lãi suất giảm và do vậy khuyến khích đầu tư, tăng trưởng kinh tế.

c. Chính phủ miễn thuế cho các dự án đầu tư mới làm tăng nhu cầu đầu tư của khu vực tư nhân do đó cầu về vốn vay trên thị trường vốn tăng, lãi suất tăng, tăng trưởng.

10. Khi cung về vốn vay không phụ thuộc vào lãi suất thực tế có nghĩa là cung không co giãn với lãi suất thì khi đó những nhân tố ảnh hưởng tới thị trường vốn mà tác động đến từ phía cầu vốn vay sẽ chỉ làm thay đổi lãi suất mà không có ảnh hưởng đến khối lượng vốn trên thị trường và do vậy không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Còn những nhân tố ảnh hưởng tới thị trường vốn vay mà đến từ phía cung thì sẽ làm cho thị trường vốn có thay đổi về cả lãi suất lẫn khối lượng vốn vay và từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

11. a. Đầu tư có thể tăng khi Chính phủ giảm thuế đánh vào thu nhập từ tiết kiệm tư nhân hoặc giảm thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, giảm thuế đối với tiết kiệm tư nhân lại làm tăng thâm hụt ngân sách trừ khi Chính phủ có thể tăng một số loại thuế khác hoặc cắt giảm chi tiêu. Do đó, rất khó thực hiện đồng thời cả hai chính sách.

b. Để biết Chính phủ nào có hiệu quả hơn để tăng đầu tư, chúng ta cần biết:

(i). Hệ số co giãn của tiết kiệm tư nhân với lãi suất thực tế sau thuế bởi vì điều này sẽ quyết định mức độ thay đổi tiết kiệm khi Chính phủ giảm thuế đánh vào thu nhập từ tiết kiệm;

(ii) Tiết kiệm tư nhân phản ứng như thế nào khi Chính phủ điều

chính thâm hụt ngân sách, bởi vì, như câu d bài 7 cho thấy giảm thâm hụt ngân sách chính phủ (tăng tiết kiệm chính phủ) có thể làm giảm tiết kiệm tư nhân một lượng tương ứng. Khi đó, tiết kiệm quốc dân hoàn toàn không thay đổi;

(iii) Sự nhạy cảm của đầu tư với lãi suất, bởi vì nếu đầu tư hầu như không nhạy cảm với lãi suất, thì cả hai chính sách đều ít tác động đến đầu tư.

Câu hỏi lựa chọn

1a	2c	3b	4d	5b	6d	7b	8c	9d	10a
11b	12b	13c	14a	15e	16a	17c	18a	19a	20c
21a	22a	23b	24c	25a	26c	27b	28b	29d	30d
31a	32c	33b	34a						

Chương 5

THẤT NGHIỆP

Bài tập

1. Theo nguồn số liệu của IMF và ADB, vào thời điểm 1/7/2002, dân số Việt Nam là 80 triệu người. Số người trưởng thành có việc làm là 41 triệu người. Số người thất nghiệp là 1 triệu người. Có 4 triệu người trưởng thành không nằm trong lực lượng lao động. Hỏi:
 - Lực lượng lao động bằng bao nhiêu?
 - Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là bao nhiêu?
 - Tỷ lệ thất nghiệp là bao nhiêu?
2. Hãy chỉ ra một số khó khăn khi tính tỷ lệ thất nghiệp.
3. Thất nghiệp có thể gây ra những chi phí gì? Thất nghiệp có thể mang lại những lợi ích gì?
4. Bảo hiểm thất nghiệp có thể tác động ra sao đến mức thất nghiệp tạm thời? Theo bạn, chính phủ nên sử dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp như thế nào để có hiệu quả nhất?
5. Hãy phân tích một thí dụ về thất nghiệp cơ cấu ở Việt Nam trong thời gian gần đây.
6. Hãy chỉ ra quan điểm ủng hộ và quan điểm phản đối luật tiền lương tối thiểu. Theo bạn, nếu đường cầu lao động có tay nghề thấp rất co giãn thì chính phủ nên sử dụng luật tiền lương tối thiểu hay không? Tại sao?
7. Chính phủ có thể có những chính sách gì để giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?
8. Hãy xem xét một nền kinh tế với hai thị trường lao động 1 và 2. Cả hai đều chưa có tổ chức công đoàn. Bây giờ, giả sử công đoàn được thành lập trong thị trường lao động 1.
 - a. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của công đoàn trong thị trường có công đoàn. Hiểu theo nghĩa nào thì lượng lao động có việc làm

- trong thị trường này không phải ở mức hiệu quả?
- b. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của công đoàn trong thị trường không có công đoàn. Điều gì sẽ xảy ra với mức lương cân bằng trong thị trường không có công đoàn?
9. Hãy phân tích một thí dụ để chứng minh cho lý thuyết tiền lương hiệu quả ở các doanh nghiệp Việt Nam.
10. Giả sử Quốc hội thông qua một đạo luật buộc người chủ phải chịu trách nhiệm với công nhân về chi phí y tế. Quy định này khiến doanh nghiệp phải trả thêm \$4 cho mỗi công nhân trong một giờ làm việc.
- a. Quy định này tác động ra sao tới nhu cầu lao động của chủ doanh nghiệp? (Hãy lượng hóa và vẽ đồ thị nếu có thể)
 - b. Giả sử trước đây người lao động cũng phải bỏ ra một khoản tiền tương ứng dành cho chăm sóc y tế. Khoản chi phí này được họ tính tới khi ra quyết định cung ứng lao động. Nếu người lao động nhận thức được đầy đủ quy định này thì đường cung lao động lúc này sẽ thay đổi ra sao?
 - c. Nếu tiền lương có thể điều chỉnh linh hoạt để cân bằng thị trường thì quy định này tác động gì tới tiền lương và mức thất nghiệp? Người chủ được lợi hay bị thiệt? Người lao động được lợi hay bị thiệt?
 - d. Nếu luật tiền lương tối thiểu ngăn cản không cho tiền lương điều chỉnh để cân bằng thị trường thì quy định này sẽ ảnh hưởng ra sao tới tiền lương và mức thất nghiệp? Người chủ được lợi hay bị thiệt? Người lao động được lợi hay bị thiệt?
 - e. Giả sử người lao động không tính tới khoản chi phí y tế khi ra quyết định lao động. Khi đó, kết quả ở câu (b) và (d) sẽ thay đổi như thế nào?

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

1. Lực lượng lao động bằng:
 - a. số người thất nghiệp cộng số người có việc.
 - b. dân số trưởng thành có nhu cầu làm việc.

- c. Tổng dân số trừ đi bộ phận dân số chưa trưởng thành và những người trưởng thành nhưng không có nhu cầu làm việc.
 - d. Cả ba câu trên đều đúng .
 - e. Câu a và b.
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bằng:
- a. số người trưởng thành chia cho dân số
 - b. số người có việc làm chia cho dân số
 - c. số người có việc làm chia cho số người trưởng thành
 - d. số người trong lực lượng lao động chia cho số người trưởng thành
3. Tỷ lệ thất nghiệp bằng:
- a. số người thất nghiệp chia cho dân số
 - b. số người thất nghiệp chia cho số người trưởng thành
 - c. số người thất nghiệp chia cho số người trong lực lượng lao động
 - d. số người thất nghiệp chia cho số người có việc
- Vào thời điểm 1/7/2000, tại Việt Nam, tổng dân số Việt Nam là 77,6 triệu người. Số người trưởng thành là 40 triệu. Số người có việc là 37,6 triệu người. Tỷ lệ số người trong lực lượng lao động so với dân số là 49,6%. Hãy trả lời các câu hỏi 4-7 dưới đây.*
4. Số người trong lực lượng lao động bằng:
- a. 37,6 triệu
 - b. 38,5 triệu
 - c. 40 triệu
 - d. Không đủ dữ liệu
5. Số người thất nghiệp bằng:
- a. 0 triệu
 - b. 0,9 triệu
 - c. 2,4 triệu
 - d. Không đủ dữ liệu
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bằng:
- a. 94%
 - b. 96,3%
 - c. 100%

d. Không đủ dữ liệu

7. Tỷ lệ có việc bằng:

a. 100%

b. 97,7%

c. 94%

d. Không đủ dữ liệu

Vào thời điểm 1/7/2004, tại Việt Nam số người có việc làm là 41,6 triệu; số người thất nghiệp là 0,9 triệu người. Tổng dân số là 82 triệu người. Số người ngoài độ tuổi lao động chiếm 45% dân số. Với dữ liệu này, hãy trả lời các câu hỏi 8-10 dưới đây.

8. Số người trong độ tuổi lao động bằng:

a. 36,9 triệu

b. 42,5 triệu

c. 45,1 triệu

d. Không đủ dữ liệu

9. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bằng:

a. 94,2%

b. 97,9%

c. 55%

d. Không đủ dữ liệu

10. Tỷ lệ thất nghiệp bằng:

a. 2,12%

b. 2,00%

c. 16%

d. Không đủ dữ liệu

Cho dữ liệu giả định sau: Lực lượng lao động bằng 50 triệu; số người có việc bằng 46 triệu; số người được xếp vào thất nghiệp tạm thời bằng 0,8 triệu; số người thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển bằng 1,2 triệu; số người thất nghiệp do nền kinh tế suy thoái bằng 1,5 triệu. Hãy trả lời các câu hỏi 11-12

11. Tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ bằng:

a. 4,2%

b. 3,0%

c. 2,0%

- d. Không đủ dữ liệu
12. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên bằng:
- 3,8%
 - 5,0%
 - 6,0%
 - Không đủ dữ liệu
13. Phát biểu nào sau đây đúng nhất?
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp thực tế đang diễn ra trong nền kinh tế mà ta có thể quan sát được tại một thời điểm bất kỳ
 - Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp mà xã hội luôn mong muốn hướng tới
 - Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hoàn toàn khách quan và không phụ thuộc vào các chính sách của chính phủ cũng như không thay đổi theo thời gian và theo từng quốc gia
 - Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp mà nền kinh tế luôn hướng tới trong dài hạn**
14. Một học sinh tốt nghiệp cấp 3 không thể tìm được một công việc phù hợp trong một thời gian dài và quyết định thôi không tìm việc nữa. Người này được xếp vào nhóm:
- có việc làm
 - thất nghiệp
 - nằm trong lực lượng lao động
 - không nằm trong lực lượng lao động
15. Một người vợ quyết định ở nhà để chăm sóc gia đình, theo các nhà thống kê lao động thì cô ta sẽ được xếp vào nhóm:
- thất nghiệp
 - có việc làm
 - nằm trong lực lượng lao động
 - không nằm trong lực lượng lao động
16. Điều nào dưới đây không phải là nguyên nhân gây ra thất nghiệp tự nhiên?
- Tiền lương bị ấn định cao hơn mức cân bằng
 - Nền kinh tế suy thoái

- c. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng và ngành
 - d. Phụ nữ trước đây làm nội trợ bắt đầu tham gia vào thị trường lao động
17. Trường hợp nào sau đây không được tính vào thất nghiệp tự nhiên?
- a. Chuyển dịch cơ cấu giữa các vùng trong nền kinh tế.
 - b. Một số doanh nghiệp bị phá sản và phải đóng cửa (không phải do suy thoái kinh tế).
 - c. Một số công nhân từ bỏ công việc hiện tại để đi tìm một công việc mới.
 - d. Một số công nhân từ bỏ công việc hiện tại và không đi tìm việc nữa.
18. Trường hợp nào sau đây *không* thuộc nhóm thất nghiệp tạm thời?
- a. Sinh viên mới tốt nghiệp đang trong thời gian xin việc
 - b. Do ngành cơ khí bị thu hẹp nên các công nhân cơ khí mất việc và đang phải học thêm để chuyển sang nghề sửa chữa xe máy
 - c. Người vợ sau một thời gian ở nhà làm công việc nội trợ bắt đầu đi tìm việc
 - d. Không có phương án nào đúng cả
19. Phát biểu nào sau đây không đúng?
- a. Thất nghiệp tạm thời thuộc thất nghiệp tự nhiên.
 - b. Không thể loại bỏ hoàn toàn thất nghiệp tạm thời.
 - c. Thất nghiệp tạm thời hoàn toàn không đáng mong muốn đối với xã hội
 - d. Các phát biểu trên đều không đúng.
20. Bảo hiểm thất nghiệp sẽ:
- a. làm tăng thất nghiệp tạm thời
 - b. làm giảm thất nghiệp tạm thời
 - c. hoàn toàn không tác động tới thất nghiệp tạm thời
 - d. có thể làm tăng, giảm, hoặc không thay đổi thất nghiệp tạm thời.
21. Trường hợp nào sau đây gây ra thất nghiệp cơ cấu?
- a. Việc làm ở khu vực công nghiệp nặng giảm, số lao động ở khu vực này chuyển sang tìm kiếm việc làm ở khu vực công

nghiệp nhẹ và dịch vụ

- b. Cơ giới hóa nông nghiệp làm giảm nhu cầu lao động ở nông thôn, những người nông dân bắt đầu di cư ra thành phố để tìm kiếm những cơ hội việc làm khác
- c. Một số thành phố công nghiệp trước đây như Nam Định, Việt Trì phát triển chậm lại, những người dân sống ở đây bắt đầu di cư tới các thành phố công nghiệp mới như Hải Dương, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc,... để tìm việc
- d. Tất cả các trường hợp trên đều là thất nghiệp cơ cấu

22. Phát biểu nào sau đây không đúng?

- a. Tại mức lương cân bằng thì nền kinh tế vẫn có thất nghiệp,
- b. Tại mức lương cân bằng, nền kinh tế có thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.
- c. Tại mức lương cân bằng, thất nghiệp tự nhiên bằng với thất nghiệp tạm thời cộng với thất nghiệp cơ cấu.
- d. Tại mức lương cân bằng, có những người muốn làm việc nhưng không có việc làm cho họ.

23. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển khác với thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu ở chỗ:

- a. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển xảy ra do không có đủ việc làm tại mức lương hiện tại, còn thất nghiệp tạm thời xảy ra ngay cả khi vẫn đang có đủ việc làm cho người lao động.
- b. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển không thuộc thất nghiệp tự nhiên, còn thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu thuộc thất nghiệp tự nhiên
- c. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển có thể bị loại bỏ khi tiền lương ở mức lương cân bằng thị trường lao động; ngược lại thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu không thể bị loại bỏ ngay cả khi thị trường lao động cân bằng.
- d. Câu a và c.

24. Tiền lương được trả hiện tại thấp hơn mức lương cân bằng sẽ:

- a. gây ra thất nghiệp tạm thời
- b. gây ra thất nghiệp cơ cấu
- c. gây ra thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

- d. Không phải các câu trên.
25. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển chắc chắn xảy ra khi:
- nhà nước quy định mức tiền lương tối thiểu.
 - công đoàn thành công trong việc yêu cầu chủ doanh nghiệp phải tăng lương cao hơn mức lương cân bằng thị trường lao động cho công nhân.
 - các doanh nghiệp tăng lương cao hơn mức lương cân bằng để khuyến khích người lao động nỗ lực làm việc hơn.
 - Không phải các câu trên.
 - Câu b và c.
26. Luật tiền lương tối thiểu có xu hướng
- tạo ra thất nghiệp trong thị trường việc làm tay nghề cao nhiều hơn so với thị trường việc làm có tay nghề thấp
 - tạo ra thất nghiệp trong thị trường việc làm tay nghề thấp nhiều hơn so với thị trường việc làm tay nghề cao
 - gây ra thất nghiệp khi nó được quy định thấp hơn mức tiền lương cân bằng
 - có lợi cho nhóm thanh niên vì họ nhận được tiền lương cao hơn so với khi tự họ xoay sở
27. Công đoàn có xu hướng làm tăng chênh lệch tiền lương giữa người trong cuộc và người ngoài cuộc do làm
- tăng tiền lương trong khu vực có công đoàn, và điều này có thể dẫn tới cung lao động trong khu vực không có công đoàn tăng lên.
 - tăng tiền lương trong khu vực có công đoàn, và điều này có thể dẫn tới cung lao động trong khu vực không có công đoàn giảm.
 - giảm cầu lao động trong khu vực có công đoàn.
 - tăng cầu về lao động trong khu vực có công đoàn.
28. Công đoàn có thể tăng tính hiệu quả trong trường hợp nào sau đây?
- Công đoàn làm cho tiền lương của người trong cuộc cao hơn mức tiền lương cân bằng.
 - Công đoàn làm suy yếu sức mạnh thị trường của một doanh

nghiệp lớn trong một thành phố nhỏ và cô lập.

- c. Công đoàn làm giảm tiền lương của người ngoài cuộc trong khu vực.
 - d. Công đoàn chi đe dọa đình công, còn công nhân thì vẫn làm việc bình thường.
29. Trường hợp nào sau đây là ví dụ minh họa cho hiện tượng “rủi ro đạo đức”?
- a. Với mức lương thấp, công nhân thôi việc để tìm công việc tốt hơn.
 - b. Với mức lương thấp, công nhân sẽ ngồi chơi khi ông chủ không có mặt do anh ta không sợ bị sa thải.
 - c. Với mức lương thấp, chỉ có những công nhân tay nghề kém mới đến xin việc.
 - d. Với mức lương thấp, công nhân không có điều kiện ăn uống tốt, do vậy anh ta có thể ngủ gật khi đang làm việc do mệt mỏi và thiếu dinh dưỡng.
30. Trường hợp nào sau đây là ví dụ minh họa cho hiện tượng “lựa chọn bất lợi”?
- a. Với mức lương thấp, công nhân thôi việc để tìm công việc tốt hơn.
 - b. Với mức lương thấp, công nhân đi ngủ khi ông chủ không nhìn thấy vì không sợ bị sa thải.
 - c. Với mức lương thấp, chỉ có những công nhân tay nghề kém mới đến xin việc làm này.
 - d. Với mức lương thấp, công nhân không có điều kiện ăn uống tốt nên anh ta ngủ gật khi đang làm việc vì thiếu dinh dưỡng.
31. Phát biểu nào sau đây không được đề cập tới trong lý thuyết tiền lương hiệu quả
- a. Tiền lương cao cho phép người công nhân có bữa ăn nhiều dinh dưỡng hơn.
 - b. Tiền lương cao thu hút được nhiều lao động giỏi hơn.
 - c. Tiền lương cao có thể nâng cao nỗ lực công nhân do người công nhân lo ngại bị mất một công việc tốt.
 - d. Tiền lương cao sẽ khiến anh ta rơi vào nhóm nộp thuế thu

- nhập với thuế suất cao hơn, do vậy anh ta cần phải làm việc chăm chỉ hơn để có được mức thu nhập sau thuế như ban đầu.
32. Nhận định nào sau đây về lý thuyết tiền lương hiệu quả đúng?
- Các doanh nghiệp không có sự lựa chọn nào về việc họ trả tiền lương hiệu quả hay không bởi vì dạng tiền lương này do luật pháp quy định.
 - Trả tiền lương càng thấp càng hiệu quả.
 - Việc trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh tạo ra rủi ro về đạo đức vì nó làm cho công nhân trở nên vô trách nhiệm.
 - Việc trả tiền lương cao hơn mức cân bằng cạnh tranh có thể cải thiện sức khỏe công nhân, giảm bớt tốc độ thay thế công nhân, nâng cao chất lượng, và nỗ lực của công nhân.
33. Trường hợp nào sau đây thì luật tiền lương tối thiểu và công đoàn ít gây ra thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển nhất?
- Đường cung lao động dốc và đường cầu lao động thoải.
 - Đường cung lao động dốc và đường cầu lao động dốc.
 - Đường cung lao động thoải và đường cầu lao động thoải.
 - Đường cung lao động thoải và đường cầu lao động dốc.
34. Nếu có một tiến bộ kỹ thuật thì theo bạn, điều nào sau đây có nhiều khả năng xảy ra nhất?
- Tăng cầu lao động có kỹ năng và giảm cầu lao động không có kỹ năng.
 - Giảm cầu lao động có kỹ năng và tăng cầu lao động không có kỹ năng.
 - Tăng cung lao động có kỹ năng và giảm cung lao động không có kỹ năng.
 - Giảm cung lao động có kỹ năng và tăng cung lao động không có kỹ năng.
35. Chính sách nào sau đây của chính phủ sẽ thất bại trong việc giảm tỉ lệ thất nghiệp?
- Cắt giảm trợ cấp thất nghiệp.
 - Hỗ trợ về thông tin việc làm cho người lao động.
 - Giảm tiền lương tối thiểu.
 - Thúc đẩy sự phát triển và mở rộng của tổ chức công đoàn.

36. Nếu bảo hiểm thất nghiệp hào phóng đến mức nó trả cho công nhân mất việc 95% tiền lương của công việc trước đó họ làm (thông thường là 75% ở một số nước) thì
- ti lệ thất nghiệp được thống kê có khả năng thấp hơn ti lệ thất nghiệp thực tế.
 - ti lệ thất nghiệp được thống kê có khả năng cao hơn ti lệ thất nghiệp thực tế.
 - không tạo ra sự sai khác giữa ti lệ thất nghiệp được thống kê và ti lệ thất nghiệp thực tế.
 - Không phải các câu trên.

ĐÁP ÁN

Bài tập

- Lực lượng lao động (LLLĐ) = Số người có việc + số người thất nghiệp = 42 triệu

Người trưởng thành = LLLĐ + người trưởng thành không nằm trong LLLĐ = 46 triệu

Ti lệ tham gia LLLĐ = $\frac{LLLĐ}{\text{Người trưởng thành}} \times 100\% = \frac{42}{46} \times 100\% = 91\%$

Ti lệ thất nghiệp = $\frac{\text{Thất nghiệp}}{LLLĐ} \times 100\% = \frac{1}{42} \times 100\% = 2,38\%$
- Trong một số trường hợp, rất khó có thể phân biệt giữa người thất nghiệp và người nằm ngoài lực lượng lao động. Một người có thể tự tuyên bố là mình có mong muốn tìm việc (nhằm xin trợ cấp thất nghiệp) trong khi thực tế anh ta không hề chủ động tìm việc. Điều này làm ti lệ thất nghiệp được tính cao hơn so với thực tế.

Ngược lại, một số công nhân do quá chán nản vì không thể tìm được việc trong một thời gian dài đã tuyên bố mình không muốn tìm việc nữa, do vậy trở thành người ngoài lực lượng lao động. Tuy nhiên, trong thâm tâm thì anh ta vẫn rất muốn làm việc. Điều này khiến ti lệ thất nghiệp được tính thấp hơn so với thực tế.

Ngoài ra, ở một số nước đang phát triển và các nước nông nghiệp, có một số dạng thất nghiệp rất khó tính chính xác. (i) Thất nghiệp mùa vụ là trường hợp người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp (hoặc một số lĩnh vực như xây dựng,...) chỉ làm việc trong một mùa, thời gian còn lại không có việc làm; (ii) Thất nghiệp trá hình: có việc làm nhưng hiệu suất rất thấp; (iii) Thất nghiệp ẩn: phụ nữ lựa chọn ở nhà nội trợ hoặc thanh niên lựa chọn tiếp tục đi học do không có khả năng tìm được việc làm (dù trong thâm tâm, những người đó rất muốn đi làm). Những hiện tượng trên khiến cho tỉ lệ thất nghiệp được tính toán và công bố đôi khi không phản ánh chính xác tình trạng thất nghiệp của nền kinh tế.

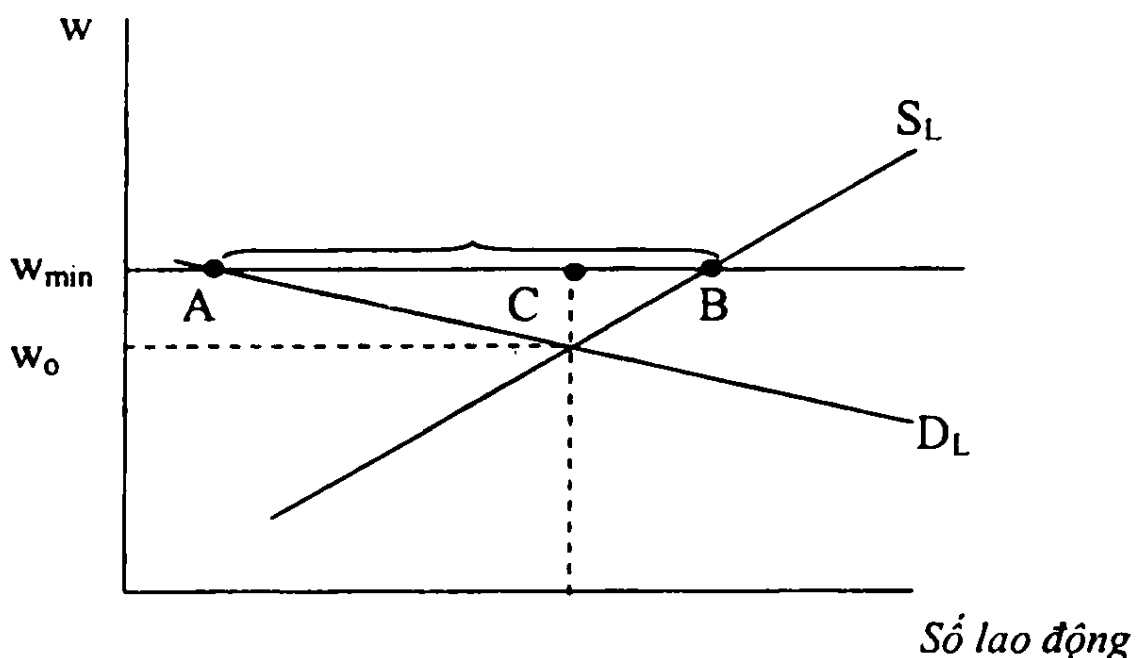
3. Thất nghiệp là sự hao phí nguồn lực lao động và do vậy làm giảm mức sản lượng. Theo quy luật Okun (áp dụng đối với nền kinh tế Mỹ), thất nghiệp chu kỳ tăng 1% sẽ khiến sản lượng giảm xuống 2,5% so với sản lượng tiềm năng. Ngoài ra, thất nghiệp dài hạn sẽ có tác động rất xấu đối với bản thân người lao động. Kỹ năng của anh ta mất dần, tâm lý bị khủng hoảng,...

Tuy nhiên, thất nghiệp cũng có những mặt tích cực nhất định. Thứ nhất, thất nghiệp cũng đồng nghĩa với nghỉ ngơi. Chúng ta có thể dành nhiều thời gian với gia đình và bạn bè. Thứ hai, chúng ta có thể chấp nhận thất nghiệp trong ngắn hạn để tìm được một công việc phù hợp với kỹ năng và sở thích, hoặc cũng có thể trau dồi thêm các kỹ năng mới. Sự hy sinh sản lượng hiện tại có thể được bù đắp bằng mức sản lượng cao hơn trong tương lai.

4. Bảo hiểm thất nghiệp giúp người thất nghiệp có một khoản thu nhập (bằng một tỉ lệ nào đó của mức lương mà người này đã nhận từ công việc trước đó) để đảm bảo cuộc sống. Điều này khiến người thất nghiệp không quá vội vàng tìm việc. Do vậy, thất nghiệp tạm thời sẽ kéo dài và tỉ lệ thất nghiệp sẽ tăng.

Chính phủ nên có những quy định về thời gian người thất nghiệp được nhận trợ cấp cũng như có các biện pháp buộc người lao động phải nỗ lực tìm việc. Nó giúp tránh tình trạng một số người sống dựa vào bảo hiểm thất nghiệp và không chịu tìm việc.

5. Việt Nam đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng trong thời gian qua. Một số khu công nghiệp mới ở Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Bình Dương,... đã ra đời và phát triển. Nhu cầu việc làm ở khu vực này tăng mạnh. Ngược lại, một số khu công nghiệp trước đây như Nam Định, Phú Thọ,... đã ngày càng thu hẹp và lực lượng lao động dư thừa ngày càng nhiều.
- Cơ cấu ngành cũng đã thay đổi trong thời gian qua. Một số ngành công nghiệp nhẹ phát triển như dệt may, da giày, điện tử, chế biến thực phẩm đã làm gia tăng nhu cầu lao động. Ngược lại, một số ngành công nghiệp như cơ kim khí, hóa chất,... thu hẹp và người lao động trong các ngành này mất việc làm.
- Tất cả những thay đổi trên khiến cho người lao động phải đào tạo lại kỹ năng cho bản thân, phải di cư từ vùng này qua vùng khác. Trong suốt thời gian đó, thất nghiệp cơ cấu xảy ra.
6. Ứng hộ: Luật tiền lương tối thiểu đảm bảo cho người lao động mức thu nhập (chi tiêu) tối thiểu.

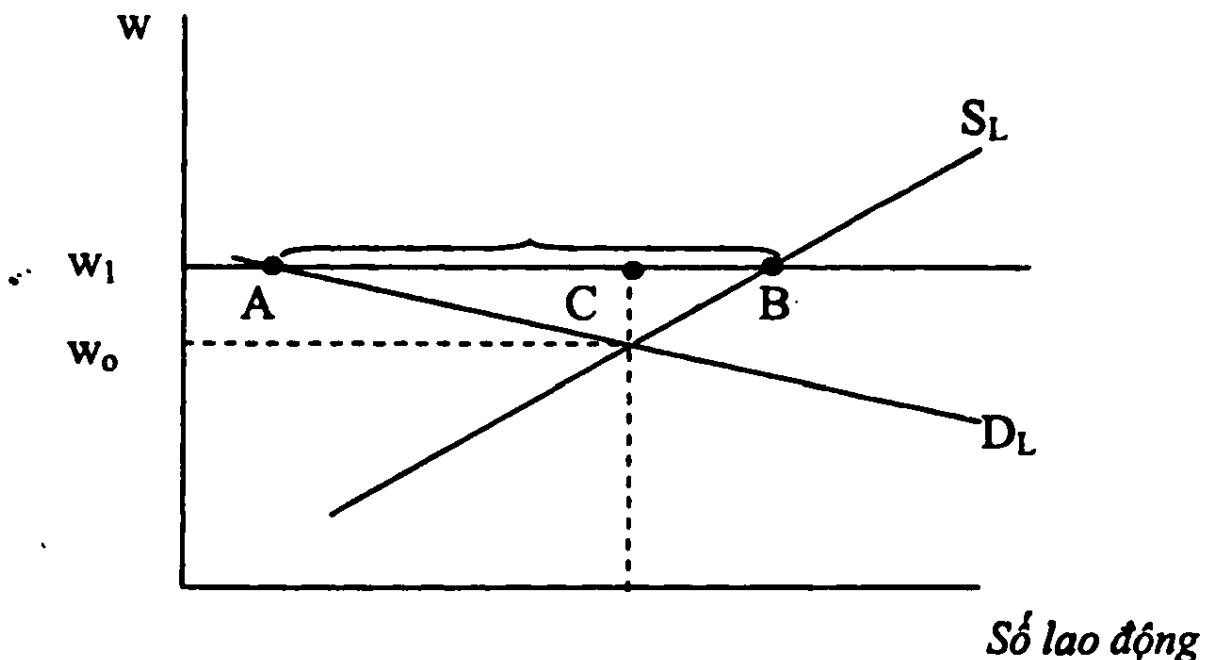


Hình 5.1- Thất nghiệp do luật tiền lương tối thiểu

Phản đối: Luật tiền lương tối thiểu gây ra thất nghiệp, và đối tượng thất nghiệp ở đây là những lao động có thu nhập thấp do họ

có kỹ năng thấp. Cơ hội tìm việc làm của những người này hết sức hạn chế, do vậy họ rất dễ rơi vào tình trạng thất nghiệp dài hạn. Nếu đường cầu lao động có tay nghề thấp rất co giãn (thoải) thì chính phủ không nên sử dụng luật tiền lương tối thiểu vì nó sẽ gây ra mức thất nghiệp rất lớn. Thất nghiệp do luật tiền lương tối thiểu gây ra gồm hai bộ phận. Những người trước đây có việc nhưng bị mất việc do tiền lương tăng lên (đoạn AC) và những người mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động khi tiền lương tăng (đoạn BC).

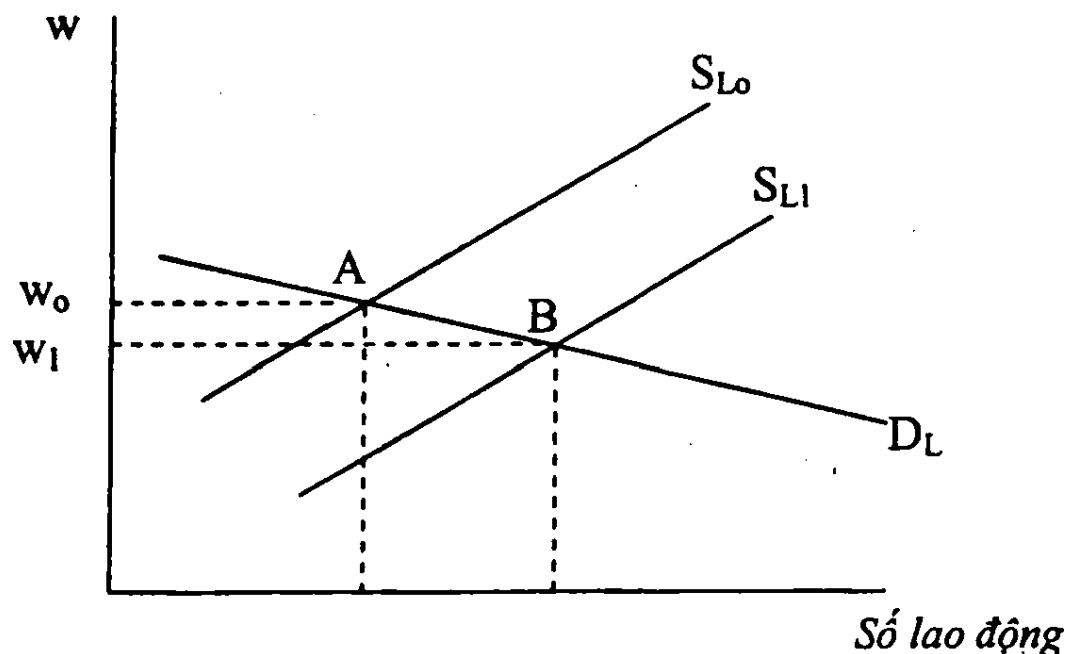
7. Chính phủ có thể thực hiện một số chính sách sau để giảm tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- + *Hỗ trợ của chính phủ đối với việc đào tạo lại và sắp xếp lại lao động.* Do xuất hiện ảnh hưởng ngoại hiện, lợi ích đào tạo lại của người lao động đối với doanh nghiệp và bản thân người lao động không lớn bằng lợi ích của xã hội, vì vậy bằng các trợ cấp hay ưu đãi thuế, chính phủ có thể sẽ giúp làm giảm thất nghiệp tạm thời.



Hình 5.2a- Thất nghiệp trên thị trường có công đoàn

- + *Tăng tính linh hoạt cho thị trường lao động.* Biện pháp này sẽ giúp giảm thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

- + *Cải cách chương trình bảo hiểm thất nghiệp.*
- + *Các chính sách kinh tế vĩ mô ổn định sản lượng.* Các chính sách này sẽ giúp giảm thất nghiệp chu kỳ, qua đó giảm thất nghiệp tự nhiên



Hình 5.2b- Tác động tới cung lao động trên thị trường không có công đoàn

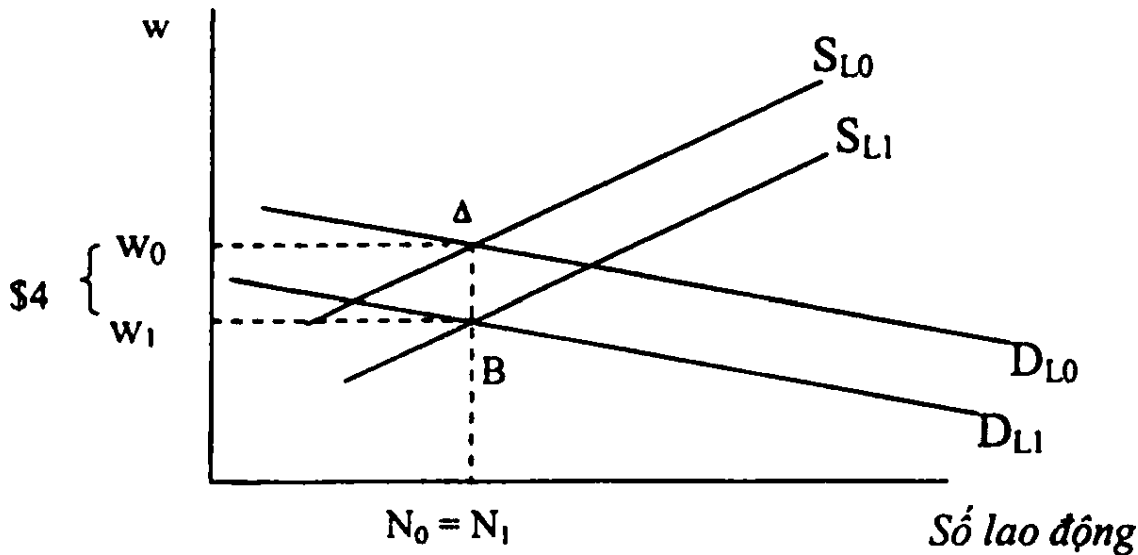
8. a. Giả sử ban đầu cả hai thị trường lao động đang ở trạng thái cân bằng. Sự xuất hiện công đoàn trên thị trường 1 sẽ làm mức lương trên thị trường này tăng cao hơn mức lương cân bằng. Mức lương cao hơn làm giảm lượng cầu lao động và làm tăng lượng cung lao động. Thất nghiệp xảy ra trên thị trường 1. Thất nghiệp do công đoàn gây ra trên thị trường 1 gồm hai bộ phận. Những người trước đây có việc nhưng bị mất việc do tiền lương tăng lên (đoạn AC) và những người mới bắt đầu tham gia vào thị trường lao động khi tiền lương tăng (đoạn BC).

Quan điểm hiệu quả ở đây được hiểu là tổng thặng dư xã hội (bằng thặng dư của người lao động cộng với thặng dư của chủ doanh nghiệp) là cực đại, tức là thị trường phải ở trạng thái cân bằng hay lượng cung bằng lượng cầu lao động. Ở đây, do tiền

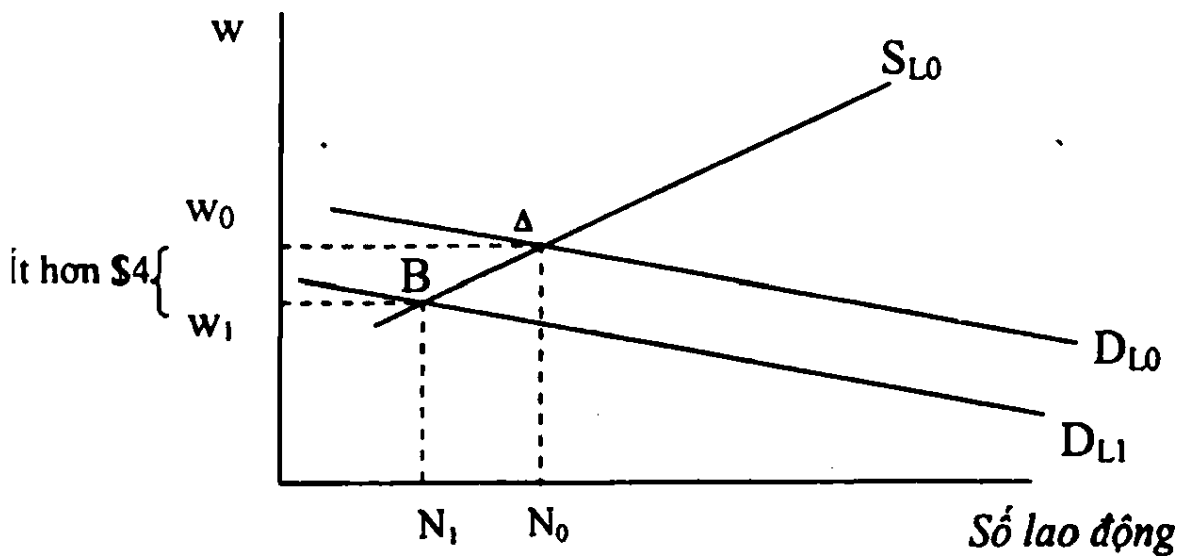
lương cao hơn mức lương cân bằng, mức việc làm sẽ giảm xuống, thất nghiệp tăng lên. Tổng thặng dư xã hội sẽ giảm. Sản lượng nền kinh tế tạo ra sẽ giảm.

- b. Nếu những người thất nghiệp trên thị trường 1 rời bỏ thị trường 1 và chuyển sang thị trường 2 (thị trường không có công đoàn) để tìm việc thì cung lao động trên thị trường 2 sẽ tăng lên. Điều này sẽ làm giảm mức lương cân bằng trên thị trường 2.
9. Các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam trả mức lương cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước và các cơ quan hành chính sự nghiệp trong nước. Kết cục là nhiều người giỏi ra làm cho doanh nghiệp nước ngoài. Hiện tượng chảy máu chất xám đang được đề cập đến khá nhiều. Mức lương cao cũng khiến những người này nỗ lực làm việc cao hơn để được sự tín nhiệm của chủ công ty. Chúng ta có thể thấy rõ những người làm việc cho công ty nước ngoài tỏ ra rất năng động trong công việc. Tất cả những yếu tố này cộng hưởng lại có thể giúp doanh nghiệp nước ngoài thu được những lợi ích còn lớn hơn so với mức lương cao hơn mà họ đã trả cho lao động của mình.
10. a. Đường cầu lao động mới sẽ dịch chuyển xuống dưới một đoạn bằng \$4. Lượng cầu lao động sẽ giảm tại mọi mức lương do bây giờ ngoài khoản tiền lương trả cho công nhân, doanh nghiệp còn phải trả thêm \$4 cho mỗi giờ làm việc của một công nhân.
 - b. Nếu người lao động có tính đến khoản chi phí y tế khi ra quyết định cung ứng lao động từ trước thì việc họ nhận thêm \$4 từ doanh nghiệp sẽ làm dịch chuyển đường cung lao động xuống phía dưới một đoạn bằng \$4. Họ sẵn sàng cung ứng lao động như cũ với mức lương thấp hơn \$4 do họ hiểu rằng khoản chi phí y tế \$4 mà trước đây họ phải trích ra từ lương để trả lúc này sẽ được doanh nghiệp thanh toán.
 - c. Nếu tiền lương có thể điều chỉnh linh hoạt để cân bằng thị trường lao động thì nó sẽ giảm do cung lao động tăng và cầu lao động giảm. Thị trường lao động sẽ chuyển tới vị trí cân bằng mới. Mức tiền lương cân bằng mới thấp hơn mức tiền lương cân bằng ban đầu \$4. Lượng lao động cân bằng không thay đổi. Ở đây, không ai

cảm thấy được lợi và cũng không ai cảm thấy bị thiệt. Chủ doanh nghiệp vẫn phải trả một khoản tiền như cũ (mức lương thấp hơn \$4 cộng với khoản chi phí y tế \$4). Người lao động nhận mức lương thấp hơn \$4 nhưng lại được chủ doanh nghiệp chi trả hộ khoản chi phí y tế \$4 mà trước đây anh ta phải tự bỏ ra.



Hình 5.3a- Người lao động có tính đến chi phí y tế khi ra quyết định lao động.



Hình 5.3b- Người lao động không tính đến chi phí y tế khi ra quyết định lao động.

- b. Do luật tiền lương tối thiểu không cho phép mức lương doanh nghiệp trả cho công nhân thấp hơn một ngưỡng w_m nào đó. Nếu mức lương w_m này cao hơn mức lương cân bằng thị trường lao động thì số lao động mà doanh nghiệp có nhu cầu sẽ nhỏ hơn số lao động sẵn sàng cung ứng trên thị trường tại mức lương này. Thất nghiệp xảy ra. Chủ doanh nghiệp bị thiệt do phải thuê lao động với giá cao hơn mức giá cân bằng mà họ có thể trả, số việc làm tạo ra giảm, thặng dư của chủ doanh nghiệp sẽ bị giảm. Về phía người lao động, những người tiếp tục làm việc sẽ được hưởng lợi do mức lương họ nhận cao hơn mức lương mà đáng lẽ họ sẽ nhận nếu không có quy định này. Tuy nhiên, phần lợi ích này được đánh đổi bằng mức thất nghiệp cao hơn, những người bị mất việc sẽ bị thiệt.
- c. Khi người lao động không tính tới khoản chi phí y tế khi ra quyết định lao động thì có nghĩa là quy định này sẽ không làm thay đổi hành vi của người lao động. Đường cung lao động vẫn nằm ở vị trí ban đầu. Vì đường cầu lao động dịch chuyển xuống dưới một đoạn bằng \$4 nên mức lương cân bằng sẽ giảm (nhưng giảm ít hơn \$4) và số việc làm cân bằng sẽ giảm. Mức độ giảm tùy thuộc vào độ co giãn của lượng cầu và lượng cung theo tiền lương. Lúc này người chủ doanh nghiệp bị thiệt do tổng khoản tiền phải trả cho mỗi công nhân (tiền lương cộng thêm \$4) đã tăng lên, số lao động mà doanh nghiệp thuê giảm đi, thặng dư của chủ doanh nghiệp giảm. Người lao động tiếp tục làm việc do tổng khoản tiền họ được nhận tăng lên (tiền lương cộng thêm \$4). Người bị mất việc sẽ bị thiệt.

Câu hỏi lựa chọn

1d	2d	3c	4b	5b	6b	7b	8c	9a	10a
11b	12b	13d	14d	15d	16b	17d	18b	19c	20a
21d	22b	23d	24d	25e	26b	27a	28b	29b	30c
31d	32d	33b	34a	35d	36b				

Chương 6

TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG

Bài tập

1. Giả sử rằng nền kinh tế đang lâm vào suy thoái do tổng cầu giảm.
 - a. Sử dụng mô hình tổng cung tổng cầu, hãy mô tả trạng thái của nền kinh tế.
 - b. Điều gì xảy ra với tỉ lệ thất nghiệp?
 - c. “Mức độ sử dụng công suất” là một thước đo cho biết mức độ mà dự trữ tư bản hiện có đang được sử dụng. Trong suy thoái, mức độ sử dụng năng lực cao hơn hay thấp hơn so với mức trung bình dài hạn? Hãy giải thích.
2. Hãy giải thích những biến cố sau đây làm tăng, giảm hay không có tác động nào đến tổng cung trong dài hạn.
 - a. Việt Nam vừa đưa được nhiều lao động ra làm việc ở nước ngoài.
 - b. Quốc hội vừa phê chuẩn tăng tiền lương tối thiểu lên 500.000 đồng một tháng.
 - c. VDC mới đưa vào sử dụng một công nghệ mới cho phép tăng đáng kể tốc độ truy cập internet.
 - d. Một trận bão đã phá huỷ nhiều nhà máy dọc bờ biển phía đông.
3. Hãy giải thích xem mỗi biến cố sau đây làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, đường tổng cầu, cả hai, hay không đường nào.
 - a. Các nhà đầu tư lạc quan vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.
 - b. Giá dầu trên thị trường thế giới tăng mạnh (xét một nước nhập khẩu dầu mỏ).
 - c. Chính phủ giảm thuế đánh vào các yếu tố đầu vào nhập khẩu.
 - d. Chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu.

- e. Chính phủ giảm thuế thu nhập cá nhân.
 - f. Các hộ gia đình quyết định tiết kiệm nhiều hơn do bi quan vào triển vọng việc làm và thu nhập trong tương lai.
4. Giả sử một nền kinh tế ban đầu ở trạng thái cân bằng toàn dụng nguồn lực. Với mỗi tình huống nêu trong bài 3, dùng mô hình AS-AD để biểu diễn tác động đến sản lượng, thất nghiệp và mức giá chung trong nền kinh tế.
5. Đối với mỗi biến cố sau, hãy giải thích các tác động lên sản lượng và mức giá trong ngắn hạn và dài hạn với giả thiết các nhà hoạch định chính sách quyết định không can thiệp.
- a. Thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, làm giảm của cải của các hộ gia đình.
 - b. Chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng.
 - c. Một tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất.
 - d. Các bạn hàng thương mại chủ lực của Việt Nam tăng trưởng mạnh và mua nhiều hàng hoá của Việt Nam hơn.
6. Giả sử rằng các hãng trở nên lạc quan hơn về các điều kiện kinh doanh trong tương lai và đầu tư nhiều vào trang thiết bị và nhà xưởng mới.
- a. Hãy sử dụng đồ thị tổng cầu và tổng cung để chỉ ra tác động của sự lạc quan này lên nền kinh tế trong ngắn hạn. Hãy ký hiệu cho các mức giá và sản lượng mới. Hãy giải thích bằng lời rằng tại sao sản lượng *cung ứng* lại thay đổi.
 - b. Bây giờ hãy sử dụng đồ thị trong phần (a) để chỉ ra trạng thái cân bằng trong dài hạn mới của nền kinh tế. (Lúc này, ta giả sử rằng đường tổng cung dài hạn không dịch chuyển.) Hãy giải thích bằng lời rằng tại sao tổng lượng *cầu* lại thay đổi giữa ngắn và dài hạn.
 - c. Sự bùng nổ trong đầu tư ảnh hưởng như thế nào đến đường tổng cung dài hạn? Hãy giải thích.
7. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Trong năm 2004, giá các đầu vào thiết yếu mà Việt Nam phải nhập khẩu như xăng dầu, thép, phân bón, hạt nhựa,...

đã tăng mạnh trên thị trường thế giới.

- a. Hãy giải thích và minh họa bằng đồ thị AS-AD tác động của sự kiện trên đến nền kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn trên ba phương diện: mức giá, sản lượng và việc làm.
- b. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần sử dụng chính sách để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
- c. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa mức giá trở về giá trị ban đầu, thì họ sẽ cần sử dụng chính sách để điều tiết tổng cầu như thế nào? Hãy cho biết ưu điểm và nhược điểm của giải pháp này.
- d. Trước cú sốc ở trên, theo bạn giải pháp nào mà chính phủ Việt Nam có thể thực hiện để vừa góp phần kiềm chế lạm phát, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

B. Giả sử nền kinh tế Việt Nam ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Từ năm 1999, nhiều nước bạn hàng của Việt Nam lâm vào suy thoái và mua ít hàng của Việt Nam hơn.

- a. Hãy giải thích và minh họa bằng đồ thị AS-AD điều gì xảy ra với mức giá, sản lượng và việc làm trong ngắn hạn. Vẽ đồ thị minh họa.
- b. Trước cú sốc ngoại sinh ở trên, độ dốc của đường tổng cung có ảnh hưởng gì đến mức độ thay đổi của sản lượng và mức giá.
- c. Nếu các nhà hoạch định chính sách quyết định can thiệp để đưa sản lượng trở lại mức tiềm năng, họ sẽ cần thay đổi chính sách tài khoá và tiền tệ như thế nào? Vẽ đồ thị minh họa.

Câu hỏi lựa chọn: Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây

1. Trong mô hình AD-AS, đường tổng cầu phản ánh mối quan hệ giữa:
 - a. tổng chi tiêu dự kiến và GDP thực tế.
 - b. thu nhập thực tế và GDP thực tế

- c. tổng lượng cầu và mức giá chung.
 - d. GDP danh nghĩa và mức giá chung.
2. Biến nào sau đây có thể thay đổi mà không gây ra sự dịch chuyển của đường tổng cầu:
- a. lãi suất.
 - b. mức giá.
 - c. thuế suất.
 - d. kỳ vọng về lạm phát.
 - e. cung tiền.
3. Một lý do làm cho đường tổng cầu có độ dốc âm là:
- a. mọi người tìm thấy những hàng hoá thay thế khi giá cả của một mặt hàng mà họ đang tiêu dùng tăng.
 - b. giống với lý do làm cho đường cầu đối với một hàng hoá có độ dốc âm.
 - c. dân cư trở nên khá giả hơn khi mức giá giảm và do đó sẵn sàng mua nhiều hàng hơn.
 - d. các hãng sẽ tăng lượng cung khi mức giá tăng.
 - e. khi mức giá tăng, mọi người sẽ chuyển từ tiêu dùng hàng ngoại sang tiêu dùng hàng sản xuất trong nước.
4. Theo hiệu ứng lãi suất, đường tổng cầu dốc xuống bởi vì
- a. mức giá thấp hơn làm tăng sức mua của lượng tiền mà mọi người đang nắm giữ và do đó họ sẽ tăng tiêu dùng.
 - b. mức giá thấp hơn làm giảm giá trị của lượng tiền đang nắm giữ và do đó tiêu dùng giảm xuống.
 - c. mức giá thấp hơn làm giảm lượng tiền cần giữ, làm tăng lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất giảm và chi tiêu cho đầu tư tăng lên.
 - d. mức giá thấp hơn làm tăng lượng tiền cần giữ, làm giảm lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất tăng và chi tiêu cho đầu tư giảm.
5. Theo hiệu ứng của cải, đường tổng cầu dốc xuống bởi vì
- a. mức giá thấp hơn làm tăng sức mua của lượng tiền mà mọi người đang nắm giữ và do đó họ sẽ tăng tiêu dùng.

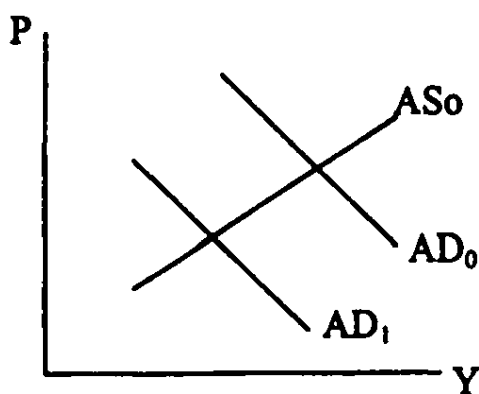
- b. mức giá thấp hơn làm giảm giá trị của lượng tiền đang nắm giữ và do đó tiêu dùng giảm xuống.
- c. mức giá thấp hơn làm giảm lượng tiền cần giữ, làm tăng lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất giảm và chi tiêu cho đầu tư tăng lên.
- d. mức giá thấp hơn làm tăng lượng tiền cần giữ, làm giảm lượng tiền cho vay. Kết quả là lãi suất tăng và chi tiêu cho đầu tư giảm.

6. Trong mô hình AS-AD, sự dịch chuyển sang trái của đường AD có thể gây ra bởi:

- a. giảm thuế.
- b. tăng niềm tin của người tiêu dùng và các doanh nghiệp vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.
- c. tăng cung tiền danh nghĩa.
- d. giảm chi tiêu chính phủ.
- e. Không phải các câu trên.

7. Trong mô hình AS-AD, sự dịch chuyển sang phải của đường AD có thể gây ra bởi:

- a. giảm chi tiêu Chính phủ
- b. giảm niềm tin của người tiêu dùng và các doanh nghiệp vào triển vọng phát triển của nền kinh tế trong tương lai.
- c. giảm cung tiền danh nghĩa.
- d. giảm thuế
- e. không phải các câu trên.



Hình 6-1

8. Trong Hình 6-1, sự dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 có thể được giải thích bởi:

- a. tăng lương.
- b. giảm mức giá.
- c. sự bi quan trong giới đầu tư.
- d. tăng chi tiêu chính phủ.

9. Trong hình bên, sự dịch chuyển từ AD_0 đến AD_1 có thể làm cho:

- a. sản lượng tăng và tiền lương thực tế giảm.
- b. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều tăng.
- c. cả sản lượng và tiền lương thực tế đều giảm.
- d. sản lượng giảm và tiền lương thực tế tăng.

10. Sự gia tăng tổng cầu không ảnh hưởng đến mức giá hàm ý rằng:

- a. sản lượng thực tế phải bằng sản lượng tiềm năng.
- b. sản lượng có thể ở trên mức tiềm năng.
- c. đường AS nằm ngang.
- d. đường AS thẳng đứng.
- e. đường AD thẳng đứng.

11. Khi chính phủ tăng thuế đánh vào hàng tiêu dùng nhập khẩu:

- a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.
- b. đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.
- c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.
- d. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.
- e. cả đường tổng cầu và tổng cung đều dịch chuyển sang trái.

12. Khi chính phủ giảm thuế đánh vào các đầu vào nhập khẩu:

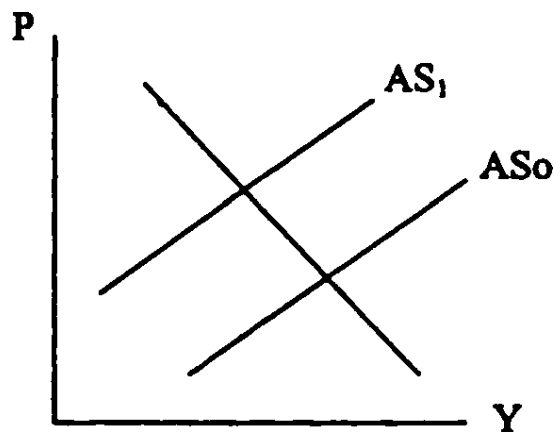
- a. đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.
- b. đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.
- c. đường tổng cung dịch chuyển sang phải.
- d. đường tổng cung dịch chuyển sang trái.
- e. cả đường tổng cầu và tổng cung đều dịch chuyển sang phải.

13. Mức sản lượng tiềm năng/tự nhiên là GDP thực tế khi

- a. không có thất nghiệp.
- b. khi đầu tư ở mức tự nhiên.
- c. khi tổng cầu ở mức tự nhiên.
- d. khi thất nghiệp ở mức tự nhiên.

14. Trong mô hình AD-AS, sự giảm giá làm tăng lượng cung tiền thực tế và làm tăng lượng tổng cầu được biểu diễn bằng:
- sự dịch chuyển của đường AD sang phải.
 - sự dịch chuyển của đường AD sang trái.
 - sự trượt dọc đường AD xuống phía dưới.
 - sự trượt dọc đường AD lên phía trên.
 - giảm độ dốc của đường AD.
15. Đường tổng cung ngắn hạn được xây dựng dựa trên giả thiết:
- mức giá cố định.
 - giá các nhân tố sản xuất cố định.
 - sản lượng cố định.
 - lợi nhuận cố định.
16. Độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn có xu hướng:
- giảm khi sản lượng tăng.
 - không thay đổi khi sản lượng tăng.
 - tăng khi sản lượng tăng.
 - có thể tăng, giảm hoặc không đổi khi sản lượng tăng.
17. Đường tổng cung ngắn hạn có xu hướng tương đối thoải ở mức sản lượng thấp bởi vì:
- nhu cầu về tiêu dùng ít co giãn với giá cả ở mức sản lượng thấp.
 - các doanh nghiệp còn nhiều nguồn lực chưa sử dụng.
 - khi đó lợi nhuận thông thường cao và do vậy các doanh nghiệp sẵn sàng mở rộng sản xuất.
 - sản lượng luôn bằng mức tự nhiên.
18. Vì đường tổng cung dài hạn là thẳng đứng, do đó trong dài hạn:
- sản lượng thực tế và mức giá được quyết định bởi tổng cầu.
 - sản lượng thực tế và mức giá chỉ phụ thuộc vào tổng cung.
 - sản lượng thực tế được quyết định bởi tổng cung, còn mức giá được quyết định bởi tổng cầu.
 - sản lượng thực tế được quyết định bởi tổng cầu, còn mức giá được quyết định bởi tổng cung.
19. Một đường tổng cung thẳng đứng hàm ý rằng:

- a. tăng giá tăng sẽ không ảnh hưởng đến mức sản lượng của nền kinh tế.
 - b. sản lượng trong ngắn hạn không thể lớn hơn sản lượng trong dài hạn.
 - c. tăng giá sẽ cho phép nền kinh tế đạt được mức sản lượng cao hơn.
 - d. tăng giá sẽ khuyến khích đổi mới công nghệ và do vậy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
 - e. đường tổng cung dài hạn không bao giờ thay đổi vị trí.
20. Trong Hình 6-2, sự dịch chuyển từ đường AS_0 đến AS_1 có thể do:
- a. mức giá tăng.
 - b. tiến bộ công nghệ.
 - c. giá cả các yếu tố đầu vào tăng.
 - d. tổng cầu tăng.



Hình 6-2

21. Trạng thái lạm phát đi kèm với suy thoái sẽ xuất hiện nếu:
- a. đường tổng cung dịch chuyển từ AS_0 đến AS_1 .
 - b. đường tổng cung dịch chuyển từ AS_1 đến AS_0 .
 - c. tổng cầu giảm trong khi vị trí của đường tổng cung không thay đổi.
 - d. tổng cầu tăng trong khi vị trí của đường tổng cung không thay đổi.
22. Khi OPEC tăng giá dầu, thì:
- a. tỉ lệ lạm phát ở các nước nhập khẩu dầu mỏ tăng.
 - b. GDP thực tế ở các nước nhập khẩu dầu mỏ giảm.

- c. thu nhập quốc dân được phân phối lại từ các nước nhập khẩu dầu sang các nước xuất khẩu dầu.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.
- e. Các câu trên đều sai.

23. Sự kiện nào sau đây sẽ làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn, nhưng không làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn:

- a. sự thay đổi khối lượng tư bản.
- b. sự thay đổi công nghệ.
- c. sự thay đổi tiền lương danh nghĩa.
- d. sự thay đổi cung về lao động.
- e. Không có sự kiện nào thoả mãn câu hỏi trên.

24. Giả sử rằng khối lượng tư bản trong nền kinh tế giảm, khi đó đường AS ngắn hạn:

- a. và AS dài hạn đều dịch chuyển sang trái.
- b. và AS dài hạn đều dịch chuyển sang phải.
- c. không thay đổi vị trí, nhưng đường AS dài hạn dịch chuyển sang trái.
- d. không thay đổi vị trí, nhưng đường AS dài hạn dịch chuyển sang phải.
- e. dịch chuyển sang trái, nhưng đường AS dài hạn không thay đổi vị trí.

25. Tiến bộ công nghệ sẽ làm dịch chuyển:

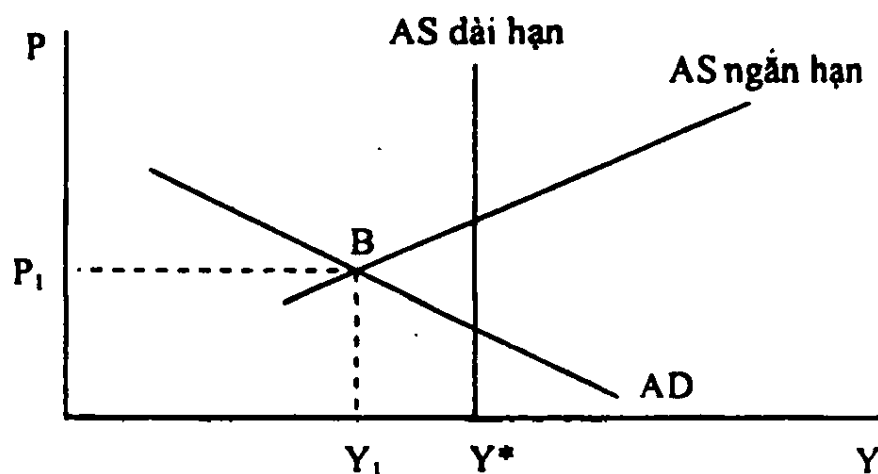
- a. cả đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cầu sang phải.
- b. cả đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cung dài hạn sang trái.
- c. đường tổng cung ngắn hạn sang phải, nhưng đường tổng cung dài hạn không thay đổi vị trí.
- d. đường tổng cung dài hạn sang phải, nhưng đường tổng cung ngắn hạn không thay đổi vị trí.
- e. cả hai đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn sang phải.

26. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tự nhiên. Tiếp đó giả sử rằng ngân hàng trung ương giảm cung tiền. Theo mô hình tổng cầu và tổng cung, điều gì sẽ xảy ra với mức giá và sản lượng trong dài hạn?

- a. Mức giá tăng, còn sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- b. Mức giá giảm, còn sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- c. Sản lượng tăng, còn mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- d. Sản lượng giảm, còn mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- e. Cả sản lượng và mức giá đều không thay đổi so với giá trị ban đầu.

27. Xét một nền kinh tế nhập khẩu dầu mỏ ban đầu ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tự nhiên. Tiếp đó giả sử rằng giá dầu thô tăng mạnh trên thị trường thế giới. Nếu các nhà hoạch định chính sách để cho nền kinh tế tự điều chỉnh, thì theo mô hình tổng cầu và tổng cung, điều gì sẽ xảy ra với mức giá và sản lượng trong dài hạn?

- a. Mức giá tăng, sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- b. Mức giá giảm, sản lượng không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- c. Sản lượng tăng, mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- d. Sản lượng giảm, mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.
- e. Cả sản lượng và mức giá không thay đổi so với giá trị ban đầu.



Hình 6-3

28. Giả sử nền kinh tế đang lâm vào suy thoái như tại điểm B trong đồ thị ở Hình 6-3. Muốn đưa sản lượng về mức tự nhiên, thì các nhà hoạch định chính sách nên

- a. dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.
- b. dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.
- c. dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang phải.
- d. dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn sang trái.

29. Giả sử nền kinh tế đang lâm vào suy thoái như tại điểm B trong đồ thị ở Hình 6-3. Nếu các nhà hoạch định chính sách cho phép nền kinh tế tự điều chỉnh để đạt mức sản lượng tự nhiên,

- a. tiền lương sẽ giảm và đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang trái.
- b. tiền lương sẽ giảm và đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang phải.
- c. tiền lương sẽ tăng và đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang trái.
- d. tiền lương sẽ tăng và đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang phải.

30. Các nhà hoạch định chính sách được gọi là đã “thích nghi” với một cú sốc cung bất lợi nếu họ

- a. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc làm tăng tổng cầu và đẩy mức giá tăng cao hơn nữa.
- b. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc làm giảm tổng cầu và do đó góp phần bình ổn mức giá.
- c. đáp lại cú sốc cung bất lợi bằng việc làm giảm tổng cung ngắn hạn.
- d. không phản ứng trước cú sốc cung bất lợi và để nền kinh tế tự điều chỉnh.

31. Nếu đường tổng cung là hoàn toàn không co giãn với mức giá, tổng cầu tăng làm tăng: (1) GDP thực tế; (2) GDP danh nghĩa; và (3) mức giá.

- a. Cả (1), (2), (3) đều đúng.
- b. (1) và (2) đúng.
- c. (2) và (3) đúng.
- d. Chỉ có (1) là đúng.

e. Chỉ có (3) là đúng.

32. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Tiếp đó giả sử rằng các hộ gia đình tăng tiêu dùng. Theo mô hình tổng cung và tổng cầu, điều gì sẽ xảy ra với mức giá và sản lượng trong dài hạn?

- a. Mức giá tăng, sản lượng không đổi so với giá trị ban đầu.
- b. Mức giá giảm, sản lượng không đổi so với giá trị ban đầu.
- c. Sản lượng tăng, mức giá không đổi so với giá trị ban đầu.
- d. Cả sản lượng và mức giá không đổi so với giá trị ban đầu.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1.
 - a. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên.
 - b. Mức độ sử dụng năng lực sản xuất thấp hơn so với mức trung bình dài hạn.
 - c. Khi suy thoái, máy móc thường được sử dụng thấp hơn so với công suất thiết kế. Đó là vì các doanh nghiệp không muốn sản xuất nhiều hàng hóa do không có khả năng tiêu thụ.
2.
 - a. Giảm do qui mô của lao động trong nước giảm.
 - b. Giảm do tăng thất nghiệp tự nhiên.
 - c. Tăng vì năng suất tăng.
 - d. Giảm do lượng tư bản giảm.
3.
 - a. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các doanh nghiệp chi tiêu nhiều hơn cho đầu tư.
 - b. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái do chi phí sản xuất tăng.
 - c. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải do chi phí sản xuất giảm.
 - d. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các hộ gia đình có xu hướng thay thế hàng tiêu dùng nhập khẩu đắt hơn bằng hàng sản xuất trong nước.

- e. Đường tổng cầu dịch chuyển sang phải do các hộ gia đình có mức thu nhập sau thuế lớn hơn và sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn.
- f. Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái do các hộ gia đình tiêu dùng ít hơn.

4. Trong câu b nền kinh tế có sản lượng thấp hơn trong khi cả mức giá và thất nghiệp đều tăng. Điều ngược lại xảy ra với câu c. Ở các câu a, d và e, cả sản lượng và mức giá đều tăng, trong khi thất nghiệp giảm. Điều ngược lại xảy ra với câu f.

5. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn.

- a. Trong ngắn hạn, đường AD dịch chuyển sang trái, cả sản lượng và mức giá đều giảm. Trong dài hạn, mức giá tiếp tục giảm, còn sản lượng trở lại mức tự nhiên ban đầu.
- b. Ngược lại với câu a.
- c. Trong ngắn hạn, cả đường AS ngắn hạn và dài hạn đều dịch chuyển sang phải, sản lượng tăng và mức giá giảm. Trong dài hạn, mức giá tiếp tục giảm, còn sản lượng tiếp tục tăng đến mức tự nhiên mới.
- d. Ngược lại với câu a.

6. a. Đường AD dịch chuyển sang phải làm tăng sản lượng và mức giá. Với mức giá cao hơn, sản lượng *cung ứng* tăng do tiền lương cứng nhắc.
- b. Theo thời gian, tiền lương được điều chỉnh tăng dần, đường AS ngắn hạn dịch chuyển lên trên. Với mức giá cao hơn, tổng lượng cầu giảm do ba hiệu ứng: của cải, lãi suất và tỉ giá.
- c. Có thể làm tăng tổng cung trong dài hạn nếu như đầu tư nhiều hơn khấu hao.

7. a. Đây là một cú sốc cung bất lợi. Ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế là sản lượng và việc làm giảm, trong khi mức giá tăng.
- b. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế: tăng sản lượng và việc làm, nhưng đồng thời sẽ đẩy lạm phát dâng lên cao hơn.
- c. Thất chặt tài khóa và tiền tệ sẽ giúp ổn định mức giá, nhưng lại đẩy nền kinh tế lún sâu hơn vào suy thoái.

- d. Chính phủ nên giảm hoặc thậm chí miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu đánh vào các mặt hàng có giá quốc tế tăng cao. Điều này sẽ làm dịu bớt tác động bất lợi của cú sốc cung ngoại sinh đến chi phí sản xuất. Trên đồ thị đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển sang bên phải. Điều này sẽ làm giảm áp lực lạm phát và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
8. a. Xuất khẩu giảm làm giảm tổng cầu. Đường tổng cầu dịch chuyển sang bên trái. Kết quả là cả sản lượng, việc làm và mức giá đều giảm.
- b. Nếu đường tổng cung rất thoải, thì sản lượng giảm nhiều và mức giá giảm ít. Điều ngược lại xảy ra khi đường AS rất dốc.
- c. Kích cầu thông qua kênh tài khóa và tiền tệ sẽ giúp phục hồi kinh tế (đưa sản lượng lên mức tiềm năng và giảm thất nghiệp trở về mức tự nhiên), đồng thời cho phép ổn định giá cả.

Câu hỏi lựa chọn

1c	2b	3c	4c	5a	6d	7d	8c	9d	10c
11a	12c	13d	14c	15b	16c	17b	18c	19a	20c
21a	22d	23c	24a	25e	26b	27e	28a	29b	30a
31c	32a								

Chương 7

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Bài tập

Bảng 7-1

Đơn vị: nghìn đồng

Yd	0	300	600	9000	1200	1500
C	300	525	750	975	1200	1425

1. Bảng 7-1 biểu diễn hàm tiêu dùng của một hộ gia đình.
 - a. Tính APC của hộ gia đình đó tại mỗi mức thu nhập khả dụng.
 - b. Tính mức tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập khả dụng.
 - c. Tính MPC và MPS.
 - d. Hãy vẽ hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm trên cùng một đồ thị.
2. Xét một nền kinh tế giản đơn không có chính phủ và thương mại quốc tế. Tiêu dùng tự định là 300 triệu đồng, và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 100 triệu đồng.
 - a. Xây dựng hàm tiêu dùng.
 - b. Xây dựng đường tổng chi tiêu.
 - c. Tính mức sản lượng cân bằng.
 - d. Giả sử các doanh nghiệp trong nền kinh tế rất lạc quan vào triển vọng thị trường trong tương lai và tăng đầu tư thêm 100 triệu đồng. Hãy tính số nhân chi tiêu và sự thay đổi cuối cùng trong mức sản lượng gây ra bởi sự gia tăng đầu tư này.
3. Xét một nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ. Tiêu dùng tự định là 300 triệu đồng và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 200 triệu đồng. Chính phủ chi tiêu 300 triệu đồng và thu thuế bằng 25 phần trăm thu nhập quốc dân.
 - a. Xây dựng hàm tiêu dùng.

- b. Xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu.
- c. Xác định mức sản lượng cân bằng.
- d. Giả sử chính phủ tăng chi tiêu thêm 200 triệu đồng. Hãy tính số nhân chi tiêu và sự thay đổi mức sản lượng cân bằng.

4. Xét một nền kinh tế mở có xuất khẩu bằng 5 tỉ đồng và xu hướng nhập khẩu cận biên là 0,14. Tiêu dùng tự định à 10 tỉ đồng, và xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8. Đầu tư trong nước của khu vực tư nhân bằng 5 tỉ đồng. Chính phủ chi tiêu 40 tỉ đồng và thu thuế bằng 20 phần trăm thu nhập quốc dân.

- a. Xác định mức chi tiêu tự định của nền kinh tế.
- b. Xây dựng hàm tổng chi tiêu và biểu diễn trên đồ thị.
- c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng.

Bây giờ, giả sử chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ thêm 20 tỉ đồng. Hãy:

- d. Xác định mức sản lượng cân bằng mới và biểu diễn trên đồ thị.
- e. Tính toán sự thay đổi của chi tiêu tự định, phần chi tiêu phụ thuộc vào thu nhập, tiêu dùng, nhập khẩu, và đầu tư.

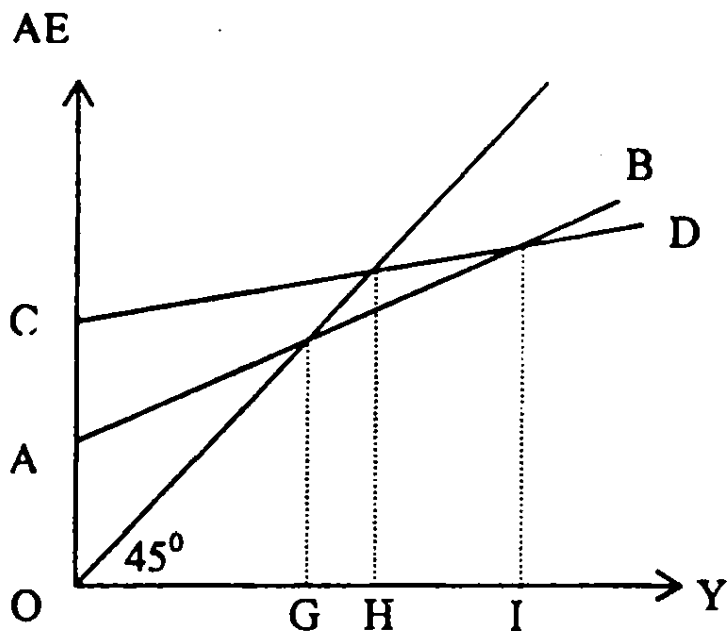
5. Trong nền kinh tế mở, cho biết xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân là 0,8 và xu hướng nhập khẩu cận biên là 0,4. Thuế là hàm của thu nhập ($T = tY$).

- a. Giả sử đầu tư tăng thêm 100 tỉ đồng còn các yếu tố khác không đổi thì mức sản lượng cân bằng và xuất khẩu ròng sẽ thay đổi như thế nào?
- b. Giả sử xuất khẩu tăng thêm 100 tỉ đồng chứ không phải tăng đầu tư, thì cán cân thương mại sẽ thay đổi như thế nào?

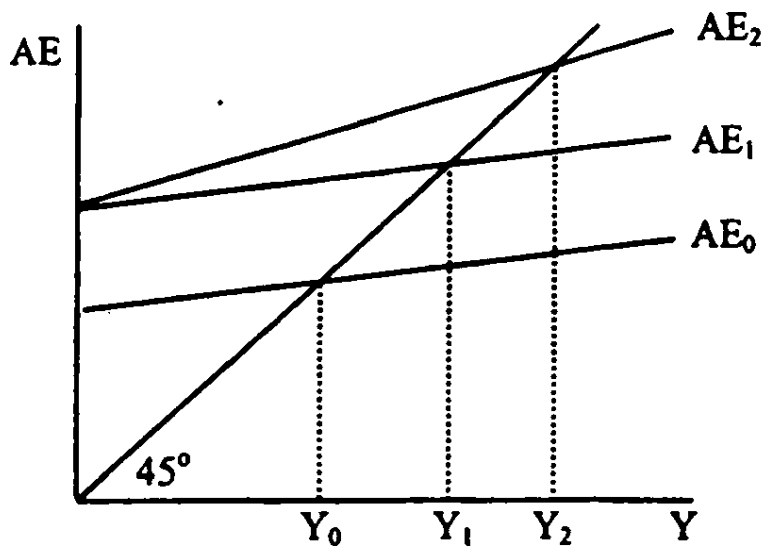
6. Hình 7-1 mô tả những đường tổng cầu của một nền kinh tế trong điều kiện có và không có thương mại quốc tế.

- a. Đường nào là đường tổng cầu khi có và không có thương mại quốc tế.
- b. Xác định mức sản lượng cân bằng khi không có thương mại quốc tế.
- c. Xác định mức sản lượng cân bằng khi có thương mại quốc tế. Khi đó cán cân thương mại thặng dư hay thâm hụt?

d. Mức sản lượng nào đảm bảo cho cán cân thương mại cân bằng.



Hình 7-1



Hình 7-2

7. Hình 7-2 biểu diễn hàm tổng chi tiêu của một nền kinh tế mở, trong đó thuế tỉ lệ thuận với thu nhập.

- a. Cho biết nguyên nhân làm đường tổng chi tiêu dịch chuyển từ AE_0 đến AE_1 .
- b. Cho biết nguyên nhân làm đường tổng chi tiêu chuyển từ AE_1 đến AE_2 .

- c. Số nhân chi tiêu tương ứng với đường AE_2 lớn hơn hay nhỏ hơn số nhân tương ứng với đường AE_1 ? Vì sao?
- d. Cho biết những chính sách vĩ mô nào có thể được sử dụng để tăng sản lượng từ Y_0 đến Y_1 và Y_1 đến Y_2 .

8. Trong mô hình tổng cầu của nền kinh tế đóng với thuế độc lập với thu nhập và xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,8. Cho biết mức sản lượng tiềm năng là 1200 tỉ đồng. Hiện tại sản lượng cân bằng của nền kinh tế đang ở mức 1000 tỉ đồng. Muốn đạt được mức sản lượng tiềm năng (trong các điều kiện khác không đổi), thì:

- a. Chi tiêu của chính phủ cần thay đổi bao nhiêu?
- b. Thuế cần thay đổi bao nhiêu?
- c. Thuế và chi tiêu của chính phủ cùng phải thay đổi bao nhiêu để giữ cho cán cân ngân sách không bị ảnh hưởng.
- d. Dùng đồ thị minh họa các tình huống ở trên.

9. Xét một nền kinh tế có xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,8 và thuế suất là 1/3. Cả tiêu dùng tự định và đầu tư đều là 100 tỉ, và chi tiêu chính phủ là 500 tỉ.

- a. Xây dựng hàm tiêu dùng.
- b. Xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu.
- c. Xác định mức sản lượng cân bằng.
- d. Ngân sách có cân bằng không?

Bây giờ giả thiết chi tiêu chính phủ giảm xuống 200 và thuế suất giảm xuống 1/6.

- e. Xây dựng hàm tiêu dùng mới.
- f. Xác định đường tổng chi tiêu mới.
- g. Xác định mức sản lượng cân bằng mới.
- h. Tính sự thay đổi thu nhập từ thuế. Đây có phải là sự thay đổi chính sách tài khóa trong khi vẫn duy trì ngân sách cân bằng hay không?
- i. Hãy kiểm định xem sự thay đổi sản lượng có bằng sự thay đổi chi tiêu chính phủ hay không, tức là số nhân có bằng 1 hay không?

10. Xét một nền kinh tế có xu hướng tiêu dùng cận biên là 0,9 và thuế suất là 1/6. Tiêu dùng tự định là 5 tỉ, đầu tư là 15 tỉ, và chi tiêu chính

phiù là 40 tỉ.

- a. Xây dựng hàm tiêu dùng.
- b. Xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu.
- c. Xác định mức sản lượng cân bằng.
- d. Ngân sách có cân bằng không?

Bây giờ giả thiết chi tiêu chính phủ tăng lên 120 và thuế suất tăng lên $\frac{3}{8}$ ($=0,375$).

- e. Xây dựng hàm tiêu dùng mới.
- f. Xây dựng phương trình biểu diễn đường tổng chi tiêu mới.
- g. Xác định mức sản lượng cân bằng mới.
- h. Tính sự thay đổi thu nhập từ thuế. Đây có phải là sự thay đổi chính sách tài khóa trong khi vẫn duy trì ngân sách cân bằng hay không?
- i. Hãy kiểm định xem sự thay đổi sản lượng có bằng sự thay đổi chi tiêu chính phủ hay không, tức là số nhân có bằng 1 hay không?

Câu hỏi lựa chọn: Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây

1. Đường tổng chi tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tổng chi tiêu của nền kinh tế và thu nhập quốc dân:

- a. tại một mức sản lượng nhất định.
- b. tại một mức giá cho trước.
- c. khi giá cả thay đổi để cân bằng thị trường sản phẩm.
- d. tại một mức tiêu dùng nhất định.
- e. tại một mức xuất khẩu ròng nhất định.

2. Khi thu nhập tăng, tổng chi tiêu

- a. tăng.
- b. giảm.
- c. không thay đổi.
- d. tăng hay giảm phụ thuộc vào sự thay đổi của giá sản phẩm.
- e. tăng hay giảm phụ thuộc vào những thay đổi trên thị trường vốn.

3. Đường tổng chi tiêu là đường

- a. nằm ngang.
 - b. nằm ngang tại những mức sản lượng thấp, dốc lên ở những mức sản lượng vừa phải, và rất dốc ở những mức sản lượng cao.
 - c. dốc lên.
 - d. dốc xuống.
 - e. 45° .
4. Nếu thu nhập khả dụng bằng không, tiêu dùng sẽ
- a. bằng không.
 - b. dương vì người ta sẽ đi vay hay dùng của cải đã tích lũy từ trước để tiêu.
 - c. bằng tiêu dùng tự định.
 - d. Câu b và c.
 - e. Không phải các câu trên.
5. Nhận định rằng tổng thu nhập quốc dân bằng tổng sản lượng quốc dân là một ví dụ về
- a. mối quan hệ cân bằng.
 - b. đồng nhất thức.
 - c. một mối quan hệ hành vi.
 - d. một giả thiết.
6. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu, tại trạng thái cân bằng
- a. toàn bộ sản lượng tạo ra được bán hết.
 - b. tổng chi tiêu bằng sản lượng quốc dân.
 - c. mọi nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ được thỏa mãn.
 - d. hàng tồn kho ngoài kế hoạch bằng không.
 - e. Tất cả các câu trên.
7. Sự dịch chuyển lên trên của đường tổng chi tiêu xảy ra khi:
- a. các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu nhiều hơn tại mỗi mức thu nhập.
 - b. các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu ít hơn tại mỗi mức thu nhập.
 - c. các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi tiêu ít hơn tại mỗi mức giá.
 - d. các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ quyết định chi

tiêu nhiều hơn tại mỗi mức giá.

e. nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái.

8. Thành tố nào dưới đây không thuộc tổng chi tiêu?

- a. Tiêu dùng.
- b. Đầu tư.
- c. Chi tiêu chính phủ.
- d. Xuất khẩu ròng.
- e. Thuế.

9. Hàm tiêu dùng của các hộ gia đình biểu diễn mối quan hệ giữa tiêu dùng của họ với

- a. đầu tư.
- b. thu nhập khả dụng.
- c. thuế.
- d. tỉ lệ lạm phát.
- e. tổng chi tiêu.

10. Nếu các hộ gia đình kỳ vọng thu nhập sẽ tăng mạnh trong tương lai, trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì:

- a. chi tiêu cho tiêu dùng sẽ giảm.
- b. chi tiêu cho tiêu dùng không đổi cho tới khi sự tăng lên của thu nhập thực sự xảy ra.
- c. chi tiêu cho tiêu dùng có xu hướng tăng.
- d. chính phủ sẽ tăng thuế.
- e. tiết kiệm sẽ tăng.

11. Tiết kiệm mang giá trị âm khi hộ gia đình:

- a. tiêu dùng ít hơn thu nhập khả dụng.
- b. tiêu dùng nhiều hơn tiết kiệm.
- c. tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng.
- d. tiêu dùng nhiều hơn thu nhập khả dụng.
- e. cho vay tiền.

12. Xu hướng tiêu dùng trung bình (APC) được tính bằng:

- a. tổng tiêu dùng chia cho tổng tiết kiệm.
- b. tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.
- c. tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập khả dụng.
- d. tổng tiêu dùng cộng tiết kiệm chia cho tổng thu nhập khả

- dụng.
- e. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.
13. Xu hướng tiêu dùng cận biên được tính bằng:
- a. tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.
 - b. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng.
 - c. tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập khả dụng.
 - d. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho tiết kiệm.
 - e. sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của tiết kiệm.
14. Xu hướng tiết kiệm cận biên:
- a. có giá trị âm khi tiết kiệm nhỏ hơn không.
 - b. có giá trị lớn hơn 1.
 - c. có giá trị trong khoảng 1/2 đến 1.
 - d. có giá trị lớn hơn 1 nhỏ hơn 2.
 - e. có giá trị giữa 0 và 1.
15. Xu hướng tiết kiệm cận biên cộng với:
- a. xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 1.
 - b. xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0.
 - c. xu hướng tiêu dùng trung bình bằng 1.
 - d. xu hướng tiêu dùng trung bình bằng 0.
 - e. thuế suất bằng 1.
16. Đường tiêu dùng mô tả mối quan hệ giữa:
- a. mức tiêu dùng và mức thu nhập khả dụng của các hộ gia đình.
 - b. mức tiêu dùng của các hộ gia đình và mức đầu tư của các hãng.
 - c. mức tiêu dùng và mức tiết kiệm của hộ gia đình.
 - d. mức tiết kiệm và mức thu nhập khả dụng của các hộ gia đình.
 - e. mức tiêu dùng của các hộ gia đình và mức GDP thực tế.
17. "Điểm vừa đủ" trên đường tiêu dùng là điểm tại đó:
- a. tiêu dùng của các hộ gia đình bằng đầu tư.
 - b. tiết kiệm của các hộ gia đình bằng đầu tư.
 - c. tiêu dùng của các hộ gia đình bằng tiết kiệm của họ.
 - d. tiêu dùng bằng với thu nhập khả dụng.

e. Không phải các câu trên.

18. Nếu một hộ gia đình tăng chi tiêu cho tiêu dùng từ 500 nghìn đồng lên 800 nghìn đồng khi thu nhập khả dụng tăng từ 400 nghìn đồng lên 800 nghìn đồng, thì xu hướng tiêu dùng cận biên của hộ gia đình đó:

- a. bằng 1.
- b. bằng 0,75.
- c. bằng với xu hướng tiêu dùng trung bình.
- d. mang giá trị âm.
- e. bằng 1,33.

Bảng 7-2

Thu nhập khả dụng, Yd (nghìn đồng)	Tiêu dùng, C (nghìn đồng)
325	325
400	375
475	425
550	475
625	525

19. Xét Bảng 7-2. Khi tiết kiệm bằng 0, thì thu nhập khả dụng là bao nhiêu?

- a. 325 b. 400 c. 475 d. 550 e. 625

20. Theo dữ liệu ở Bảng 7-2, xu hướng tiêu dùng cận biên là bao nhiêu?

- a. 0,75 b. 0,25 c. 1,33 d. 0,34 e. 0,67

21. Theo dữ liệu ở Bảng 7-2, xu hướng tiết kiệm cận biên là bao nhiêu?

- a. 0,27 b. 0,25 c. 0,67 d. 0,33 e. 1,33

22. Theo dữ liệu ở Bảng 7-2, tiết kiệm sẽ bằng 75 nghìn đồng khi thu nhập khả dụng bằng:

- a. 475 b. 550 c. 525 d. 575 e. 625

23. Xét một nền kinh tế giản đơn. Giả sử thu nhập = 800; tiêu dùng tự định = 100; xu hướng tiết kiệm cận biên = 0,3. Tiêu dùng bằng:

- a. 590
- b. 490

- c. 660
 - d. 560
 - e. Không phải các giá trị trên
24. Yếu tố nào sau đây có thể làm dịch chuyển hàm tiêu dùng xuống dưới:
- a. kỳ vọng vào thu nhập trong tương lai tăng.
 - b. kỳ vọng vào thu nhập trong tương lai giảm.
 - c. thu nhập khả dụng giảm.
 - d. tài sản giảm.
 - e. Câu b và d.
25. Nếu hàm tiết kiệm có dạng $S = -25 + 0,4Y_d$, thì hàm tiêu dùng là:
- a. $C = -25 + 0,4Y_d$
 - b. $C = 25 + 0,4Y_d$
 - c. $C = 25 + 0,6Y_d$
 - d. $C = 25 - 0,4Y_d$
 - e. Không đủ dữ liệu để kết luận.
26. Nhận định nào dưới đây là đúng khi đề cập đến mối quan hệ giữa APC, APS, MPC, và MPS?
- a. Khi MPC tăng, thì MPS cũng tăng.
 - b. $MPC + APC = 1$
 - c. $MPC + MPS > APC + APS$.
 - d. $MPC + MPS = APC + APS$.
27. Điều nào dưới đây được coi là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự biến động của đầu tư?
- a. sự thay đổi lãi suất thực tế.
 - b. sự thay đổi kỳ vọng của các doanh nghiệp về nhu cầu thị trường trong tương lai.
 - c. khấu hao.
 - d. sự thay đổi tỉ lệ lạm phát dự kiến.
 - e. sự thay đổi lãi suất danh nghĩa.
28. Chi tiêu tự định:
- a. luôn phụ thuộc vào mức thu nhập.
 - b. được quyết định bởi hàm tiêu dùng.
 - c. không phải là thành phần của tổng cầu.

- d. không phụ thuộc vào mức thu nhập.
- e. cao hơn khi thu nhập lớn hơn.

29. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu sự khác nhau giữa sản lượng thực tế và tổng chi tiêu dự kiến:

- a. giống như sự khác nhau giữa sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng.
- b. bằng với thâm hụt ngân sách của chính phủ.
- c. bằng với cán cân thương mại.
- d. phản ánh sự thay đổi hàng tồn kho ngoài kế hoạch của các doanh nghiệp.
- e. phản ánh năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chưa được sử dụng.

30. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu sản lượng cân bằng đạt được khi:

- a. tiêu dùng bằng tiết kiệm.
- b. cán cân thương mại cân bằng.
- c. cán cân ngân sách cân bằng.
- d. sản lượng thực tế bằng sản lượng tiềm năng.
- e. sản lượng thực tế đúng bằng tổng chi tiêu dự kiến.

31. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, yếu tố nào sau đây sẽ làm sản lượng cân bằng tăng?

- a. sự gia tăng tiết kiệm.
- b. sự gia tăng xuất khẩu.
- c. sự cắt giảm đầu tư.
- d. sự gia tăng thuế.
- e. sự cắt giảm xuất khẩu.

32. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu nếu GDP thực tế không ở trạng thái cân bằng, thì:

- a. sự can thiệp của chính phủ là cần thiết nhằm đảm bảo rằng GDP thực tế thay đổi theo hướng hợp lý.
- b. GDP thực tế sẽ thay đổi cho tới khi đạt mức tiềm năng.
- c. lạm phát phải quá lớn trong nền kinh tế.
- d. thất nghiệp phải quá nhiều trong nền kinh tế.

- e. GDP thực tế luôn có xu hướng thay đổi cho tới khi cân bằng với tổng chi tiêu dự kiến.
33. Xét một nền kinh tế giản đơn. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu đầu tư tăng 10 sẽ làm cho sản lượng tăng 50, nếu
- MPS = 0,2.
 - MPC = 0,2.
 - ti lệ thu nhập so với đầu tư là 0,8.
 - nếu sự thay đổi tiêu dùng chia cho sự thay đổi thu nhập bằng 1,25.
 - Không phải các câu trên.
34. Lý do nào dưới đây làm cho sự gia tăng của chi tiêu tự định dẫn đến sự gia tăng lớn hơn của thu nhập?
- khi các doanh nghiệp tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu, điều này đến lượt nó sẽ làm tăng tiêu dùng.
 - số nhân tăng lên cùng với sự gia tăng của chi tiêu tự định.
 - khi sản lượng tăng, giá cả tăng, và điều này làm sản lượng tiếp tục tăng.
 - khi sản lượng tăng, dân cư giảm tiết kiệm, do đó làm tăng tiêu dùng và tổng cầu.
 - khi sản lượng tăng, MPS giảm.
35. Theo cách tiếp cận thu nhập-chi tiêu nếu GDP thực tế nhỏ hơn tổng chi tiêu dự kiến thì:
- tổng chi tiêu dự kiến sẽ tăng.
 - GDP thực tế sẽ tăng.
 - mức giá phải giảm để khôi phục trạng thái cân bằng.
 - nhập khẩu đang quá lớn.
 - Câu a và b.
36. Giả sử hàm tiết kiệm của nền kinh tế đóng có dạng $S = -100 + 0,2Y_d$ và thuế suất là 25%. Ảnh hưởng đến thu nhập cân bằng của việc giảm tiêu dùng tự định 50 là:
- thu nhập giảm 250
 - thu nhập giảm 125
 - thu nhập giảm 200
 - thu nhập giảm 100

- e. Không phải các điều kể trên.
37. Giá trị của số nhân chi tiêu phụ thuộc vào:
- MPC
 - MPS
 - MPM
 - thuế suất biên.
 - Tất cả các điều kể trên.
38. Sự gia tăng thu nhập gây ra do đầu tư tăng thêm sẽ càng lớn khi:
- MPC càng nhỏ.
 - MPM càng lớn.
 - thuế suất càng lớn.
 - MPS càng lớn.
 - MPS càng nhỏ.
39. Giả sử cả thuế và chi tiêu chính phủ đều giảm cùng một lượng. Khi đó:
- cả thu nhập quốc dân và cán cân ngân sách đều không thay đổi.
 - thu nhập quốc dân sẽ không thay đổi.
 - cán cân ngân sách sẽ không đổi, nhưng thu nhập quốc dân sẽ tăng.
 - cán cân ngân sách sẽ không đổi, nhưng thu nhập quốc dân sẽ giảm.
 - cả tiêu dùng và chi tiêu chính phủ sẽ giảm cùng một lượng như nhau.
40. Xét một nền kinh tế đóng với thuế độc lập với thu nhập. Nếu $MPS = 0,25$ thì giá trị của số nhân thuế là:
- 0,75
 - 1,50
 - 3,00
 - 4,00
 - không phải các giá trị trên.
41. Nếu xuất khẩu $X = 400$, và hàm nhập khẩu $IM = 100 + 0,4Y$, thì hàm xuất khẩu ròng là:
- $NX = 500 + 0,4Y$

- b. $NX = 500 - 0,4Y$
- c. $NX = 300 + 0,6Y$
- d. $NX = 300 - 0,4Y$
- e. $NX = 300 + 0,4Y$

42. Nếu xu hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,8, thuế suất bằng 0,2 và xu hướng nhập khẩu cận biên bằng 0,3, thì khi xuất khẩu tăng thêm 66 tỉ đồng, sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng thêm:

- a. 66 tỉ đồng.
- b. 120 tỉ đồng.
- c. 16 tỉ đồng.
- d. 100 tỉ đồng.
- e. Không phải các giá trị trên.

43. Giả sử đầu tư tăng 500 và xuất khẩu tăng 1300. Với MPC từ thu nhập quốc dân là 0,8 và $MPM = 0,05$, thì thu nhập quốc dân sẽ tăng:

- a. 1800
- b. 3000
- c. 4050
- d. 7200
- e. 9000

44. Những cơ chế làm tăng thâm hụt ngân sách trong thời kỳ suy thoái và giảm nó trong thời kỳ bùng nổ được gọi là

- a. số nhân ngân sách cân bằng.
- b. thâm hụt ngân sách toàn dụng nhân công.
- c. các cơ chế tự ổn định.
- d. chu kỳ kinh doanh chính trị.
- e. Không phải các câu trên.

45. Điều nào dưới đây không phải là cơ chế tự ổn định?

- a. Thuế thu nhập.
- b. Trợ cấp thất nghiệp.
- c. Trợ cấp con nhỏ.
- d. Bảo hiểm xã hội.

46. Cán cân ngân sách chính phủ:

- a. luôn thâm hụt trong thời kỳ suy thoái.
- b. luôn thặng dư trong thời kỳ bùng nổ.

- c. sẽ cân bằng khi toàn bộ nợ của chính phủ được thanh toán.
- d. có liên quan đến chu kỳ kinh doanh ở một mức độ nhất định.
- e. luôn thâm hụt ở tất cả các nước.

47. Thực hiện ngân sách cân bằng sẽ

- a. thủ tiêu khả năng của chính phủ trong việc kích thích nền kinh tế qua kênh tài khóa.
- b. chuyển phần lớn gánh nặng ổn định hóa cho chính sách tiền tệ.
- c. có thể làm cho nền kinh tế bất ổn hơn do hạn chế tác động của các cơ chế tự ổn định.
- d. Tất cả các câu trên.
- e. Câu (b) và (c) đúng.

48. Thâm hụt xuất hiện khi sản lượng được giả thiết ở mức tiềm năng với chính sách thuế và chi tiêu hiện tại được gọi là

- a. số nhân ngân sách cân bằng.
- b. thâm hụt ngân sách cơ cấu.
- c. thâm hụt thương mại.
- d. tổng nợ tồn đọng của chính phủ.
- e. thâm hụt ngân sách thực tế.

49. Giả sử ngân sách cơ cấu có thặng dư, nhưng ngân sách thực tế bị thâm hụt. Chúng ta có thể kết luận điều gì?

- a. không điều gì cả.
- b. tiết kiệm lớn hơn đầu tư.
- c. cán cân thương mại bị thâm hụt.
- d. nền kinh tế đang có sản lượng thấp hơn mức tiềm năng và chính phủ đang thực hiện chính sách tài khóa chặt.
- e. nền kinh tế đang có sản lượng cao hơn mức tiềm năng và chính phủ đang thực hiện chính sách tài khóa mở rộng.

50. Chính phủ có thể khắc phục thâm hụt ngân sách cơ cấu bằng cách:

- a. tăng chi tiêu chính phủ qua đó làm tăng nguồn thu từ thuế do sản lượng tăng.
- b. khuyến khích đầu tư tư nhân.
- c. tăng trợ cấp thất nghiệp nhằm kích thích tiêu dùng của các hộ gia đình.

- d. cắt giảm chi tiêu và tăng thuế.
- e. không thể khắc phục được bởi vì đây là hiện tượng cố hữu của nền kinh tế.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1.

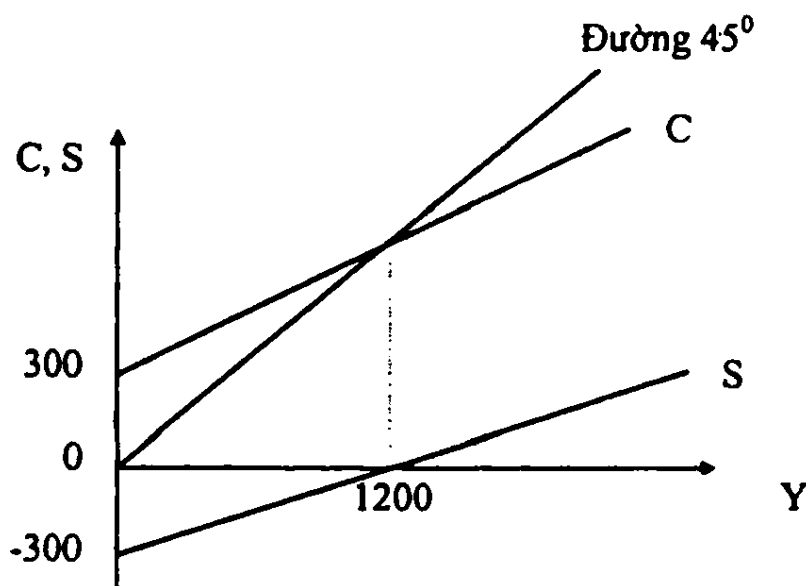
Bảng 7-3

Y _d	C	APC	S
0	300	-	-300
300	525	1,75	-225
600	750	1,25	-150
900	975	1,08	-75
1200	1200	1,00	0
1500	1425	0,95	+75

a. và b. Xem bảng 7-3

c. $MPC = (\Delta C / \Delta Y_d) = 0,75$; $MPS = (\Delta S / \Delta Y_d) = 0,25$

d.



Hình 7-3

2. a. Hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = 300 + 0,8Y$$

Khi $Y = 0$, $C = 300$

$Y = 500$, $C = 300 + 0,8 \times 500 = 700$

Tiếp tục qui trình trên chúng ta có được Bảng 6-4 dưới đây:

Bảng 7-4

Y	C
0	300
500	700
1000	1100
1500	1500
2000	1900
2500	2300
3000	2700

b. Đường tổng chi tiêu có dạng:

$$AE = C + I$$

$$AE = 400 + 0,8Y$$

Bảng 7-5 biểu diễn tổng chi tiêu tại các mức sản lượng khác nhau

Bảng 7-5

Y	C	I	AE
0	300	100	400
500	700	100	800
1000	1100	100	1200
1500	1500	100	1600
2000	1900	100	2000
2500	2300	100	2400
3000	2700	100	2800

c. Bảng 7-5 cho thấy tại mức sản lượng $Y = 2000$, tổng chi tiêu cũng bằng 2000. Khi đó, toàn bộ sản lượng tạo ra bán được hết và mọi nhu cầu của các hộ gia đình và doanh nghiệp đều được thỏa mãn. Điều này

hàm ý sản lượng cân bằng là 2000.

d. Số nhân chi tiêu:

$$m = 1 / (1 - MPC) = 1 / (1 - 0,8) = 5$$

Sự thay đổi cuối cùng của sản lượng là :

$$\Delta Y = m \times \Delta I = 5 \times 100 = 500$$

Chúng ta có thể tính được kết quả trên bằng cách thay đầu tư bằng 200 vào Bảng 7-5. Kết quả được biểu diễn trong Bảng 6-6.

Bảng 7-6

Y	C	I	AE
0	300	200	500
500	700	200	900
1000	1100	200	1300
1500	1500	200	1700
2000	1900	200	2100
2500	2300	200	2500
3000	2700	200	2900

Bảng 7-6 cho thấy sản lượng cân bằng mới bằng 2500 và số nhân chi tiêu có thể tính như sau :

$$m = \Delta Y / \Delta I = (2500 - 2000) / 100 = 5$$

$$3. a. C = 300 + 0,8 \times Y_d = 300 + 0,8(1 - 0,25)Y = 300 + 0,6Y$$

Y	C
0	300
500	600
1000	900
1500	1200
2000	1500
2500	1800
3000	2100

$$b. AE = C + I + G = 800 + 0,6Y$$

Bảng 7-7

Y	C	I	G	AE
0	300	200	300	800
500	600	200	300	1100
1000	900	200	300	1400
1500	1200	200	300	1700
2000	1500	200	300	2000
2500	1800	200	300	2300
3000	2100	200	300	2600

c. Mức sản lượng cân bằng là 2000.

d. Số nhân chi tiêu:

$$m = 1/[1 - MPC(1 - t)] = 1/[1 - 0,8(1 - 0,25)] = 2,5$$

Sự thay đổi sản lượng cân bằng :

$$\Delta Y = m \times \Delta G = 2,5 \times 200 = 500 \text{ triệu đồng}$$

4. a. 60

b. $AE = 60 + 0,5Y$

c. $Y_0 = 120$

d. $Y_1 = 160$

e. Sự thay đổi của:

+ Chi tiêu tự định: 20

+ Phần chi tiêu tỉ lệ với thu nhập: 20

+ Tiêu dùng: 25,6

+ Nhập khẩu: 5,6

+ Đầu tư: 0

5. a. Xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân là 0,8 có nghĩa là

$$C = \bar{C} + 0,8Y \text{ tức là } MPC' = MPC(1 - t) = 0,8$$

Khi đầu tư tăng thêm 100 thì sản lượng tăng lên ΔY

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) + MPM} \Delta I = \frac{1}{1 - 0,8 + 0,4} 100 = 166,66$$

Xuất khẩu ròng $NX = X - IM$. Khi xuất khẩu không thay đổi thì xuất khẩu ròng thay đổi chỉ do nhập khẩu thay đổi. Vì thu nhập tăng nên nhập khẩu sẽ tăng lên.

$$\Delta IM = MPM \times \Delta Y = 0,4 \times 166,66 = 66,66$$

Lượng tăng lên của nhập khẩu thể hiện mức giảm đi của xuất ròng.

b. Nếu xuất khẩu tăng $\Delta X = 100$ thì sản lượng cũng tăng lên với cùng một lượng như khi tăng đầu tư ở câu a. Nhưng xuất khẩu ròng sẽ tăng lên 1 lượng

$$\Delta NX = \Delta X - \Delta IM = 33,3$$

6. a. Viết hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế đóng và hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở. Hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở sẽ thoải hơn nhưng có hệ số chặn lớn hơn so với nền kinh tế đóng. Do đó, AB là hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế đóng, CD là hàm tổng chi tiêu cho nền kinh tế mở.

b. OG

c. OH là sản lượng cân bằng và khi đó thặng dư thương mại.

d. Với mức thu nhập OI thì cán cân thương mại cân bằng ($X = IM$) vì tổng chi tiêu của nền kinh tế mở bằng tổng chi tiêu của nền kinh tế đóng.

7.

a. Hàm tổng cầu của nền kinh tế mở với thuế là hàm của thu nhập có dạng:

$$AE = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM].Y$$

Đường AE_0 dịch chuyển đến AE_1 là dịch chuyển song song. Nguyên nhân là do điểm chặn tăng lên có nghĩa là tiêu dùng tự định, hoặc đầu tư, hoặc chi tiêu chính phủ, hoặc xuất khẩu tăng.

b. AE_1 thay đổi vị trí đến AE_2 là do hệ số góc của hàm tổng cầu tăng lên có nghĩa MPC tăng, t giảm hay MPM giảm.

c. Số nhân của hàm AE_2 lớn hơn số nhân của hàm AE_1 .

d. Những chính sách vĩ mô làm cho sản lượng tăng từ Y_0 đến Y_1 cũng chính là những chính sách kinh tế vĩ mô làm cho hàm tổng cầu dịch chuyển từ AE_0 đến AE_1 chẳng hạn tăng chi tiêu chính phủ. Tương tự, Những chính sách vĩ mô làm cho sản lượng tăng từ Y_1 đến Y_2 cũng chính là những chính sách kinh tế vĩ mô làm cho hàm tổng cầu xoay từ AE_1 đến AE_2 chẳng hạn giảm thuế suất.

8. Muốn đạt mức tiềm năng, thì sản lượng phải tăng thêm 200 tỉ.

a. Nếu chính phủ quyết định sử dụng công cụ là chi tiêu chính phủ, thì sự thay đổi G sẽ được khuếch đại theo số nhân chi tiêu, tức là:

$$\Delta Y = m \times \Delta G$$

Vì thuế độc lập với thu nhập, nên số nhân chi tiêu được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} m &= 1/(1-MPC) \\ &= 1/(1-0,8) = 5. \end{aligned}$$

Như vậy, muốn sản lượng tăng thêm 200 tỉ thì chi tiêu của chính phủ phải tăng thêm 40 tỉ đồng:

$$\Delta G = \Delta Y / m = 200/5 = 40$$

b. Tương tự sự thay đổi thuế sẽ được khuếch đại theo số nhân thuế, tức là:

$$\Delta Y = m_T \times \Delta T$$

trong đó:

$$m_T = -MPC/(1-MPC) = -0,8/(1-0,8) = -4$$

Như vậy, muốn sản lượng tăng thêm 200 tỉ thì chính phủ cần giảm thuế 50 tỉ:

$$\Delta T = \Delta Y / m_T = 200/(-4) = -50$$

c. Để giữ cho cán cân ngân sách không thay đổi, thì cả chi tiêu chính phủ và thuế phải cùng thay đổi một lượng như nhau: $\Delta T = \Delta G$. Khi đó, sự thay đổi của sản lượng cân bằng được xác định theo công thức sau:

$$\Delta Y = m_T \times \Delta T + m \times \Delta T = -4 \Delta T + 5 \Delta T = \Delta T$$

Như vậy, muốn lượng phải tăng thêm 200 tỉ thì chính phủ phải tăng cả chi tiêu và thuế 200 tỉ.

9. a và b: Xem bảng 7-8

Bảng 7-8

Y	C	I	G	AE
0	100	100	500	700
300	260	100	500	860
600	420	100	500	1020
900	580	100	500	1180
1200	740	100	500	1340
1500	900	100	500	1500
1800	1060	100	500	1660

c. Sản lượng cân bằng là 1500 ti.

d. Thu nhập từ thuế = $1/3 \times 1500 = 500$ ti = Chi tiêu chính phủ

e và f. Xem Bảng 7-9

Bảng 7-9

Y	C	I	G	AE
0	100	100	200	400
300	300	100	200	600
600	500	100	200	800
900	700	100	200	1000
1200	900	100	200	1200
1500	1100	100	200	1400
1800	1300	100	200	1600

g. Sản lượng cân bằng mới là 1200.

h. Thu nhập từ thuế = $1/6 \times 1200 = 200$ ti = Chi tiêu chính phủ. Ngân sách vẫn cân bằng.

i. Số nhân = $(1500 - 1200)/(500 - 200) = 1$

10. a và b: Xem bảng 7-10

c. Sản lượng cân bằng là 240 tỉ.

d. Thu nhập từ thuế = $1/6 \times 240 = 40$ tỉ = Chi tiêu chính phủ

e và f. Xem Bảng 7-11

Bảng 7-10

Y	C	I	G	AE
0	5	15	40	60
40	35	15	40	90
80	65	15	40	120
120	95	15	40	150
160	125	15	40	180
200	155	15	40	210
240	185	15	40	240
280	215	15	40	270
320	245	15	40	300

Bảng 7-11

Y	C	I	G	AE
0	5	15	120	140
40	27,5	15	120	162,5
80	50	15	120	185
120	72,5	15	120	207,5
160	95	15	120	230
200	117,5	15	120	252,5
240	140	15	120	275
280	162,5	15	120	297,5
320	185	15	120	320

g. Sản lượng cân bằng mới là 320.

h. Thu nhập từ thuế = $0,375 \times 320 = 120$ tỉ = Chi tiêu chính phủ. Ngân

sách vẫn cân bằng.

i. Số nhân = $(320 - 240)/(120 - 40) = 1$

Câu hỏi lựa chọn

1b	2a	3c	4d	5b	6e	7a	8e	9b	10c
11d	12c	13b	14e	15a	16a	17d	18b	19a	20e
21d	22b	23c	24e	25c	26d	27b	28d	29d	30e
31b	32e	33a	34a	35e	36b	37e	38e	39d	40c
41d	42d	43d	44c	45c	46d	47d	48b	49d	50d

Chương 8

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Bài tập

1. Đặc tính nào của tài sản giúp nó trở thành phương tiện trao đổi? Phương tiện cất giữ giá trị?
2. Giả sử bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng thứ nhất như sau:

TÀI SẢN CÓ		TÀI SẢN NỢ	
Dự trữ	100.000 triệu đồng	Tiền gửi	500.000 triệu đồng
Cho vay	400.000 triệu đồng		

- a. Nếu ngân hàng trung ương quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 5%, thì dự trữ đòi ra của Ngân hàng thứ nhất bằng bao nhiêu?
 - b. Giả sử tất cả các ngân hàng khác có dự trữ đúng bằng tỉ lệ dự trữ bắt buộc. Nếu Ngân hàng thứ nhất cũng quyết định dự trữ đúng như qui định của ngân hàng trung ương, thì cung ứng tiền tệ có thể tăng thêm bao nhiêu?
3. Giả sử tỉ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn là 10%, các ngân hàng không có dự trữ đòi ra và tiền mặt không rò rỉ ngoài hệ thống ngân hàng.
 - a. Nếu ngân hàng trung ương bán cho các ngân hàng 1 tỉ đồng trái phiếu chính phủ, thì điều này ảnh hưởng như thế nào đến cơ sở tiền và cung ứng tiền tệ của nền kinh tế?
 - b. Giả sử ngân hàng trung ương giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc xuống còn 5%, nhưng các ngân hàng lại quyết định giữ thêm 5% tổng tiền gửi dưới dạng dự trữ đòi ra. Tại sao các ngân hàng lại làm như vậy? Điều này có ảnh hưởng ra sao đến số nhân tiền và cung ứng tiền tệ của nền kinh tế?
 4. Giả sử hệ thống ngân hàng có tổng dự trữ bằng 100 tỉ đồng, tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, các ngân hàng không có dự trữ đòi ra và

dân chúng không nắm giữ tiền mặt.

- a. Hãy tính số nhân tiền gửi và cung ứng tiền tệ?
- b. Nếu ngân hàng trung ương tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc lên 20%, thì dự trữ và cung ứng tiền tệ thay đổi như thế nào?

5. Một nền kinh tế giả định có 2000 tỉ 100.000 đồng.

- a. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền mặt, lượng tiền sẽ là bao nhiêu?
- b. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng có tỉ lệ dự trữ là 100%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu?
- c. Nếu mọi người giữ một lượng tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn bằng nhau, trong khi các ngân hàng dự trữ 100%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu?
- d. Nếu mọi người giữ tất cả tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng có tỉ lệ dự trữ là 10%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu?
- e. Nếu mọi người giữ khối lượng tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn bằng nhau trong khi các ngân hàng dự trữ 10%, lượng tiền sẽ là bao nhiêu?

6. Dưới đây là số liệu giả định về bảng cân đối của hệ thống ngân hàng thương mại (Đơn vị: tỉ đồng).

TÀI SẢN CÓ		TÀI SẢN NỢ
Dự trữ:	500	Tiền gửi: 3.000
Trái phiếu:	2.500	
Tổng:	3.000	

Giả sử tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi của công chúng là 4. Hãy tính các chỉ tiêu sau:

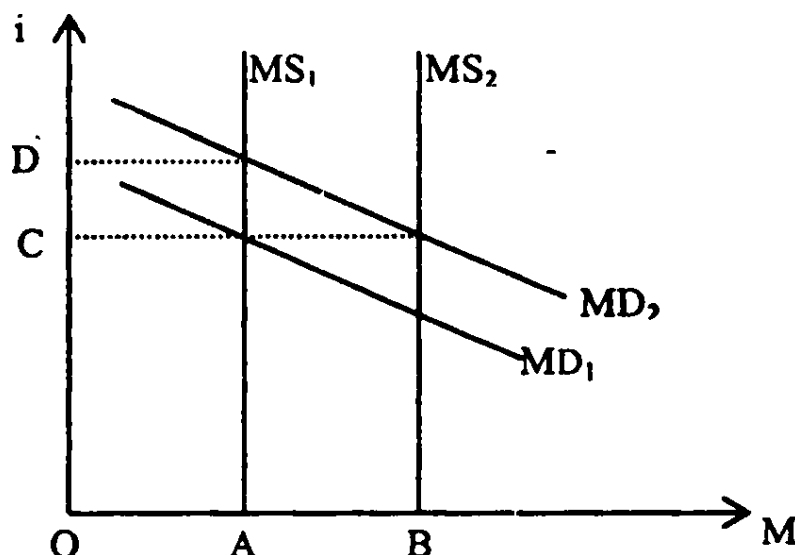
- a. Số nhân tiền
- b. Cơ sở tiền
- c. M1

Sau đó, giả sử NHTƯ mua trái phiếu của hệ thống ngân hàng thương mại với giá trị 2500 tỉ đồng và hệ thống ngân hàng thương mại cho

vay được toàn bộ dự trữ dôi ra. Hãy tính các chi tiêu sau:

- d. Cơ sở tiền.
 - e. M1
 - f. Lượng tiền mặt ngoài ngân hàng.
 - g. Lượng tiền gửi.
 - h. Dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại.
 - i. Tổng số tiền cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại.
7. Hãy giải thích những hoạt động sau có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền, cầu tiền và lãi suất. Hãy minh họa câu trả lời của bạn bằng đồ thị.
- a. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.
 - b. Việc lưu hành rộng rãi thẻ tín dụng làm giảm lượng tiền mặt mà mọi người muốn nắm giữ.
 - c. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc từ 5% xuống 3% đối với tiền gửi bằng VNĐ tại các ngân hàng thương mại.
 - d. Các hộ gia đình quyết định nắm giữ nhiều tiền mặt hơn để chi tiêu trong dịp Tết.
 - e. Một làn sóng lạc quan khuyến khích đầu tư và mở rộng tổng cầu.
8. Giả sử các ngân hàng lắp đặt máy rút tiền tự động ở mỗi góc phố và điều này làm giảm lượng mặt tiền mà mọi người muốn nắm giữ.
- a. Giả sử ngân hàng trung ương không thay đổi cung tiền. Theo lý thuyết ưa thích thanh khoản, điều gì sẽ xảy ra với lãi suất? Điều gì sẽ xảy ra với tổng cầu?
 - b. Nếu ngân hàng trung ương muốn ổn định tổng cầu, ngân hàng trung ương nên phản ứng như thế nào?
9. Giả sử NHTƯ mua 20 tỉ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường mở.
- a. Điều gì xảy ra với mức cung tiền nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10% trong điều kiện không có “rò rỉ” tiền mặt và các NHTM không có dự trữ dôi ra.

- b. Hoạt động trên có ảnh hưởng ra sao đến lãi suất, đầu tư, thu nhập và giá cả, nếu những điều kiện khác coi như không thay đổi. Hãy giải thích và minh họa bằng các đồ thị thích hợp.



Hình 8-1

10. Hình 8-1 mô tả trạng thái của thị trường tiền tệ. Ban đầu thị trường tiền tệ được biểu diễn bằng hai đường MS_1 và MD_1 .

- Hãy xác định mức lãi suất cân bằng.
- Dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường cầu tiền dịch chuyển từ MD_1 đến MD_2 .
- Khi lãi suất chưa điều chỉnh, với đường cầu tiền mới MD_2 , hãy cho biết trạng thái trên thị trường tiền.
- Trình bày quá trình điều chỉnh diễn ra trên thị trường tiền tệ.
- Dự đoán nguyên nhân có thể làm cho đường cung tiền dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2 .

Câu hỏi lựa chọn: Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây

1. Tiền:

- là một loại tài sản có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch.
- bao gồm những đồng tiền giấy trong tay công chúng ngoài hệ thống ngân hàng.
- bao gồm các khoản tiền gửi có thể viết séc tại các ngân hàng thương mại.

- d. là phương tiện cất trữ giá trị và đơn vị tính toán.
 - e. Tất cả các điều trên.
2. Chức năng cất trữ giá trị của tiền có thể được mô tả một cách cụ thể là:
- a. là một thước đo quy ước để định giá.
 - b. là sự đảm bảo cho sự trùng hợp ngẫu nhiên về nhu cầu.
 - c. là phương tiện có hiệu quả trong việc ký kết các hợp đồng dài hạn.
 - d. là một phương tiện có thể được giữ lại và sau đó đem trao đổi với hàng hoá khác.
 - e. là một đơn vị trao đổi có thể được chấp nhận chung.
3. Khoản mục nào dưới đây thuộc M2, nhưng không thuộc M1?
- a. tiền mặt.
 - b. tiền gửi có thể viết séc của khu vực tư nhân tại các ngân hàng thương mại.
 - c. tiền gửi tiết kiệm có thời hạn của cá nhân tại các ngân hàng thương mại.
 - d. tiền gửi tiết kiệm của cá nhân tại các tổ chức tín dụng nông thôn.
 - e. Câu c và d.
4. Giả sử một người chuyển 1 triệu đồng từ tài khoản tiết kiệm có thời hạn sang tài khoản tiền gửi có thể viết séc. Khi đó:
- a. Cả M1 và M2 đều giảm.
 - b. M1 giảm, còn M2 tăng lên.
 - c. Cả M1 và M2 đều tăng.
 - d. M1 giảm, còn M2 không thay đổi.
 - e. M1 tăng, còn M2 không thay đổi.
5. Một ngân hàng có thể *tạo tiền* bằng cách:
- a. bán trái phiếu cho chính phủ.
 - b. tăng dự trữ.
 - c. cho vay một phần số tiền huy động được.
 - d. huy động nhiều tiền gửi hơn.
 - e. bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương.

Bảng 8-1 Giả sử các ngân hàng thương mại luôn dự trữ đúng mức bắt buộc. Dưới đây là bảng cân đối của một ngân hàng thương mại:

	Có	Nợ
Dự trữ	40 triệu	Tiền gửi: 500 triệu
Cho vay	<u>460 triệu</u>	
	500 triệu	

Sau đó ông An đến ngân hàng gửi 10 triệu vào tài khoản tiền gửi có thẻ viết séc.

6. Xét Bảng 8-1. Ngay sau khi ông An gửi tiền, nhưng trước khi ngân hàng có bất kỳ giao dịch nào, thì cung tiền trong nền kinh tế:
 - a. và cơ cấu của nó không hề thay đổi.
 - b. không đổi, nhưng lượng tiền mặt ngoài ngân hàng giảm và lượng tiền gửi tăng.
 - c. giảm, nhưng lượng tiền mặt ngoài ngân hàng giảm và lượng tiền gửi không thay đổi.
 - d. tăng do lượng tiền gửi tăng trong khi lượng tiền mặt ngoài ngân hàng không thay đổi.
 - e. giảm do lượng tiền mặt ngoài ngân hàng giảm, trong khi lượng tiền gửi không thay đổi.
7. Xét Bảng 8-1. Sau khi ông An gửi tiền, nhưng trước khi ngân hàng có bất kỳ giao dịch nào, thì ngân hàng trên có lượng dự trữ đòi ra là:
 - a. 0
 - b. 10 triệu
 - c. 40 triệu
 - d. 9,20 triệu
 - e. 9 triệu
8. Xét Bảng 8-1. Sau khi ông An gửi tiền, giả sử ngân hàng trên có mục đích tối đa hoá lợi nhuận, lượng tiền mà ngân hàng sẽ cho vay là:
 - a. 0
 - b. 10 triệu
 - c. 40 triệu

- d. 9,20 triệu
 - e. 9 triệu
9. Xét Bảng 8-1. Sau khi ông An gửi tiền, và sau khi ngân hàng đã cho vay được số dự trữ dôi ra, thì lượng dự trữ, tổng số tiền đã cho vay, và lượng tiền gửi của ngân hàng lần lượt sẽ là:
- a. 40,80 triệu; 469,20 triệu; 510,00 triệu
 - b. 40,00 triệu; 460,00 triệu; 500,00 triệu
 - c. 50,00 triệu; 470,00 triệu; 520,00 triệu
 - d. 41,00 triệu; 469,00 triệu; 510,00 triệu
 - e. 42,50 triệu; 467,50 triệu; 510,00 triệu.
10. Xét Bảng 8-1. Nếu không có tiền mặt rò rỉ ngoài hệ thống ngân hàng, thì sự thay đổi tổng lượng tiền gửi trong hệ thống phát sinh từ khoản tiền gửi ban đầu của ông An là:
- a. 125,00 triệu
 - b. 12,50 triệu
 - c. 80,00 triệu
 - d. 40,00 triệu
 - e. 100,00 triệu
11. Sự cắt giảm tỉ lệ dự trữ bắt buộc do NHTƯ quy định sẽ:
- a. không tác động đến những NHTM không có dự trữ dôi ra.
 - b. dẫn tới mở rộng các khoản tiền gửi tại các NHTM
 - c. cho phép các ngân hàng thương mại giảm lượng dự trữ và cho vay được nhiều hơn.
 - d. Không phải các điều nêu trên.
12. Nếu tất cả các ngân hàng thương mại đều không cho vay số tiền huy động được, thì số nhân tiền sẽ là:
- a. 0
 - b. 1
 - c. 10
 - d. 100
 - e. ∞
13. Số nhân tiền tăng lên nếu tỉ lệ tiền mặt mà hộ gia đình và các hãng kinh doanh muốn giữ:

- a. tăng lên hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế tăng lên.
 - b. giảm xuống hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế giảm xuống.
 - c. giảm xuống hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế tăng lên.
 - d. tăng lên hoặc tỉ lệ dự trữ thực tế giảm xuống.
 - e. Không phải các câu trên.
14. Biện pháp tài trợ cho tăng chi tiêu chính phủ nào dưới đây sẽ làm cung tiền tăng nhiều nhất?
- a. Chính phủ bán trái phiếu cho công chúng.
 - b. Chính phủ bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương.
 - c. Chính phủ tăng thuế.
 - d. Chính phủ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại.
 - e. Câu b và d.
15. Hoạt động thị trường mở:
- a. liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua và bán các trái phiếu công ty.
 - b. có thể làm thay đổi lượng tiền gửi tại các NHTM, nhưng không làm thay đổi lượng cung tiền.
 - c. liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua và bán trái phiếu chính phủ.
 - d. liên quan đến việc ngân hàng trung ương cho các NHTM vay tiền.
 - e. liên quan đến việc ngân hàng trung ương kiểm soát tỉ giá hối đoái.
16. Dưới đây là ba kênh mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để giảm cung tiền:
- a. bán trái phiếu chính phủ, giảm dự trữ bắt buộc và giảm lãi suất chiết khấu.
 - b. bán trái phiếu chính phủ, giảm dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.
 - c. bán trái phiếu chính phủ, tăng dự trữ bắt buộc và giảm lãi suất chiết khấu.
 - d. bán trái phiếu chính phủ, tăng dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.

- e. mua trái phiếu chính phủ, tăng dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất chiết khấu.
17. Giả sử tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng là 23%, tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 6%, tỉ lệ dự trữ dôi ra là 1%, và cung tiền là 820 tỉ đồng. Cơ sở tiền là:
- 120 tỉ đồng
 - 200 tỉ đồng
 - 240 tỉ đồng
 - 300 tỉ đồng
 - 360 tỉ đồng
18. Khi tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10% và NHTƯ mua 100.000 triệu đồng trái phiếu chính phủ, thì cung tiền:
- không thay đổi
 - tăng 100.000 triệu đồng
 - tăng 1.000.000 triệu đồng
 - tăng lên bằng tích của 100.000 triệu đồng với số nhân tiền.
19. Giả sử không có “rò rỉ tiền mặt” và các NHTM không có dự trữ dôi ra, trong khi tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%. Nếu một ngân hàng nhận được một khoản tiền gửi mới là 10 triệu, thì chúng ta có thể kết luận rằng:
- dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tăng thêm 10 triệu đồng.
 - hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tạo thêm những khoản tiền gửi mới là 90 triệu đồng.
 - hệ thống ngân hàng thương mại sẽ tạo thêm những khoản tiền gửi mới là 100 triệu đồng.
 - Câu (a) và (b) đúng.
 - Câu (a) và (c) đúng.
20. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát tốt nhất nhất đối với:
- cung tiền.
 - cơ sở tiền.
 - số nhân tiền.
 - lượng dự trữ dôi ra mà các ngân hàng thương mại nắm giữ.

e. tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng.

Bảng 8-2

Tỉ lệ tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (cr)	40%
Tỉ lệ dự trữ thực tế của các NHTM (rr)	10%
Cơ sở tiền (ti đồng)	5.000

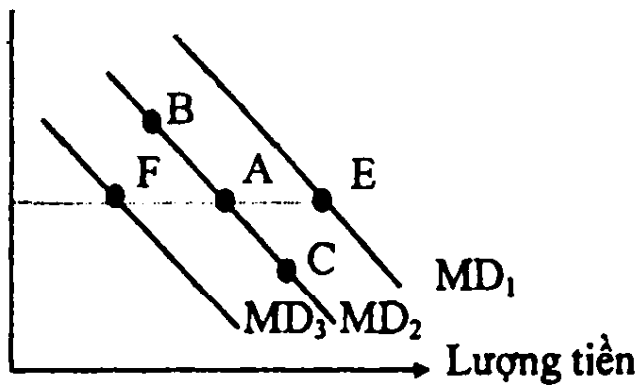
21. Với số liệu ở Bảng 8-2, số nhân tiền là:
- 10
 - 2,8
 - 2,5
 - Không phải các kết quả trên
22. Với số liệu ở Bảng 8-2, cung tiền là:
- 50.000 tỉ đồng
 - 12.500 tỉ đồng
 - 14000 tỉ đồng
 - Không phải các kết quả trên
23. Một vấn đề mà ngân hàng trung ương phải đối mặt khi thực hiện chính sách tiền tệ là:
- NHTƯ có thể kiểm soát được cơ sở tiền, nhưng không thể luôn dự đoán chính xác số nhân tiền.
 - NHTƯ có thể kiểm soát được số nhân tiền, nhưng không thể dự đoán chính xác cơ sở tiền.
 - NHTƯ chỉ có thể kiểm soát cơ sở tiền một cách gián tiếp thông qua tác động đến dự trữ của các ngân hàng thương mại.
 - Không phải các câu trên.
24. Quá trình mở rộng tiền tệ còn có thể tiếp tục cho đến khi:
- không còn dự trữ.
 - ngân hàng trung ương bãi bỏ qui định về dự trữ bắt buộc.
 - lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường.
 - lãi suất thị trường thấp hơn lãi suất chiết khấu.
 - không còn dự trữ dôi ra.
25. Điều nào dưới đây *không phải* là chức năng của ngân hàng trung ương?

- a. giữ tiền gửi của các NHTM.
 - b. đóng vai trò là “người cho vay cuối cùng” đối với các NHTM.
 - c. hoạt động nhằm kiếm lợi nhuận.
 - d. kiểm soát cung tiền.
 - e. điều tiết lãi suất thị trường.
- 26.** Việc ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ sẽ:
- a. làm giảm lượng dự trữ của các NHTM.
 - b. làm tăng lượng dự trữ và do đó mở rộng các khoản tiền mà NHTM cho vay.
 - c. làm tăng lãi suất.
 - d. là công cụ tốt để chống lại lạm phát.
- 27.** Nếu các NHTM muốn giữ 3% tiền gửi dưới dạng dự trữ và dân cư muốn giữ tiền mặt bằng 10% so với tiền gửi ngân hàng, thì số nhân tiền sẽ là:
- a. 8,5
 - b. 11,0
 - c. 36,7
 - d. 10,0
 - e. 33,3
- 28.** Giá trị của số nhân tiền tăng khi:
- a. các ngân hàng cho vay nhiều hơn và dự trữ ít hơn.
 - b. lãi suất chiết khấu giảm.
 - c. tỉ lệ dự trữ bắt buộc giảm.
 - d. tỉ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng giảm.
 - e. Tất cả các câu trên.
- 29.** Giả sử tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi là 0,2 và tỉ lệ dự trữ so với tiền gửi là 0,1. Nếu muốn tăng cung tiền 1 tỉ đồng thông qua hoạt động thị trường mở, ngân hàng trung ương cần phải :
- a. mua 250 triệu trái phiếu chính phủ.
 - b. bán 250 triệu trái phiếu chính phủ.
 - c. bán 167 triệu trái phiếu chính phủ.
 - d. mua 167 triệu trái phiếu chính phủ.
 - e. mua 4 triệu trái phiếu chính phủ.
- 30.** Động cơ chủ yếu mà mọi người giữ tiền là:

- a. để giao dịch.
 - b. để dự phòng.
 - c. để đầu cơ
 - d. vì thu nhập từ tiền lãi.
 - e. giảm rủi ro cho danh mục đầu tư.
31. Nếu bạn mang thêm tiền khi đến lớp để dự phòng giáo viên yêu cầu phải mua ngay giáo trình, thì các nhà kinh tế sẽ xếp hành vi đó vào:
- a. cầu dự phòng về tiền.
 - b. cầu đầu cơ về tiền.
 - c. cầu giao dịch về tiền.
 - d. Tất cả các câu trên.
32. Cân bằng thị trường tiền tệ xuất hiện khi:
- a. lãi suất không thay đổi.
 - b. GDP thực tế không thay đổi.
 - c. lượng cầu về tiền bằng lượng tiền cung ứng.
 - d. tỉ giá hối đoái cố định.
33. Nếu GDP thực tế tăng lên, đường cầu tiền sẽ dịch chuyển sang:
- a. trái và lãi suất sẽ tăng lên.
 - b. trái và lãi suất sẽ giảm đi.
 - c. phải và lãi suất sẽ tăng lên.
 - d. phải và lãi suất sẽ giảm xuống.
 - e. phải và lãi suất không thay đổi.
34. Với các yếu tố khác không đổi, lượng cầu tiền lớn hơn khi:
- a. chi phí cơ hội của việc giữ tiền thấp hơn.
 - b. lãi suất thấp hơn.
 - c. mức giá cao hơn.
 - d. Tất cả các câu trên.
 - e. lãi suất cao hơn.
35. Xét hình 8-2. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của hộ gia đình khi thu nhập tăng?
- a. Chuyển từ A đến F.
 - b. Chuyển từ A đến C.
 - c. Chuyển từ E đến A.

- d. Chuyển từ B đến A.
- e. Không phải các điều trên.

Lãi suất



Hình 8-2 Hàm cầu tiền của một hộ gia đình

5. Xét hình 8-2. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của hộ gia đình khi mức giá giảm?
- a. Chuyển từ A đến F.
 - b. Chuyển từ A đến C.
 - c. Chuyển từ F đến E.
 - d. Chuyển từ B đến A.
 - e. Chuyển từ C đến B.
7. Xét hình 8-2. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất sự phản ứng của hộ gia đình khi lãi suất tăng?
- a. Chuyển từ A đến B
 - b. Chuyển từ A đến C.
 - c. Chuyển từ A đến F.
 - d. Chuyển từ A đến E.
 - e. Chuyển từ E đến A.
8. Lý thuyết ưa thích thanh khoản của Keynes cho rằng lãi suất được quyết định bởi
- a. cung và cầu vốn.
 - b. cung và cầu tiền.
 - c. cung và cầu lao động.
 - d. tổng cầu và tổng cung.

39. Khi cầu tiền được biểu diễn trên đồ thị với trục tung là lãi suất còn trục hoành là lượng tiền, sự gia tăng lãi suất sẽ được biểu thị bằng
- sự di chuyển lên phía trên dọc một đường cầu tiền.
 - đường cầu tiền dịch chuyển sang phải.
 - sự di chuyển xuống phía dưới dọc một đường cầu tiền.
 - đường cầu tiền dịch chuyển sang trái.
 - Không phải các câu trên.
40. Khi cung tiền và cầu tiền được biểu diễn bằng một đồ thị với trục tung là lãi suất và trục hoành là lượng tiền, mức giá tăng
- làm dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm tăng lãi suất cân bằng.
 - làm dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và tăng lãi suất cân bằng.
 - làm dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và giảm lãi suất cân bằng.
 - làm dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và giảm lãi suất cân bằng.
 - Không phải các câu trên.
41. Khi cung tiền và cầu tiền được biểu diễn bằng một đồ thị với trục tung là lãi suất và trục hoành là lượng tiền, sự cắt giảm thu nhập làm
- dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm tăng lãi suất cân bằng.
 - dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và làm tăng lãi suất cân bằng.
 - dịch chuyển đường cầu tiền sang phải và làm giảm lãi suất cân bằng.
 - dịch chuyển đường cầu tiền sang trái và làm giảm lãi suất cân bằng.
42. Trên thị trường hàng hoá, ảnh hưởng ban đầu của sự gia tăng cung tiền là
- làm dịch chuyển đường tổng cầu sang phải.
 - làm dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.
 - làm dịch chuyển đường tổng cung sang phải.

- d. làm dịch chuyển đường tổng cung sang trái.
43. Hiệu ứng ban đầu của sự gia tăng cung tiền là
- làm tăng mức giá.
 - làm giảm mức giá.
 - làm tăng lãi suất.
 - làm giảm lãi suất.
44. Câu nào sau đây miêu tả rõ nhất cách thức sự gia tăng của cung tiền làm dịch chuyển đường tổng cầu?
- Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng, đầu tư giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.
 - Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, lãi suất giảm, đầu tư tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.
 - Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, mức giá tăng, chi tiêu giảm, đường tổng cầu dịch chuyển sang trái.
 - Đường cung tiền dịch chuyển sang phải, mức giá giảm, chi tiêu tăng, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.
45. Thước đo chi phí cơ hội của việc giữ tiền là:
- lãi suất thực tế.
 - không vì tiền mặt không được trả lãi.
 - ti lệ lạm phát.
 - lãi suất danh nghĩa.
 - Không phải các điều trên.
46. Khi nền kinh tế còn nguồn lực chưa sử dụng, thì việc tăng cung tiền sẽ:
- làm giảm lãi suất.
 - làm tăng đầu tư.
 - làm tăng tín dụng.
 - tăng sản lượng.
 - Tất cả các câu trên.
47. Chính sách tiền tệ thích ứng liên quan đến việc
- giữ đồng tiền mạnh để khuyến khích nhập khẩu.
 - giảm giá đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu.
 - hỗ trợ chính sách tài khóa bằng cách điều chỉnh cung tiền nhằm giữ lãi suất không thay đổi.

- d. giữ cung tiền cố định.
 - e. cho phép cung tiền tăng cùng với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế.
48. Nếu ngân hàng trung ương giảm cung tiền và chính phủ muốn duy trì tổng cầu ở mức ban đầu, thì chính phủ cần:
- a. giảm chi tiêu chính phủ.
 - b. giảm thuế.
 - c. yêu cầu ngân hàng trung ương bán trái phiếu trên thị trường mở.
 - d. tăng thuế.
 - e. giảm cả thuế và chi tiêu chính phủ cùng một lượng.
49. Điều nào dưới đây làm tăng lãi suất: (1) cầu tiền tăng, (2) cung tiền giảm, (3) tỉ lệ dự trữ bắt buộc giảm.
- a. Cả (1), (2), (3) đều đúng.
 - b. (1) và (2) đúng.
 - c. (2) và (3) đúng.
 - d. Chỉ có (1) đúng.
50. Giả sử đầu tư hoàn toàn không nhạy cảm với lãi suất. Khi đó:
- a. chính sách tài khoá hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.
 - b. chính sách tiền tệ hoàn toàn không có hiệu quả trong việc điều tiết tổng cầu.
 - c. lãi suất không thể giảm bởi chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ.
 - d. nền kinh tế không thể được mở rộng bằng chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ.
 - e. Không phải các câu trên.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1. Đặc tính được chấp nhận rộng rãi làm cho một tài sản trở thành phương tiện trao đổi. Đặc tính có thể chuyển sức mua từ hiện tại tới tương lai làm cho một tài sản trở thành phương tiện cất giữ giá trị.

2. a. Nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 5%, thì dự trữ bắt buộc của Ngân hàng thứ nhất là $500.000 \text{ triệu đồng} \times 0,05 = 25.000 \text{ triệu đồng}$. Vì tổng dự trữ của ngân hàng này là 100.000 triệu đồng, nó có dự trữ dôi ra là 75.000 triệu đồng.

b. Nếu không có rò rỉ tiền mặt, thì số nhân tiền là $1/0,05 = 20$. Nếu ngân hàng quốc gia thứ nhất cho vay toàn bộ số dự trữ dôi ra (75.000), thì cung tiền cuối cùng sẽ tăng là $75000 \times 20 = 1.500.000 \text{ triệu đồng}$.

3. a. Với tỉ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, thì số nhân tiền sẽ là 10. Nếu ngân hàng trung ương bán 1 tỉ đồng trái phiếu, nó sẽ làm cơ sở tiền giảm 1 tỉ đồng và cung tiền sẽ giảm 10 tỉ đồng ($= 1 \text{ tỉ đồng} \times 10$).

b. Các ngân hàng có thể dự trữ cao hơn mức bắt buộc nếu họ thấy khách hàng có xu hướng rút tiền mặt nhiều hơn trước. Vì tỉ lệ dự trữ giờ đây bằng $10\% = 5\% + 5\%$, nên nó không thay đổi so với trước. Do tỉ lệ dự trữ không thay đổi và ngân hàng trung ương không bơm thêm tiền mặt vào lưu thông, nên số nhân tiền gửi và cung ứng tiền không thay đổi.

4. a. Số nhân tiền bằng 10 ($= 1/0,1$). Vì dự trữ là 100 tỉ đồng, cung tiền trong nền kinh tế bằng 1000 tỉ đồng ($= 100 \text{ tỉ đồng} \times 10$).

b. Nếu tỉ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên 20%, số nhân tiền sẽ giảm xuống còn bằng 5 ($= 1/0,2$). Với tổng dự trữ bằng 100 tỉ đồng, cung tiền sẽ chỉ còn bằng 500 tỉ đồng ($= 100 \times 5$), tức giảm 500 tỉ đồng. Dự trữ không thay đổi, bởi vì toàn bộ tiền mặt hiện có được giữ bởi các ngân hàng dưới dạng dự trữ.

5. a. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền mặt, khối lượng tiền tệ sẽ bằng 200.000.000 đồng.

b. Nếu mọi người giữ toàn bộ tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn và các ngân hàng dự trữ 100%, thì lượng tiền vẫn bằng 200.000.000 đồng.

c. Khi đó khối lượng tiền tệ vẫn bằng 200.000.000 đồng, nhưng bao gồm một nửa là tiền mặt và một nửa là tiền gửi do ngân hàng dự trữ một trăm phần trăm nên không *tạo thêm* tiền gửi từ số tiền mặt nhận được.

d. Số nhân tiền bằng 10 $= 1/0,1$. Khối lượng tiền tệ bằng 2.000.000.000 đồng ($= 200.000.000 \text{ đồng} \times 10$).

e. Nếu dân cư giữ tiền mặt bằng tiền gửi không kỳ hạn, thì điều đó có nghĩa:

$$Cu = D \quad (1)$$

Mặt khác:

$$B = Cu + R = 200.000.000 \quad (2)$$

$$R = 0,1D \quad (3)$$

Thay (3) và (1) vào (2) tính được $Cu = 181.818.000$ đồng. Trong khi đó, $M = Cu + D = 2Cu$. Do đó, lượng tiền trong nền kinh tế bằng $363.636.000$ đồng.

6.

a. Số nhân tiền: $m_M = \frac{1 + 4}{\frac{1}{6} + 4} = 1,2$

b. $B = Cu + Ra = cr.D + Ra = 4 \times 300 + 500 = 12500$

c. $M1 = m_M \cdot B = 1,2 \cdot 12500 = 15000$

d. $B' = B + \Delta B = 12500 + 2500 = 15000$

e. $M1' = m_M \cdot B' = 1,2 \cdot 15000 = 18000$

f. $M1' = Cu' + D' = Cu' + 0,25Cu' = 18000 \Rightarrow Cu' = 14400$

g. $D' = 0,25 \cdot Cu' = 0,25 \cdot 14400 = 3600$

h. $Ra' = \frac{1}{6} \cdot 3600 = 600$

i. $L' = D' - Ra' = 3600 - 600 = 3000$

7. a. Cung tiền tăng làm giảm lãi suất.

b. Cầu tiền giảm làm giảm lãi suất.

c. Cung tiền tăng làm giảm lãi suất.

d. Cầu tiền tăng làm tăng lãi suất.

e. Cầu tiền tăng làm tăng lãi suất.

8. a. Cầu tiền giảm làm giảm lãi suất.

b. Giảm cung tiền

9.

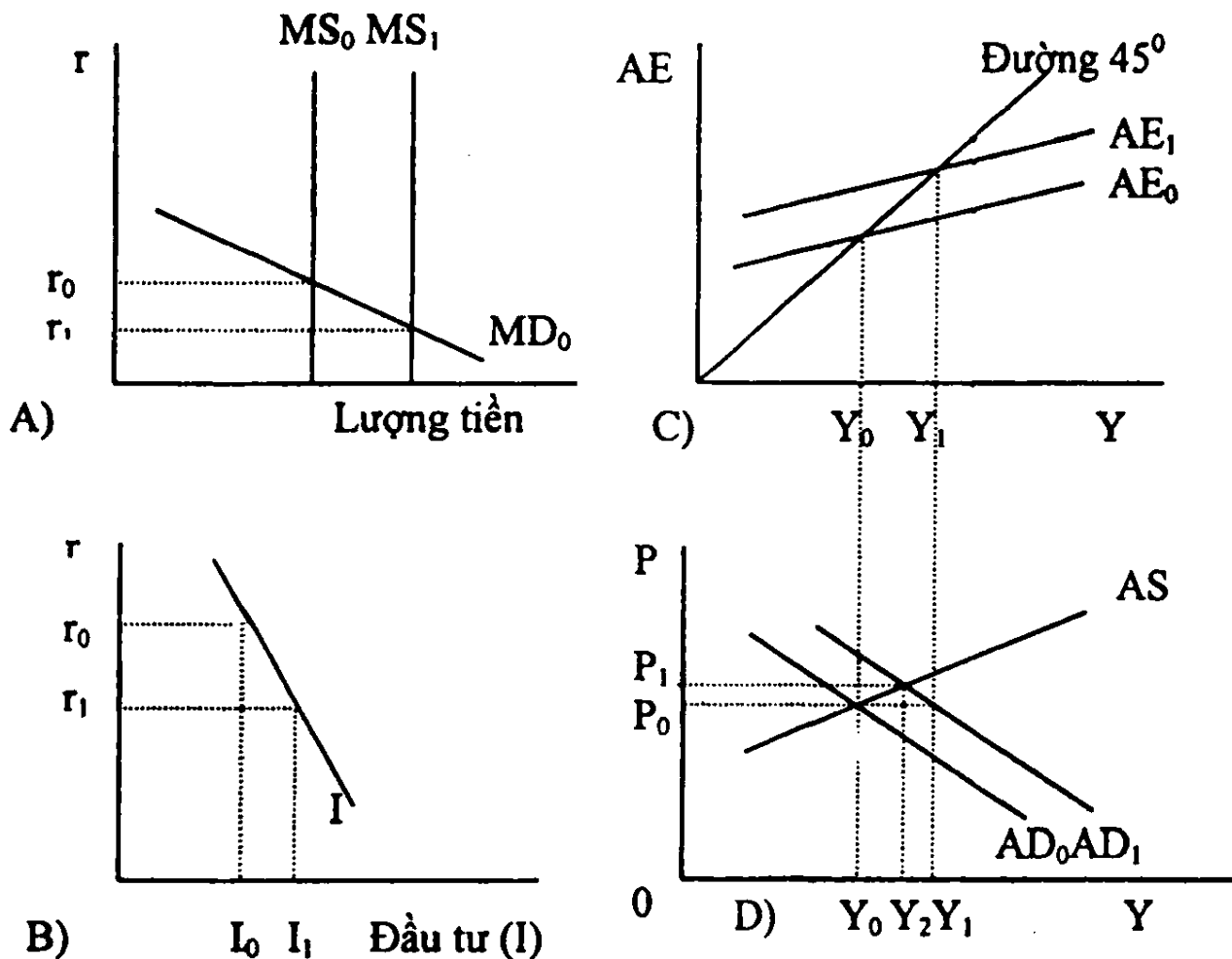
a. Trong điều kiện không có "rò rỉ" tiền mặt và các ngân hàng thương mại không có dự trữ dôi ra, số nhân tiền có giá trị là :

$$m_M = \frac{1}{rrr} = \frac{1}{0,1} = 10$$

Khi ngân hàng trung ương mua 20 tỉ đồng trái phiếu chính phủ trên thị trường mở sẽ làm cơ sở tiền tăng một lượng là $\Delta B = 20$ tỉ đồng và cung tiền sẽ được khuếch đại theo số nhân, tức là:

$$\Delta MS = m_M \cdot \Delta B = 10 \cdot 20 = 200$$

b. Hoạt động trên sẽ làm giảm lãi suất, tăng đầu tư, tăng tổng cầu, tăng thu nhập và giá cả.



10.

- OC
- Có thể do thu nhập tăng hoặc mức giá tăng.
- Thị trường tiền tệ có hiện tượng dư cầu một lượng là AB.
- Mọi người chuyển một phần trái phiếu và các tài sản sinh lãi khác thành tiền. Kết quả là lãi suất sẽ tăng và làm giảm cầu

tiền. Quá trình điều chỉnh chỉ dừng lại khi lãi suất tăng đủ mạnh đến mức OD để đưa thị trường tiền tệ trở lại trạng thái cân bằng.

- e. Đường cung tiền dịch chuyển từ MS_1 đến MS_2 hàm ý cung tiền tăng. Điều này xảy ra có thể do ngân hàng trung ương chủ động tăng cung tiền để đưa lãi suất trở lại mức ban đầu.

Câu hỏi lựa chọn

1e	2d	3e	4e	5c	6b	7d	8d	9a	10a
11c	12b	13b	14b	15c	16d	17b	18d	19d	20b
21b	22c	23a	24e	25c	26b	27a	28e	29a	30a
31a	32c	33c	34d	35e	36a	37a	38b	39a	40a
41d	42a	43d	44b	45d	46e	47c	48b	49b	50b

Chương 9

LẠM PHÁT

Bài tập

1. Sau đây chúng ta xem xét những tác động của lạm phát trong nền kinh tế chi bao gồm hai người: anh Hai, một nông dân trồng đậu, và chị Ba, một nông dân trồng lúa. Cả anh Hai và chị Ba đều tiêu dùng một khối lượng gạo và đậu bằng nhau. Năm 2000 giá đậu là 1 nghìn đồng 1 kg và giá gạo là 3 nghìn đồng 1 kg.

a. Giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1 kg và giá gạo là 6 nghìn đồng 1 kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả? Còn đối với chị Ba thì sao?

b. Giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1 kg và giá gạo là 4 nghìn đồng 1 kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả? Còn đối với chị Ba thì sao?

c. Cuối cùng chúng ta giả sử năm 2001 giá đậu là 2 nghìn đồng 1 kg và giá gạo là 1,5 nghìn đồng 1 kg. Hãy tính tỉ lệ lạm phát? Anh Hai sẽ được lợi, bị thiệt, hay không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả? Còn đối với chị Ba thì sao?

d. Điều gì có ý nghĩa hơn đối với anh Hai và chị Ba - tỉ lệ lạm phát hay giá tương đối giữa gạo và đậu?

2. Giả sử rằng một người đi vay và một người cho vay nhất trí với nhau về mức lãi suất danh nghĩa phải trả đối với khoản tiền vay. Sau đó lạm phát bất ngờ tăng lên cao hơn mức mà cả hai người ban đầu dự kiến.

a. Mức lãi suất thực tế của khoản tiền vay này là cao hơn hay thấp hơn so với dự kiến?

- b. Người cho vay được lợi hay bị thiệt do mức lạm phát cao không được dự kiến trước này? Người đi vay được lợi hay bị thiệt?

3. Bài này xem xét ảnh hưởng của lạm phát đối với việc đánh thuế vốn. Ban đầu, giả sử không có lạm phát, lãi suất danh nghĩa là 5% một năm và thuế thu nhập từ tiền lãi là 30%. Với tư cách là người cho vay, điều đó ảnh hưởng đến lợi ích của bạn. Giả sử bạn mua tín phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm với số tiền 100 triệu đồng. Hãy xác định:

- Tổng thu nhập trước thuế mà bạn nhận được sau 1 năm.
- Mức thuế phải nộp.
- Thu nhập ròng và lãi suất thực tế sau thuế.

Bây giờ giả sử tỉ lệ lạm phát là 15% trong năm và lãi suất danh nghĩa là 20% (như vậy lãi suất thực tế trước thuế vẫn là 5%). Hãy xác định:

- Tổng thu nhập trước thuế và mức thuế phải nộp.
- Thu nhập ròng và lãi suất thực tế sau thuế.
- Bạn có nhận xét gì khi so sánh kết quả giữa hai trường hợp.

4. Phân biệt những nguyên nhân gây ra lạm phát dưới đây là từ phía cung hay từ phía cầu.

- Tăng chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng việc phát hành tiền.
- Giá dầu trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- Tăng thuế giá trị gia tăng.
- Tăng thuế nhập khẩu.
- Giảm thuế thu nhập cá nhân.
- Tăng tiền lương do áp lực của công đoàn.
- Giảm xu hướng tiết kiệm cận biên của các hộ gia đình.

5. Hãy trình bày tác động của các sự kiện sau đối với đường Phillips ngắn hạn và đường Phillips dài hạn. Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

- Sự gia tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- Sự sụt giảm của giá dầu nhập khẩu.
- Sự gia tăng chi tiêu của chính phủ.
- Sự giảm sút của tỉ lệ lạm phát dự kiến.

6. Giả sử sự giảm sút trong chi tiêu của người tiêu dùng gây ra sự thoái.

- a. Hãy minh họa cho những thay đổi trong nền kinh tế bằng cách sử dụng cả đường tổng cung - tổng cầu và đường Phillips. Điều gì xảy ra đối với lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn?
- b. Bây giờ giả sử rằng theo thời gian, lạm phát dự kiến thay đổi. Điều gì xảy ra đối với vị trí của đường Phillips ngắn hạn? Sau khi suy thoái qua đi, nền kinh tế đối mặt với kết hợp lạm phát - thất nghiệp thuận lợi hơn hay bất lợi hơn?

Câu hỏi lựa chọn: *Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây*

1. Lạm phát được định nghĩa là sự gia tăng liên tục:
 - a. giá của hàng tiêu dùng thiết yếu.
 - b. tiền lương trả cho công nhân.
 - c. mức giá chung.
 - d. GDP danh nghĩa.
 - e. tiền lương thực tế so với tiền lương danh nghĩa.
2. Giảm phát xảy ra khi:
 - a. khi giá của hàng tiêu dùng thiết yếu trên thị trường giảm đáng kể.
 - b. tỉ lệ lạm phát giảm.
 - c. mức giá chung ổn định.
 - d. mức giá chung giảm.
 - e. GDP thực tế giảm trong ít nhất 2 quý liên tiếp.
3. Sức mua của tiền thay đổi:
 - a. tỉ lệ thuận với tỉ lệ lạm phát.
 - b. tỉ lệ nghịch với tỉ lệ lạm phát.
 - c. không phụ thuộc vào tỉ lệ lạm phát.
 - d. khi cung vàng thay đổi.
 - e. phụ thuộc vào tỉ lệ thất nghiệp.
4. Khi mức giá tăng rất nhanh, hiện tượng này được gọi là
 - a. lạm phát vừa phải.
 - b. siêu lạm phát.
 - c. giảm phát.
 - d. giảm lạm phát.

5. Điều nào dưới đây là nguyên nhân gây ra lạm phát do cầu kéo?
- Tăng chi tiêu chính phủ được tài trợ bằng cách in tiền.
 - Giá xăng dầu trên thế giới tăng mạnh.
 - tăng thuế giá trị gia tăng (VAT).
 - giảm xu hướng tiêu dùng cận biên của khu vực hộ gia đình.
6. Trong trường hợp lạm phát do cầu kéo:
- cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng tăng.
 - tỉ lệ thất nghiệp tăng, trong khi tỉ lệ lạm phát giảm.
 - tỉ lệ lạm phát tăng, trong khi tỉ lệ thất nghiệp giảm.
 - cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng giảm.
7. Trong trường hợp lạm phát do chi phí đẩy:
- cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng tăng.
 - tỉ lệ thất nghiệp tăng, trong khi tỉ lệ lạm phát giảm.
 - tỉ lệ lạm phát tăng, trong khi tỉ lệ thất nghiệp giảm.
 - cả tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp đều có xu hướng giảm.
 - cung tiền liên tục giảm.
8. Trong dài hạn, lạm phát là do
- các ngân hàng có sức mạnh thị trường và từ chối cho vay tiền.
 - chính phủ tăng thuế quá cao, làm tăng chi phí kinh doanh và do vậy làm tăng giá cả.
 - chính phủ phát hành quá nhiều tiền.
 - giá các yếu tố đầu vào, ví dụ lao động và xăng dầu tăng lên.
 - Không phải các câu trên.
9. Nếu cung tiền tăng 5% và sản lượng thực tế tăng 2%, thì theo lý thuyết số lượng mức giá phải tăng
- 5%
 - ít hơn 5%
 - nhiều hơn 5%
 - Không đủ dữ liệu để kết luận.
10. Các quốc gia đều sử dụng thuế lạm phát bởi vì
- chính phủ không hiểu được nguyên nhân và hậu quả của lạm phát.
 - chính phủ có ngân sách cân bằng.

- c. chính phủ chi tiêu nhiều trong khi không thu được mức thuế cần thiết và gặp khó khăn trong việc đi vay.
- d. thuế lạm phát là hợp lý nhất trong tất cả các loại thuế.
- e. thuế lạm phát là loại thuế lũy tiến nhất (người giàu nộp nhiều hơn người nghèo) trong tất cả các loại thuế.

11. Thuế lạm phát

- a. là một loại thuế mà các doanh nghiệp phải nộp hàng quý dựa trên mức tăng giá cho các sản phẩm của họ.
- b. là một loại thuế đánh vào những người giữ tiền.
- c. là loại thuế đánh vào những người có tài khoản tiết kiệm sinh lãi.
- d. thường được các chính phủ có ngân sách cân bằng sử dụng.
- e. Không phải các câu trên.

12. Loại tổn thất nào sau đây không xảy ra khi lạm phát ổn định và được dự báo trước?

- a. Chi phí mòn giày.
- b. Chi phí thực đơn.
- c. Gây bóp méo hệ thống thuế.
- d. Tái phân phối của cải một cách tùy tiện.
- e. Nhầm lẫn và bất tiện.

13. Giả sử rằng do có lạm phát, hàng tháng các doanh nghiệp phải tính toán, in ấn và gửi bảng giá mới cho khách hàng của mình. Đây là một ví dụ về

- a. chi phí mòn giày.
- b. chi phí thực đơn.
- c. tổn thất của lạm phát do gây bóp méo hệ thống thuế.
- d. tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên.
- e. tổn thất do nhầm lẫn và bất tiện.

14. Giả sử rằng do lạm phát, người dân có xu hướng giữ tiền mặt ở mức tối thiểu và hàng ngày họ tới ngân hàng rút ra số tiền cần thiết để chi tiêu. Đây là một ví dụ về

- a. chi phí mòn giày.
- b. chi phí thực đơn.
- c. tổn thất của lạm phát do gây bóp méo hệ thống thuế.

- d. tái phân phối của cải một cách ngẫu nhiên.
 - e. tổn thất do nhầm lẫn và bất tiện.
15. Giả sử rằng mọi người dự đoán rằng tỉ lệ lạm phát là 10 %. Nhưng trên thực tế lạm phát chỉ là 8 %. Trong trường hợp này:
- a. tỉ lệ lạm phát không được dự kiến là 8 %.
 - b. tỉ lệ lạm phát được dự kiến là 10 %.
 - c. tỉ lệ lạm phát được dự kiến là 2 %.
 - d. tỉ lệ lạm phát không được dự kiến là - 2 %.
 - e. lạm phát hoàn toàn được dự kiến trước.
16. Lạm phát được dự kiến trước:
- a. làm cho mức giá giảm xuống theo thời gian vì mọi người điều chỉnh theo nó.
 - b. gây ra nhiều vấn đề phức tạp hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.
 - c. có khuynh hướng làm tăng tiết kiệm.
 - d. không gây ra nhiều tổn thất như trong trường hợp lạm phát không được dự kiến trước.
 - e. làm tăng lương ít hơn so với lạm phát không được dự kiến trước.
17. Lạm phát không được dự kiến trước có xu hướng phân phối lại thu nhập theo hướng có lợi cho:
- a. những nhóm người có thu nhập cố định.
 - b. những người cho vay theo lãi suất cố định.
 - c. những người đi vay theo lãi suất cố định.
 - d. những người tiết kiệm.
 - e. Câu a và d.
18. Nếu lãi suất thực tế là 4%, tỉ lệ lạm phát là 6% và thuế suất đánh vào tiền lãi là 20%, thì mức lãi suất thực tế sau thuế là bao nhiêu?
- a. 1%.
 - b. 2%.
 - c. 3%.
 - d. 4%.
 - e. 5%.
19. Phát biểu nào dưới đây là sai?

- a. Lạm phát xảy ra khi mức giá chung tăng.
 - b. Khi có lạm phát, sức mua của đồng nội tệ giảm.
 - c. Lạm phát không được dự kiến trước gây ra phân phối lại thu nhập và của cải.
 - d. Lạm phát được dự kiến trước làm tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền.
 - e. Khi có lạm phát, mọi người tiêu ít tiền hơn.
20. Mức sống giảm khi:
- a. thu nhập bằng tiền giảm.
 - b. CPI tăng.
 - c. tốc độ giảm giá chậm hơn tốc độ giảm thu nhập bằng tiền.
 - d. tốc độ tăng giá chậm hơn tốc độ tăng thu nhập bằng tiền.
21. Để kiềm chế lạm phát, ngân hàng trung ương cần:
- a. giảm lãi suất ngân hàng.
 - b. mua trái phiếu trên thị trường mở.
 - c. tăng tốc độ cung ứng tiền tệ.
 - d. giảm tốc độ tăng cung ứng tiền tệ.
 - e. Tất cả các câu trên.
22. Trong trường hợp nền kinh tế còn nguồn lực chưa sử dụng, tăng cung tiền sẽ dẫn đến:
- a. cả GDP thực tế và mức giá đều có xu hướng tăng.
 - b. GDP thực tế tăng, nhưng mức giá giảm.
 - c. GDP thực tế tăng, nhưng mức giá không thay đổi.
 - d. mức giá tăng lên, nhưng GDP thực tế không thay đổi.
 - e. cả mức giá và GDP thực tế đều giảm.
23. Với tư cách là người cho vay bạn sẽ thích trường hợp nào sau đây hơn?
- a. lãi suất danh nghĩa là 20% và tỉ lệ lạm phát là 25%.
 - b. lãi suất danh nghĩa là 15% và tỉ lệ lạm phát là 14%.
 - c. lãi suất danh nghĩa là 12% và tỉ lệ lạm phát là 9%.
 - d. lãi suất danh nghĩa là 5% và tỉ lệ lạm phát là 1%.
24. Với tư cách là người đi vay bạn sẽ thích trường hợp nào sau đây hơn?
- a. lãi suất danh nghĩa là 20% và tỉ lệ lạm phát là 25%.

- b. lãi suất danh nghĩa là 15% và tỉ lệ lạm phát là 14%.
- c. lãi suất danh nghĩa là 12% và tỉ lệ lạm phát là 9%.
- d. lãi suất danh nghĩa là 5% và tỉ lệ lạm phát là 1%.

25. Giả sử những người cho vay và đi vay thống nhất về một mức lãi suất danh nghĩa dựa trên kỳ vọng của họ về lạm phát. Trong thực tế lạm phát lại thấp hơn mức mà họ kỳ vọng ban đầu, thì

- a. người đi vay sẽ được lợi và người cho vay bị thiệt
- b. người cho vay được lợi và người đi vay bị thiệt
- c. cả người đi vay và người cho vay đều không được lợi bởi vì lãi suất danh nghĩa được cố định theo hợp đồng
- d. không phải các điều kể trên

26. Giả sử những người lao động và các chủ doanh nghiệp thống nhất về việc gia tăng tiền lương dựa trên kỳ vọng của họ về lạm phát. Trong thực tế lạm phát lại cao hơn mức mà họ kỳ vọng ban đầu, thì

- a. chủ doanh nghiệp sẽ được lợi, còn người lao động bị thiệt
- b. người lao động được lợi còn chủ doanh nghiệp bị thiệt
- c. cả người lao động và chủ doanh nghiệp đều không được lợi bởi vì sự gia tăng tiền lương được ấn định theo hợp đồng lao động.
- d. Không phải các điều kể trên.

27. Dọc theo đường Phillips ngắn hạn,

- a. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.
- b. tốc độ tăng trưởng sản lượng cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.
- c. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn.
- d. tỉ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỉ lệ thất nghiệp cao hơn.

28. Trong dài hạn mọi người có thông tin hoàn hảo và mọi giá cả hoàn toàn linh hoạt. Khi đó đường Phillips dài hạn

- a. có độ dốc dương.
- b. có độ dốc âm.
- c. thẳng đứng.
- d. có độ dốc được quy định bởi việc mọi người điều chỉnh kỳ vọng về giá cả của họ nhanh chóng đến mức nào.

29. Theo đường Phillips trong ngắn hạn nếu các nhà hoạch định chính sách chọn chính sách mở rộng tổng cầu để cắt giảm tỉ lệ thất nghiệp, thì
- nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ có lạm phát thấp hơn.
 - nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ có lạm phát cao hơn.
 - lạm phát không bị tác động nếu kỳ vọng về giá cả không thay đổi.
 - Không phải những nhận định trên.
30. Sự gia tăng lạm phát dự kiến làm
- dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.
 - dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.
 - dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có lợi hơn.
 - dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn xuống phía dưới và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp bất lợi hơn.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1. Với những thông tin về nền kinh tế này chúng ta có thể tính lạm phát bằng cách sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100$$

Vì anh Hai và chị Ba luôn luôn mua lượng hàng như nhau, nên lượng đậu và gạo ở tử số và mẫu số có thể đơn giản cho nhau. Do đó, để tính chỉ số giá tiêu dùng trong tình huống này, chúng ta có thể sử dụng công thức đơn giản sau đây: $CPI = (\sum p_1 / \sum p_0) \times 100$ ($= \sum p_1 q_0 / \sum p_0 q_0 = q_0 \sum p_1 / q_0 \sum p_0$)

a. Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2001 là $200 = (2 + 6) / (1 + 3) \times 100$, do vậy tỉ lệ lạm phát bằng 100%. Cả anh Hai và chị Ba đều

không ảnh bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của giá cả, vì tuy họ phải trả nhiều tiền hơn để mua lượng hàng như cũ, nhưng thu nhập của họ cũng tăng lên ở mức tương ứng.

b. Chi số giá tiêu dùng bây giờ là $150 = (2 + 4)/(1 + 3) \times 100$, do đó tỉ lệ lạm phát là 50%. Anh Hai được lợi vì anh ta bán đậu với giá gấp đôi trong khi tỉ lệ lạm phát chỉ là 50%. Chị Ba bị thiệt do giá gạo mà chị ta bán ra chỉ tăng 33%.

c. Chi số giá tiêu dùng bây giờ $87,5 = (2 + 1,5)/(1 + 3) \times 100$ và tỉ lệ lạm phát bằng -12,5%. Anh Hai được lợi vì giá hàng anh ta bán tăng gấp đôi (do đó thu nhập tăng gấp đôi) trong khi mức giá chung giảm 12,5%. Chị Ba bị thiệt vì giá gạo mà chị ta bán ra (và thu nhập của cô) giảm $50\% = (1,5 - 3)/3 \times 100$, trong khi lạm phát chỉ giảm 12,5%.

d. Giá tương đối giữa gạo và đậu có ý nghĩa hơn đối với anh Hai và chị Ba so với tỉ lệ lạm phát, vì giá tương đối quyết định sự phân phối thu nhập giữa họ với nhau. Nếu giá hàng mà một người sản xuất tăng nhanh hơn mức giá chung thì anh ta được lợi và ngược lại, vì thu nhập bằng tiền của anh ta tăng nhanh hơn giá hàng mà anh ta mua.

2. a. Khi lạm phát cao hơn mức được dự kiến, lãi suất thực tế trở nên thấp hơn so với dự kiến.

b. Vì lãi suất thực tế thấp hơn so với dự kiến, người cho vay bị tổn thất và người đi vay được lợi. Người đi vay trả các khoản nợ bằng những đồng tiền có sức mua thấp hơn so với dự kiến.

3.

a. 5 triệu

b. 1,5 triệu

c. Thu nhập ròng là 3,5 triệu đồng. Lãi suất thực tế sau thuế là 3,5%.

d. Tổng thu nhập trước thuế là 20 triệu đồng và thuế là 6 triệu đồng.

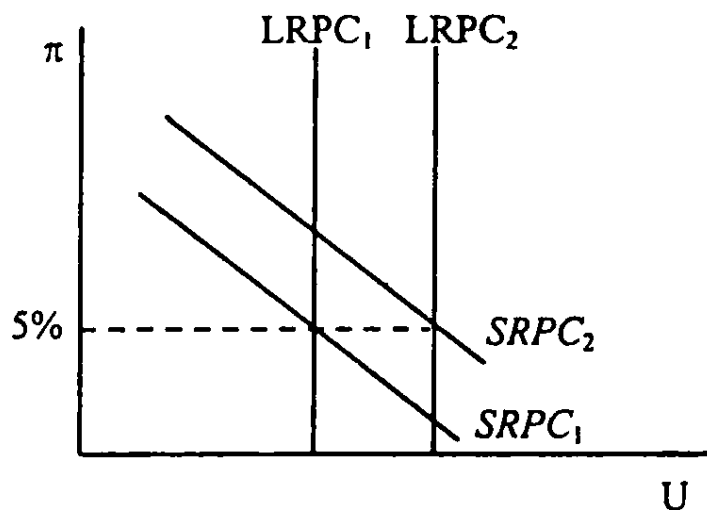
e. Thu nhập ròng là 14 triệu đồng và lãi suất thực tế sau thuế là -1%.

f. Luật thuế không tính đến tác động của lạm phát và coi lãi suất danh nghĩa chứ không phải lãi suất thực tế là một khoản mục

thu nhập chịu thuế. Chính vì vậy lạm phát đã làm tăng nghĩa vụ nộp thuế của người sở hữu vốn.

4.

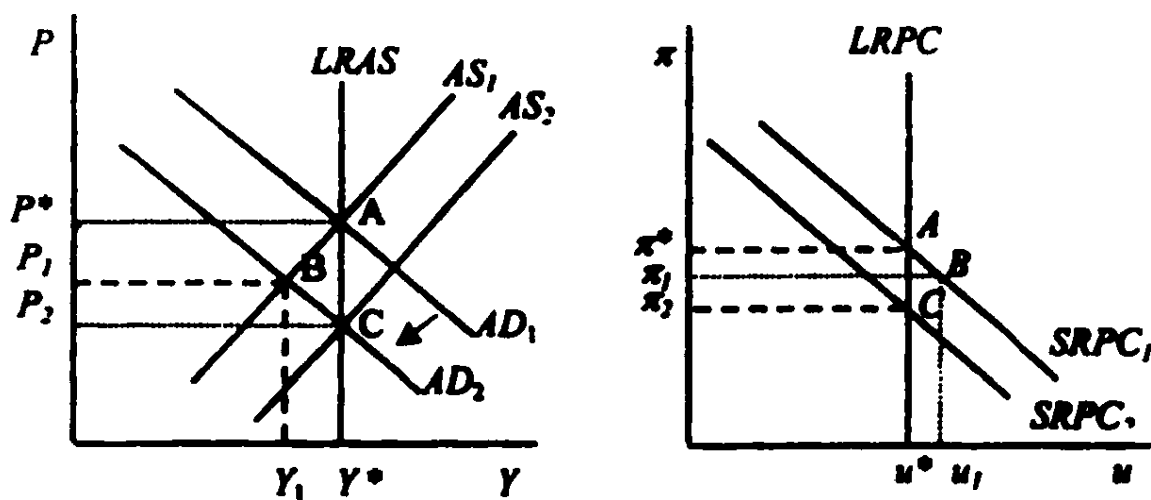
- a. Cầu kéo (do G và cung tiền tăng)
- b. Chi phí đẩy (với nước nhập khẩu dầu mỏ).
- c. Chi phí đẩy.
- d. Tăng thuế nhập khẩu đã đẩy giá sản phẩm nhập khẩu tăng lên.
 - Đối với đầu vào sản xuất : làm tăng chi phí \rightarrow chi phí đẩy.
 - Đối với hàng tiêu dùng: thay thế hàng nhập khẩu bằng hàng sản xuất trong nước $\rightarrow AD \uparrow = C + I + G + X - IM \rightarrow$ Cầu kéo.
- e. Cầu kéo (do làm tăng thu nhập khả dụng và do đó làm tăng tiêu dùng).
- f. Chi phí đẩy.
- g. Cầu kéo ($MPC + MPS = 1 \rightarrow MPC \uparrow = 1 - MPS \downarrow$).



Hình 9-1

5. a. Khi tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng, đường Phillips dài hạn dịch chuyển sang phải như được biểu diễn trong Hình 9-1. Nền kinh tế ban đầu nằm trên đường LRPC₁ và SRPC₁ tại tỉ lệ lạm phát dự tính là 5%. Việc tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên làm dịch chuyển đường Phillips dài hạn tới LRPC₂ và đường Phillips ngắn hạn tới SRPC₂ với tỉ lệ lạm phát dự kiến vẫn duy trì ở mức 5%.

- b. Khi giá dầu nhập khẩu giảm, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang phải, dẫn tới sự dịch chuyển xuống phía dưới của đường Phillips ngắn hạn. Tuy nhiên, đường Phillips dài hạn vẫn như cũ vì sự sụt giảm giá dầu nhập khẩu không làm thay đổi tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên.
- c. Sự gia tăng chi tiêu của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu lên phía trên, làm cho nền kinh tế di chuyển lên phía trên của đường Phillips ngắn hạn không thay đổi vị trí.
- d. Nếu lạm phát dự kiến giảm, đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển xuống phía dưới. Trong tình huống này, đường Phillips dài hạn không thay đổi.
6. a. Chúng ta có thể mô tả tác động của sự giảm sút chi tiêu của người tiêu dùng đối với nền kinh tế bằng mô hình tổng cung - tổng cầu và đường Phillips như hình sau. Chú ý rằng chúng ta giả định ban đầu nền kinh tế nằm trong trạng thái cân bằng dài hạn với sản lượng và tỉ lệ thất nghiệp đều ở mức tự nhiên (Y^* và u^*).



Hình 9-2

Khi chi tiêu của người tiêu dùng giảm, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang trái, ví dụ từ AD_1 tới AD_2 , gây ra tình trạng suy thoái. Điều đó có nghĩa là sản lượng giảm, ví dụ từ Y^* xuống Y_1 .

Trong ngắn hạn, thất nghiệp tăng lên trên mức tự nhiên, ví dụ đến u_1 , và lạm phát giảm, ví dụ xuống π_1 .

- b. Theo thời gian mọi người sẽ dự kiến mức lạm phát thấp hơn, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển từ AS_1 xuống AS_2 , và đường Phillips ngắn hạn sẽ dịch chuyển xuống phía dưới tới $SR-PC_2$. Trong cả hai đồ thị, nền kinh tế cuối cùng sẽ đạt cân bằng tại C nằm trên đường tổng cung dài hạn và đường Phillips dài hạn. Khi suy thoái qua đi, nền kinh tế đối mặt với kết hợp lạm phát – thất nghiệp thuận lợi hơn.

Câu hỏi lựa chọn

1c	2d	3b	4b	5a	6c	7a	8c	9b	10c
11b	12d	13b	14a	15d	16d	17c	18b	19e	20c
21d	22a	23d	24a	25b	26a	27c	28c	29b	30a

Chương 10

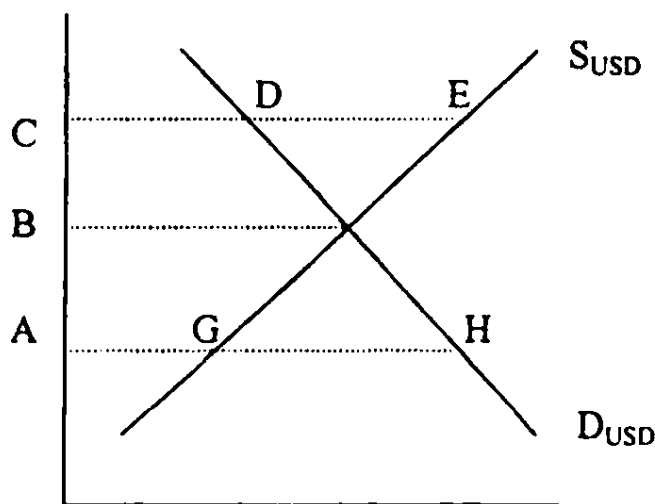
KINH TẾ HỌC VĨ MÔ CHO NỀN KINH TẾ MỞ

Bài tập

1. Các giao dịch sau ảnh hưởng đến xuất khẩu, nhập khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam như thế nào?
 - a. Một giáo sư nghệ thuật Việt Nam đi thăm các bảo tàng ở châu Âu trong kỳ nghỉ hè.
 - b. Sinh viên Pari đổ xô đi xem bộ phim Đời cát.
 - c. Chú bạn mua một chiếc xe Volvo mới.
 - d. Hiệu sách sinh viên ở Học viện Khoa học Xã hội (Hà Lan) bán một chiếc áo dài Thái Tuấn.
 - e. Một công dân Trung Quốc đi mua hàng ở chợ Tân Thanh (Lạng Sơn) để tránh thuế giá trị gia tăng của Trung Quốc.
2. Những giao dịch sau ảnh hưởng đến cán cân tài khoản vốn của Việt Nam như thế nào? Đồng thời hãy cho biết mỗi giao dịch sau là khoản đầu tư trực tiếp hay đầu tư gián tiếp.
 - a. Công ty Thái Tuấn mở văn phòng đại diện ở Nga.
 - b. Công ty Honda của Nhật bán cổ phiếu cho Công ty ô tô Hòa Bình.
 - c. Honda mở rộng nhà máy của mình ở Vĩnh Phúc.
 - d. Petrolimex vay tiền của ANZ
3. Nhóm người sau đây sẽ vui hay buồn nếu đồng Việt Nam lên giá? Hãy giải thích.
 - a. Các quỹ hưu trí Hà Lan nắm giữ trái phiếu của chính phủ Việt Nam.
 - b. Ngành may mặc Việt Nam.
 - c. Các nhà du lịch Mỹ dự định đến Việt Nam.
 - d. Một công ty Việt Nam định mua tài sản nước ngoài.

4. Điều gì xảy ra với tỉ giá hối đoái thực tế của Việt Nam trong mỗi trường hợp sau? Hãy giải thích.
- Tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả ở Việt Nam tăng nhanh hơn ở nước ngoài.
 - Tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi, nhưng giá cả ở nước ngoài tăng nhanh hơn ở Việt Nam.
 - Đồng Việt Nam giảm giá trong khi giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài không thay đổi.
 - Đồng Việt Nam lên giá trong khi giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài không thay đổi.
5. Một nước có thặng dư trong tài khoản vãng lai là 10 tỉ đôla, nhưng lại có thâm hụt trong tài khoản vốn là 6 tỉ đôla.
- Cán cân thanh toán của nước đó có thặng dư hay thâm hụt?
 - Dự trữ ngoại tệ của nước này tăng lên hay giảm đi?
 - Ngân hàng trung ương đang mua vào hay bán ra đồng nội tệ? Hãy giải thích?

$E^{VND/USD}$



Lượng đôla, Q_{USD}

Hình 10-1

6. Hình 10-1 biểu diễn thị trường trao đổi giữa đồng đôla Mỹ và đồng Việt Nam: D là đường cầu và S là đường cung về đôla Mỹ. Giả định trên thế giới chỉ có 2 nước là Mỹ và Việt Nam.

- a. Những nhân tố nào có thể làm dịch chuyển đường cầu và đường cung về đôla Mỹ.
- b. Xác định tỉ giá hối đoái trong điều kiện thả nổi hoàn toàn.
- c. Muốn cố định tỉ giá tại OA, thì ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) sẽ phải can thiệp như thế nào? Hãy chỉ ra tác động của hoạt động này đến dự trữ ngoại hối của NHNN và cơ sở tiền.
- d. Muốn cố định tỉ giá tại OC, thì NHNN sẽ phải can thiệp như thế nào? Hãy chỉ ra tác động của hoạt động này đến dự trữ ngoại hối của NHNN và cơ sở tiền.

7. Giả sử rằng sau khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận thương mại với Việt Nam xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng nhanh hơn nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ.

- a. Tỉ giá hối đoái của đồng Việt Nam tính theo số đồng đôla Mỹ sẽ thay đổi như thế nào? Hãy minh hoạ bằng đồ thị.
- b. Tỉ giá hối đoái của đồng đôla tính theo số đồng Việt Nam sẽ thay đổi như thế nào? Hãy minh hoạ bằng đồ thị.
- c. Sự thay đổi trong thương mại như vậy sẽ tác động như thế nào tới sản lượng và mức giá của Việt Nam. Hãy minh hoạ bằng đồ thị AD-AS.

8. Những sự kiện dưới đây sẽ tác động tới tỉ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng nhân dân tệ như thế nào?

- a. Người Việt Nam mua nhiều hàng hoá của Trung Quốc hơn.
- b. Người Trung Quốc đi du lịch Việt Nam nhiều hơn.
- c. Lạm phát ở Trung Quốc tăng lên (trong khi giá cả ở Việt Nam ổn định)

9. Giả sử giá máy tính sách tay IBM giá US\$2000 tại Mỹ và C\$3000 tại Canada.

- a. Bạn sẽ mua máy tính ở đâu nếu tỉ giá hối đoái giữa đôla Canada và đôla Mỹ là 0,8 đôla Mỹ ăn một đôla Canada? Bạn sẽ bán máy tính ở đâu nếu bạn muốn kiếm lời? (Bỏ qua mọi loại thuế, chi phí vận tải và sự khác nhau về chất lượng).
- b. Nếu nhiều nhà đầu cơ hành động như bạn, và nếu tỉ giá hối đoái là cố định, điều gì xảy ra với giá máy tính ở mỗi nước?

- c. Nếu nhiều nhà đầu cơ hành động như bạn, và nếu tỉ giá hối đoái là thả nổi, điều gì xảy ra với tỉ giá hối đoái? Xác định mức tỉ giá hối đoái cân bằng mới để đảm bảo sự ngang bằng sức mua đối với máy tính xách tay, nếu giá cả tính bằng đôla Mỹ và giá cả tính bằng đôla Canada không thay đổi?

10. Giả sử lãi suất ở Nhật là 4% một năm và lãi suất ở Canada là 9% một năm. Tỉ giá hối đoái hiện tại là 100 yên ăn một đôla Canada, nhưng bạn dự đoán tỉ giá hối đoái sau một năm sẽ là 95 yên ăn một đôla. Do đó bạn dự đoán đồng đôla Canada sẽ giảm giá so với yên Nhật. Hôm nay bạn muốn cho vay 100 đôla và bạn muốn biết lợi tức kỳ vọng sẽ cao hơn đối với khoản tiền cho vay sau một năm ở Nhật hay ở Canada.

- Nếu bạn cho vay 100 đôla tại Canada, thì bạn sẽ nhận được bao nhiêu đôla vào cuối năm thứ nhất?
- Nếu bạn đổi 100 đôla sang yên Nhật và cho vay tại Nhật, thì bạn sẽ nhận được bao nhiêu yên vào cuối năm thứ nhất? Bạn dự kiến sẽ nhận được bao nhiêu đôla?
- Cho vay ở đâu có lợi tức dự kiến cao hơn?
- Phải chăng có sự ngang bằng lãi suất?

Câu hỏi lựa chọn: Chọn một câu trả lời đúng nhất trong mỗi câu hỏi dưới đây

- Nền kinh tế có tương tác với thế giới bên ngoài được gọi là
 - nền kinh tế có thương mại cân bằng.
 - nền kinh tế xuất khẩu.
 - nền kinh tế nhập khẩu.
 - nền kinh tế đóng.
 - nền kinh tế mở.
- Lượng nhập khẩu của một quốc gia phụ thuộc vào:
 - thu nhập của quốc gia đó.
 - thu nhập của nước ngoài.
 - xu hướng nhập khẩu cận biên.
 - Tất cả các câu trên.
 - Câu a và c.

3. Yếu tố nào sau đây sẽ làm tăng cầu về hàng xuất khẩu của Việt Nam?
- Giá cả hàng hoá và dịch vụ của thế giới giảm.
 - GDP thực tế của Việt Nam tăng.
 - Kinh tế thế giới tăng trưởng mạnh.
 - GDP thực tế của thế giới giảm.
4. Các nhà kinh tế thường giả thiết rằng xuất khẩu ròng với tư cách là một thành tố trong tổng cầu về hàng Việt Nam:
- tăng khi thu nhập của Việt Nam tăng.
 - giảm khi thu nhập ở nước ngoài tăng.
 - giảm khi thu nhập của Việt Nam tăng.
 - không bị ảnh hưởng bởi thu nhập của Việt Nam.
5. Hoạt động nào sau đây sẽ làm tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam:
- Nhật mua gạo của Việt Nam.
 - Nhật mua bột mì của Úc.
 - Nhật mua trái phiếu của chính phủ Việt Nam.
 - Việt Nam mua xe Toyota của Nhật.
 - Việt Nam bán than cho Nhật.
6. Trong điều kiện vốn tự do luân chuyển, cán cân thanh toán của một nước chịu ảnh hưởng bởi:
- sự thay đổi thu nhập trong nước và ở nước ngoài.
 - sự thay đổi tỉ giá hối đoái thực tế.
 - sự thay đổi lãi suất tương đối giữa trong nước và quốc tế.
 - Tất cả các câu trên.
 - Câu a và b.
7. Trường hợp nào sau đây là một ví dụ về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam?
- Công ty cổ phần Phú Gia xây dựng một nhà hàng ở Mátxcova.
 - Hãng phim Việt Nam bán bản quyền bộ phim *Đời cát* cho một hãng chiếu phim của Pháp.
 - Công ty ô tô Hoà bình mua cổ phần của hãng ô tô Volvo.
 - Công ty xe đạp Xuân Hoà mua thép của Nhật.
8. Giả sử cán cân vãng lai của một quốc gia bị thâm hụt 300 triệ

USD, trong khi đó cán cân tài khoản vốn có thặng dư 700 triệu USD, thì cán cân thanh toán của nước đó:

- a. có thặng dư 400 triệu USD.
- b. có thặng dư 700 triệu USD.
- c. bị thâm hụt 300 triệu USD.
- d. bị thâm hụt 400 triệu USD.
- e. bị thâm hụt 700 triệu USD.

9. Giả sử cán cân tài khoản vãng lai (CA) và cán cân tài khoản vốn (K) của một nước được biểu thị bằng các phương trình $CA = 500 - 0,1Y$ và $K = -200$. Tại mức thu nhập quốc dân $Y = 3000$ cán cân thanh toán của nước đó:

- a. bị thâm hụt 500
- b. bị thâm hụt 200
- c. cân bằng.
- d. có thặng dư 200
- e. Không phải các câu trên.

10. Những khoản tiền mà Việt kiều gửi về cho người thân của họ ở Việt Nam sẽ làm:

- a. tăng thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam.
- b. giảm thâm hụt tài khoản vãng lai của Việt Nam.
- c. tăng thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam.
- d. giảm thâm hụt tài khoản vốn của Việt Nam.
- e. không ảnh hưởng gì đến tài khoản vãng lai hay tài khoản vốn của Việt Nam.

11. Cán cân thanh toán bao gồm có 3 tài khoản chính. Đó là:

- a. tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và tài khoản lãi suất ròng.
- b. tài khoản vốn, tài khoản kết toán chính thức, và tài khoản hàng hoá hữu hình.
- c. tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và kết toán chính thức.
- d. tài khoản kết toán chính thức, tài khoản vốn và tài khoản lãi suất ròng.
- e. tài khoản vốn, tài khoản vãng lai và tài khoản hàng hoá hữu hình.

12. Cán cân thương mại là:

- a. giá trị tuyệt đối của cán cân thanh toán.
 - b. chênh lệch giữa tài khoản vãng lai và tài khoản vốn.
 - c. chênh lệch giữa tổng thương mại trong nước và tổng thương mại với nước ngoài.
 - d. chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu.
 - e. chênh lệch giữa luồng vốn chảy vào và luồng vốn chảy ra.
- 13. Cán cân tài khoản vốn đo lường:**
- a. giá trị ròng của cán cân thanh toán.
 - b. chênh lệch giữa luồng vốn chảy vào và luồng vốn chảy ra.
 - c. chênh lệch giá trị thương mại trong nước và thương mại với nước ngoài.
 - d. chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu.
 - e. sự thay đổi dự trữ ngoại tệ của ngân hàng trung ương.
- 14. Tỷ giá hối đoái (danh nghĩa) là tỷ lệ:**
- a. trao đổi hàng hoá giữa hai nước.
 - b. trao đổi giữa tiền của nước này với hàng hoá của một nước khác.
 - c. trao đổi giữa tiền của hai quốc gia.
 - d. trao đổi giữa tiền của một quốc gia với USD.
- 15. Nếu trên thị trường ngoại hối giá 1 USD tăng từ 16000 đồng lên 16100 đồng, thì**
- a. đồng Việt Nam đã giảm giá.
 - b. đồng Việt Nam đã lên giá.
 - c. đồng Việt Nam có thể lên giá hay giảm giá. Điều này còn phụ thuộc vào sự thay đổi của giá tương đối giữa hàng Việt Nam và hàng Mỹ.
 - d. Không phải các câu trên.
- 16. Những cá nhân hay doanh nghiệp nào dưới đây vui khi đồng Việt Nam giảm giá trên thị trường ngoại hối?**
- a. Khách du lịch Việt Nam đến châu Âu.
 - b. Một công ty Việt Nam nhập khẩu Vodka từ Nga.
 - c. Một công ty Pháp xuất khẩu rượu sang Việt Nam.

- d. Một công ty Đức nhập khẩu cá basa của Việt Nam.
 - e. Một công ty Mỹ xuất khẩu máy tính sang Việt Nam.
17. Nếu đồng đôla Mỹ rẻ hơn ở Hà nội so với Tp. Hồ Chí Minh, thì các nhà đầu cơ sẽ có xu hướng:
- a. mua đôla Mỹ ở Hà nội và bán ở Tp. HCM.
 - b. bán đôla Mỹ ở Hà nội và mua ở Tp. HCM.
 - c. bán đôla Mỹ ở cả Hà nội và Tp. HCM.
 - d. mua đôla Mỹ ở cả Hà nội và Tp. HCM.
 - e. mua đôla Mỹ ở Hà nội và cho vay ở Tp. HCM.
18. Giả sử 15000 đồng Việt Nam đổi được 1 đôla Mỹ. Nếu một chiếc ô tô bán với giá 22000 đôla Mỹ, thì giá của nó tính theo đồng Việt Nam sẽ là:
- a. 150 triệu
 - b. 22 triệu
 - c. 300 triệu
 - d. 330 triệu
 - e. 360 triệu
19. Đồng nội tệ giảm giá thực tế hàm ý:
- a. hàng ngoại trở nên rẻ một cách tương đối so với hàng nội.
 - b. khả năng cạnh tranh của hàng nội giảm.
 - c. giá hàng ngoại tính bằng nội tệ tăng một cách tương đối so với giá hàng sản xuất trong nước.
 - d. một ngoại tệ đổi được nhiều đơn vị nội tệ hơn.
20. Thị trường mà ở đó đồng tiền của nước này được trao đổi với đồng tiền của các nước khác được gọi là:
- a. thị trường tiền tệ.
 - b. thị trường vốn.
 - c. thị trường tài sản
 - d. thị trường ngoại hối.
 - e. thị trường thương mại quốc tế.
21. Trên thị trường trao đổi giữa VND và USD, nếu giá của USD càng thấp thì:
- a. lượng cung USD càng cao.
 - b. lượng cầu USD càng cao.

- c. lượng cung USD càng thấp.
 - d. Câu b và c.
22. Điều nào dưới đây sẽ làm dịch chuyển đường cung ngoại tệ trên thị trường ngoại hối sang phải?
- a. Cầu về hàng hoá nước ngoài của dân cư trong nước tăng lên.
 - b. Cầu về hàng hoá trong nước của người nước ngoài giảm.
 - c. Các nhà đầu cơ dự đoán đồng nội tệ sẽ tăng giá mạnh trên thị trường ngoại hối trong thời gian tới.
 - d. Chính phủ có thâm hụt ngân sách.
 - e. Chính phủ có thặng dư ngân sách.
23. Giả sử trong tiến trình hội nhập xuất khẩu của Việt Nam tăng nhiều hơn nhập khẩu của Việt Nam, thì trên thị trường ngoại hối chúng ta có thể dự đoán rằng:
- a. đường cung ngoại tệ dịch phải.
 - b. đường cầu ngoại tệ dịch phải.
 - c. cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải, làm đồng ngoại tệ lên giá.
 - d. cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải, làm đồng ngoại tệ giảm giá.
 - e. cả đường cung và đường cầu ngoại tệ đều dịch phải, nhưng tỉ giá hối đoái không thay đổi.
24. Với các yếu tố khác không đổi, giả sử các bạn hàng thương mại của Việt Nam đang tăng trưởng nhanh, thì điều nào sau đây có thể xảy ra?
- a. Xuất khẩu của Việt Nam giảm.
 - b. Xuất khẩu Việt Nam tăng làm đồng nội tệ có xu hướng giảm giá trên thị trường ngoại hối.
 - c. Xuất khẩu của Việt Nam tăng làm đồng nội tệ có xu hướng lên giá trên thị trường ngoại hối.
 - d. Nhập khẩu của Việt giảm.
 - e. Nhập khẩu của Việt Nam tăng.
25. Hệ thống tỉ giá hối đoái cố định là hệ thống trong đó:
- a. NHTƯ các nước phải thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối để bảo vệ tỉ giá hối đoái danh nghĩa cố định.

- b. tiền của quốc gia đó phải có khả năng chuyển đổi với vàng tại một mức giá cố định.
- c. cán cân thanh toán của quốc gia đó luôn cân bằng.
- d. tỉ giá hối đoái thực tế luôn cố định.

26. Hệ thống tỉ giá hối đoái thả nổi là hệ thống trong đó:

- a. các nhà kinh doanh chỉ quan tâm đến giá hàng hoá mà không cần quan tâm đến cung và cầu tiền tệ.
- b. các chính phủ xác định giá trị đồng tiền của nước mình theo đồng tiền của một nước khác, sau đó họ sẽ duy trì mức tỉ giá đã xác định.
- c. tỉ giá hối đoái được xác định theo quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối chứ không phải do ngân hàng trung ương qui định.
- d. tỉ giá sẽ luôn biến động tương ứng với sự thay đổi lạm phát tương đối giữa các nước.

27. Chế độ tỉ giá thả nổi có quản lý là chế độ trong đó ngân hàng trung ương:

- a. cho phép các hãng kinh doanh được hưởng các mức tỉ giá khác nhau nhằm khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.
- b. đôi khi can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm hạn chế sự biến động bất lợi của tỉ giá hối đoái.
- c. không cho phép các ngân hàng tư nhân được xác định tỉ giá mà can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại hối.
- d. cố định tỉ giá ở mức đã được công bố trước.

28. Trong chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nếu cung về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối tăng lên thì NHTƯ phải:

- a. thay đổi mức giá trong nước.
- b. mua ngoại tệ.
- c. đề nghị IMF giúp đỡ.
- d. để thị trường tự điều chỉnh đến điểm cân bằng mới.

29. Trong chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nếu lãi suất tiền gửi ngoại tệ tăng mạnh so với lãi suất tiền gửi nội tệ, ngân hàng trung ương sẽ cần:

- a. mua USD để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.

- b. bán USD để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.
 - c. tăng giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.
 - d. phá giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.
30. Trong chế độ tỉ giá hối đoái cố định, nếu xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh, thì ngân hàng trung ương sẽ cần:
- a. mua USD để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.
 - b. bán USD để giữ cho tỉ giá hối đoái cố định.
 - c. tăng giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.
 - d. phá giá đồng nội tệ so với đồng ngoại tệ.

ĐÁP ÁN

Bài tập

1. a. Khi đi thăm các bảo tàng ở châu Âu, ông phải mua vé máy bay (có thể của hãng hàng không nước ngoài), chi phí ăn ở, mua vé vào cửa và mua các hàng hoá khác, vì vậy nhập khẩu của Việt Nam tăng và xuất khẩu ròng giảm, trong khi xuất khẩu không bị ảnh hưởng.
 - b. Bộ phim Đồi cát được sản xuất tại Việt Nam, do đó xuất khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam tăng trong khi nhập khẩu không thay đổi.
 - c. Hành vi này làm cho nhập khẩu (hàng hoá) của Việt Nam tăng và xuất khẩu ròng giảm, trong khi xuất khẩu không thay đổi.
 - d. Khi bộ áo dài của Việt Nam được bán ở Hà Lan, Việt Nam đã xuất khẩu thêm một bộ áo dài sang Hà Lan, vì vậy xuất khẩu và xuất khẩu ròng tăng, nhưng nhập khẩu của Việt Nam không thay đổi.
 - e. Khi công dân Trung Quốc mua hàng ở Việt Nam (Lạng Sơn), những hàng hoá mà họ mua (và mang về Trung Quốc) được coi là hàng xuất khẩu của Việt Nam vì vậy xuất khẩu và xuất khẩu ròng của Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu không thay đổi.
2. a. Đây là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) của Công

ty Thái Tuấn (và của Việt Nam) vì công ty này phải đầu tư tiền vào văn phòng đó và trực tiếp quản lý nó. Đây là một khoản mục nợ trong tài khoản vốn.

- b. Đây là hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài của Công ty ô tô Hòa Bình (và của Việt Nam), vì công ty này đã đầu tư tiền vào cổ phiếu ở nước ngoài và không trực tiếp quản lý công ty Honda. Đây là một khoản mục nợ trong tài khoản vốn.
 - c. Đây là hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (*FDI*) của Honda (và của Nhật), vì họ phải đầu tư tiền vào việc mở rộng nhà máy ở Việt Nam và trực tiếp quản lý nó. Đây là một khoản mục có trong tài khoản vốn.
 - d. Đây là hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài của ANZ (và của Úc và Niu Dilân) vào Việt Nam. Đây là một khoản mục có trong tài khoản vốn.
3. a. Các quỹ hưu trí Hà lan nắm giữ trái phiếu chính phủ Việt Nam vui, vì giá trị trái phiếu (kể cả vốn gốc và lãi suất) tính bằng đồng Euro hay đôla Mỹ sẽ tăng.
- b. Ngành may mặc ở Việt Nam buồn vì họ phải bán hàng ở nước ngoài với giá cao hơn để thu được lượng tiền đồng như cũ và điều này có thể làm giảm mức xuất khẩu sản phẩm của họ.
- c. Các khách du lịch Mỹ đang dự định sang Việt Nam buồn vì họ phải trả nhiều đôla Mỹ hơn để thực hiện chuyến đi trong khi thu nhập của họ (tính bằng đôla Mỹ) không thay đổi.
- d. Công ty này sẽ vui, vì họ có thể mua được lượng tài sản nước ngoài (tính bằng tiền nước ngoài) như dự kiến bằng lượng tiền đồng ít hơn.
4. Chú ý rằng tỉ giá hối đoái thực tế là giá tương đối giữa hàng ngoại và hàng Việt Nam được tính bằng công thức:

$$\varepsilon = EP^*/P$$

trong đó E là số đồng Việt năm ăn một đôla Mỹ, P là mức giá ở Việt Nam và P* là mức giá ở nước ngoài.

Trên cơ sở đó chúng ta có thể nhận định rằng:

- a. Khi giá cả ở Việt Nam tăng nhanh hơn giá cả ở nước ngoài,

P^*/P sẽ giảm và tỉ giá hối đoái thực tế sẽ giảm nếu tỉ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi. Điều này hàm ý hàng Việt Nam trở nên đắt hơn một cách tương đối so với hàng ngoại.

- b. Khi giá cả ở nước ngoài tăng nhanh hơn giá cả ở Việt Nam, P^*/P sẽ tăng và tỉ giá hối đoái thực tế tăng.
- c. Khi đồng Việt Nam giảm giá, tức E tăng, thì ε tăng nếu giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài, tức tỉ số P^*/P , không thay đổi.
- d. Khi đồng Việt Nam lên giá, tức E giảm làm ε tăng nếu giá cả ở Việt Nam và ở nước ngoài, tức tỉ số P^*/P , không thay đổi.

5.

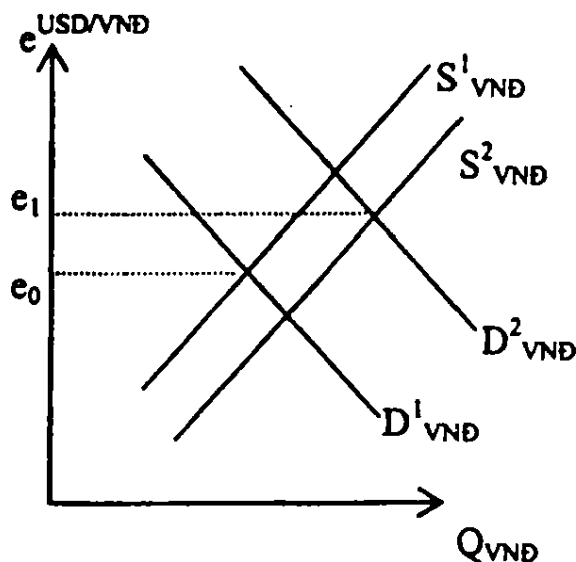
- a. $BOP = \text{Cán cân tài khoản vãng lai} + \text{Cán cân tài khoản vốn}$. Do đó, $BOP = 10 - 6 = 4$ tỉ. Vậy cán cân thanh toán quốc tế của nước đó có thặng dư 4 tỉ đôla.
- b. Dự trữ ngoại tệ của nước này sẽ tăng.
- c. Cán cân thanh toán có thặng dư 4 tỉ đôla Mỹ, điều này có nghĩa dòng ngoại tệ chảy vào (cung ngoại tệ) lớn dòng ngoại tệ chảy ra (cầu ngoại tệ) 4 tỉ đôla. Để cân bằng thị trường ngoại hối, ngân hàng trung ương đã tung nội tệ ra để mua 4 tỉ đôla Mỹ dư thừa đó.

6. a. Cung đôla Mỹ (USD) tăng trên thị trường trao đổi với tiền đồng Việt Nam (VNĐ) (đường S_{USD} dịch chuyển sang phải) là do người nước cần mua nhiều hàng hoá và dịch vụ cũng như tài sản của Việt Nam hơn. Ngược lại, cầu về USD tăng (đường D_{USD} dịch chuyển sang phải) là do người Việt Nam cần nhập khẩu nhiều hàng hoá và dịch vụ nước ngoài hơn và mua nhiều tài sản nước ngoài hơn.

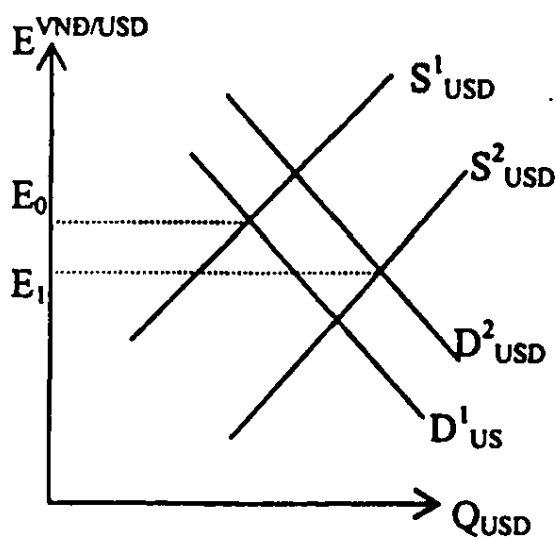
- b. Tỉ giá hối đoái cân bằng thị trường là OB .
- c. Tại mức tỉ giá hối đoái OA , $S_{USD} = AG$ và $D_{USD} = AH$, thị trường dư cầu GH đôla Mỹ. Muốn ổn định tỉ giá tại OA thì NHNN cần phải bán GH đôla Mỹ, đường cung USD sẽ dịch phải cắt đường cầu tại điểm H . Khi đó dự trữ đôla giảm một lượng là GH , trong khi cơ sở tiền giảm $GH \times OA$.
- d. Tại mức tỉ giá hối đoái OC , $S_{USD} = CE$ và $D_{USD} = CD$, thị trường dư cung DE đôla Mỹ. Muốn ổn định tỉ giá tại OC , thì NHNN cần

phải mua DE đôla Mỹ, đường cầu USD sẽ dịch phải cắt đường cung tại điểm E. Khi đó dự trữ đôla tăng một lượng là DE, trong khi cơ sở tiền tăng DE.OC.

7. a. Trên thị trường ngoại hối cả hai đường cung và cầu về VND đều dịch chuyển sang phải, song đường cầu dịch chuyển nhiều hơn vì xuất khẩu của Việt Nam tăng nhiều hơn nhập. Kết quả cho thấy đồng Việt Nam tăng giá. Xem Hình 10-2A.

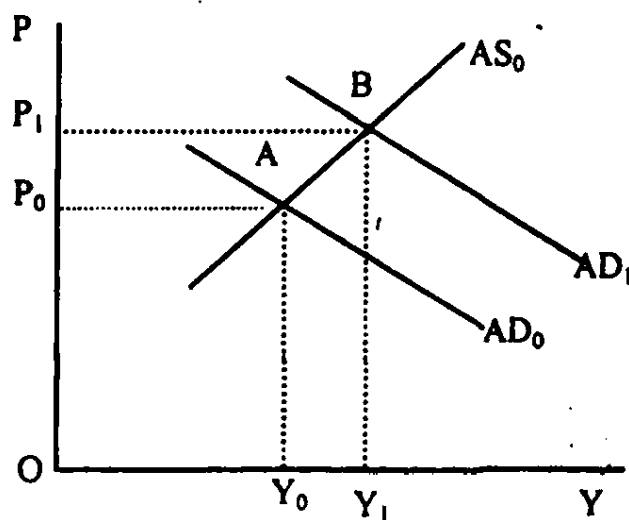


Hình 10-2 A



Hình 10-2 B

- b. Cả hai đường cung và cầu về đôla Mỹ đều dịch chuyển sang phải, song đường cung đôla dịch sang phải nhiều hơn. Kết quả cho thấy đồng đôla giảm giá. Xem Hình 10-2B.



Hình 10-2 C

- c. Đối với Việt Nam, xuất tăng nhanh hơn nhập nên xuất khẩu ròng và tổng cầu tăng, đường tổng cầu ở đồ thị AD-AS dịch sang phải, kết quả là sản lượng và giá đều tăng. Xem Hình 10-2C.

8.

- a. Cầu về nhân dân tệ tăng và kết quả là đồng nhân dân tệ tăng giá so với VNĐ .
- b. Trên thị trường ngoại hối cung về nhân dân tệ tăng, làm đồng nhân dân tệ giảm giá so với VNĐ .
- c. Nếu lạm phát ở Trung quốc tăng trong khi ở Việt Nam giá cả ổn định, thì giá tính bằng tiền đồng của hàng Trung Quốc sẽ tăng, và chúng sẽ trở nên đắt hơn tại Việt Nam. Điều này sẽ làm giảm lượng hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc và giảm số lượng nhân dân tệ mà các nhà nhập khẩu của Việt Nam có nhu cầu.

Đồng thời, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc có mức giá tính bằng tiền nhân dân tệ không thay đổi trong khi giá hàng Trung Quốc bán ở trong nước tăng lên do lạm phát. Như vậy hàng Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn hơn so với hàng Trung Quốc và người Trung Quốc sẽ sẵn sàng mua nhiều hàng Việt Nam hơn. Tại mỗi mức tỉ giá hối đoái, cung về nhân dân tệ sẽ tăng.

Cả hai kênh đều làm cho đồng Việt Nam lên giá so với đồng nhân dân tệ.

9. a. Giá máy tính ở Canada là 2400 đôla Mỹ ($=C\$3000 \times US\$0,80$ ăn một C\$). Do đó sẽ có lợi khi mua máy tính ở Mỹ với giá 2000 đôla Mỹ và bán ở Canada với giá 2400 đôla Mỹ.
- b. Nhu cầu máy tính bổ sung ở Mỹ đẩy giá máy tính ở Mỹ tăng, còn cung máy tính bổ sung ở Canada đẩy giá máy tính ở Canada giảm. Hoạt động đầu cơ này có xu hướng đẩy giá máy tính cân bằng nhau ở cả hai nước.
- c. Nhu cầu máy tính bổ sung ở Mỹ sẽ có xu hướng làm tăng cầu về đôla Mỹ, làm cho đồng đôla Mỹ lên giá (và đồng đôla Canada giảm giá). Giá trị A của tỉ giá hối đoái đảm bảo sự

ngang bằng sức mua phải thỏa mãn phương trình: $US\$ 2000 = C\$ 3000 \times A$ ăn một C\$ và A sẽ là 0,667.

10. a. Cho vay 100 đôla tại mức lãi suất 9% có nghĩa bạn sẽ nhận được 109 đôla vào cuối năm.
- b. Tại mức tỉ giá hối đoái hiện hành (100 yên ăn 1 đôla) bạn sẽ nhận được 10000 yên cho 100 đôla và bạn sẽ cho vay ở Nhật với lãi suất 4%. Điều này có nghĩa vào cuối năm bạn sẽ nhận được 10400 yên. Vì bạn dự đoán đồng đôla giảm giá sao cho tỉ giá hối đoái sau 1 năm sẽ là 95 yên ăn 1 đôla, thì bạn dự kiến sẽ nhận được 109,47 đôla với 10400 yên.
- c. Lợi tức dự tính ở Nhật cao hơn đôi chút so với ở Canada.
- d. Không có sự ngang bằng lãi suất

Câu hỏi lựa chọn

1e	2e	3c	4c	5d	6d	7a	8a	9c	10b
11c	12d	13b	14c	15a	16d	17a	18d	19c	20d
21d	22c	23d	24c	25a	26c	27b	28b	29b	30a

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hakes, D. V., *Principles of Economics – Study Guide*, Harcourt College Publishers, 2001
- Nguyễn Văn Công, *Hướng dẫn thực hành kinh tế vĩ mô*, Nxb Thống kê, 2002
- Nguyễn Văn Công, *Thực hành kinh tế vĩ mô*, Nxb Nông nghiệp, 2005
- Nguyễn Văn Công, *Bài giảng và thực hành kinh tế vĩ mô*, Nxb Lao động – Xã hội, 2005
- Nguyễn Văn Công, *Bài tập kinh tế học vĩ mô*, Nxb Lao động, 2006
- Ward, D. & D. Begg, *Economics – Student Workbook*, Eighth Edition, The McGraw-Hill Companies.

MỤC LỤC

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

	Trang
Lời giới thiệu	3
Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô	5
Chương 2: Đo lường các biến số kinh tế vĩ mô	14
Chương 3: Tăng trưởng kinh tế	28
Chương 4: Tiết kiệm, đầu tư và hệ thống tài chính	41
Chương 5: Thất nghiệp	53
Chương 6: Tổng cầu và tổng cung	72
Chương 7: Tổng cầu và chính sách tài khóa	85
Chương 8: Tiền tệ và chính sách tiền tệ	109
Chương 9: Lạm phát	129
Chương 10: Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở	142

